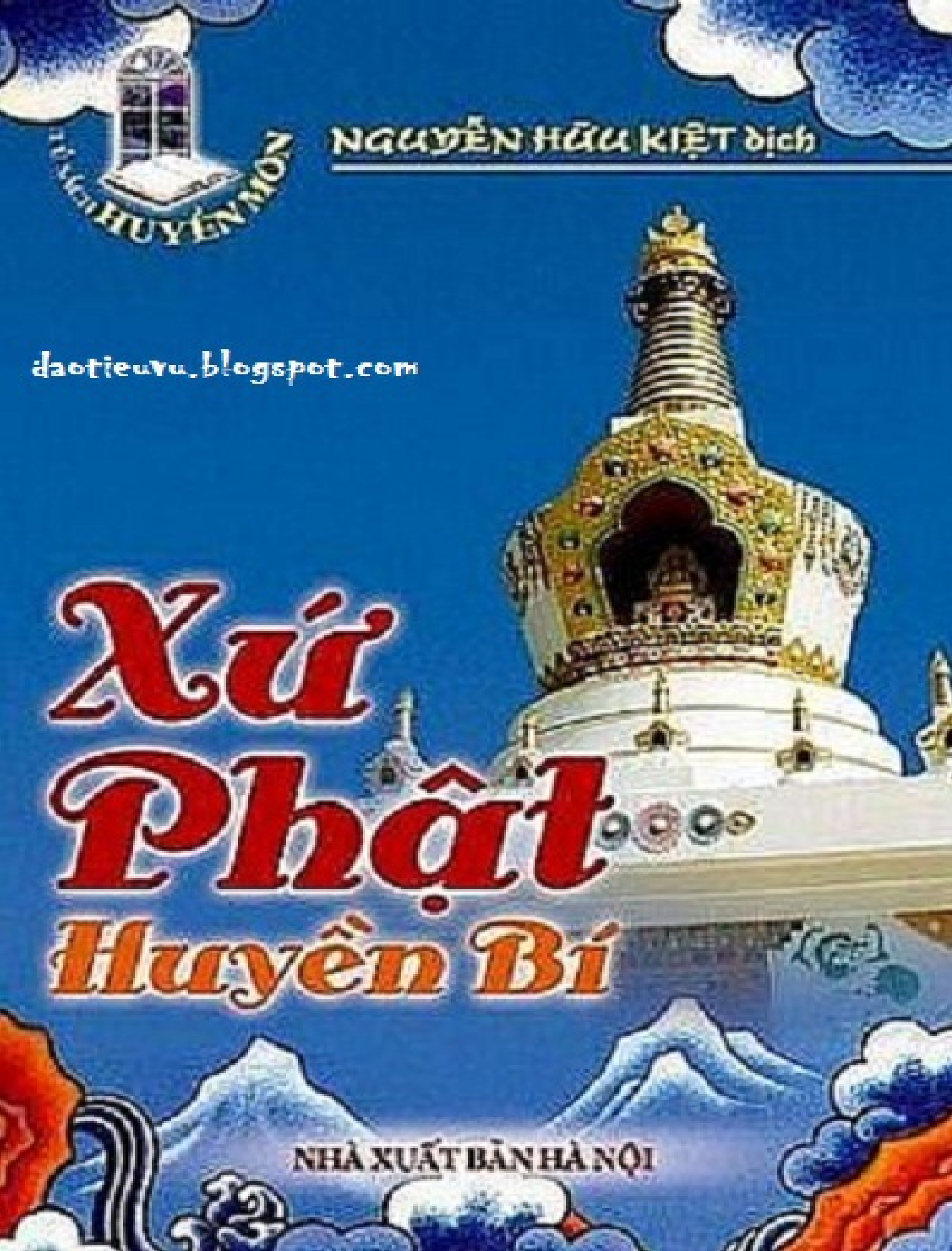
HUYỀN MÔN

NGUYỄN HỮU KIỆT dịch

daotieuvu.blogspot.com



Xứ Phật Huyền Bí

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Sri Yogananda

Xứ Phật Huyền Bí

Mục Lục

Thông tin ebook
Lời Mở Đầu
Chương 1 Phương Pháp Môn Kriyâ Yoga
Chương 2 Một Trường Yoga Tại Ranchi
Chương 3 Định Luật Phép La
Chương 4 Đạo Sư Mahasaya
Chương 5 Một Chuyện Hồi Sinh
Chương 6 Tôn Sư Babaji Đấng Cứu Thế Của Ấn Độ Cân Đai
Chương 7 Một Cung Điện Trên Dãy Tuyết Sơn
Chương 8 Gương Thánh Thiên
Chương 9 Cuộc Hành Trình Sang Mỹ Quốc
Chương 10 Nữ Thánh Thérèse Neumann
Chương 11 Trở Về Ấn Độ
Chương 12 Cuộc Viếng Thăm Thánh Gandhi
Chương 13 Nữ Thánh An Lạc
Chương 14 Nữ Thánh Giri Bala
Chương 15 (Chương kết) Sư Phụ Từ Trần Và Phục Sinh

Thông tin ebook

Tên sách : Xứ Phật Huyền Bí
Tác giả : Sri Yogananda
Dịch giả : Nguyễn Hữu Kiệt
Nguồn : e-thuvien.com
Convert : Bùi Xuân Huy (santseiya_TVE)
Ngày hoàn thành : 03/03/2007
Convert : Bùi Xuân Huy (santseiya_TVE)
Ngày hoàn thành : 03/03/2007

Ebook : http://daotieuvu.blogspot.com



Lời Mở Đầu

Quyển Hồi Ký này của tu sĩ Yogananda có một giá trị độc đáo vì nó là một trong những tác phẩm nói về các bậc thánh nhân, hiền triết Ấn Độ, không phải được viết ra bởi một ký giả hay văn sĩ ngoại quốc, mà bởi một tác giả nòi giống và cùng một nền giáo dục tâm linh với những người mà ông diễn tả. Nói tóm lại, đây là một quyển sách của một người Yogi viết về những người Yogi.
Dưới hình thức một truyện trường thuật của một nhân vật tiết lộ cho chúng ta biết cuộc đời và những quyền năng lạ lùng của những bậc hiền giả của xứ Ấn. Quyển sách này có một tầm quan trọng rất lớn trong thời gian và ngoài không gian...

XỨ PHẬT HUYỀN BÍ - Sri Yogananda.
Nguyễn Hữu Kiệt dịch thuật. Nhà xuất bản Xuân Thu ấn hành.
(Tiếp Theo quyển sách "Các Bậc Chân Sư Yogi Ấn Độ")

Chương 1
Phương Pháp Môn Kriyâ Yoga

Pháp môn Kriyâ Yoga, thường được đề cập đến trong quyển sách này, đã từng được phổ biến rộng rãi ở xứ Ấn Độ nhờ bởi đức Lahiri Mahasaya, vị tôn sư của thầy tôi. Danh từ Kriyâ do Phạm Ngữ Kri, có nghĩa là hành động, và cùng một gốc rễ với danh từ Karma, nguyên lý tự nhiên về nhân quả. Kriyâ Yoga có nghĩa là "Hợp nhất với đấng Vô Cùng do sự trung gian của một nghi thức hay hành động". Người Yogi thực hành đúng đắn pháp môn này sẽ lần lần tự giải thoát khỏi sự trói buộc của nghiệp quả.

Theo một nguyên tắc cổ xưa có tự nghìn đời về trước, tôi không thể tiết lộ trọn cả pháp môn Kriyâ Yoga trong một quyển sách dành cho đại chúng. Chỉ có người đạo sĩ Kriyâ Yogi mới có thẩm quyền truyền dạy pháp môn này, mà tôi sẽ trình bày dưới những nét đại cương.

Pháp môn Kriyâ Yoga là một phương pháp giản dị về cả hai mặt tâm linh và thể chất, giúp cho con người bài tiết chất thán khí của cơ thể ra ngoài và tiếp thêm dưỡng khí vào máu. Những nguyên tử dưỡng khí phụ trội sẽ chuyển thành một luồng sinh khí phục hồi sinh lực cho bộ phận kinh tủy não. (Bác sĩ George W. Crile, nhà Bác học Mỹ nổi tiếng, năm 1940 có trình bày trong một phiên họp của Hội Phát Triển Khoa Học Mỹ, những cuộc thí nghiệm đã giúp cho ông chứng minh rằng tất cả những tế bào trong cơ thể con người đều chứa âm điện, trừ ra những tế bào của óc và thần kinh hệ chứa dương điện bởi vì những tế bào này tiêu thụ chất dưỡng khí mau lẹ hơn.)

Người Yogi có thể trì hoãn, hoặc ngăn ngừa sự già cỗi của các tế bào

bằng cách ngăn chặn sự tích tụ của máu đen, những nhà đạo sĩ tiến hóa cao có thể thay đổi các tế bào của họ thành chất tinh lực thuần túy. Elie, Jesus, Kabir và các nhà tiên tri khác đều biết rõ pháp môn Kriyâ hay một pháp môn tương tự có thể giúp các ngài biến thể hay tàng hình tùy theo ý muốn.

Kriya Yoga là một pháp môn rất cổ, mà Lahiri Mahasaya đã thụ giáo của tôn sư Babaji, vị này đã phát hiện và chấn chỉnh lại pháp môn ấy sau nhiều thế kỷ bịđắm chìm trong quên lãng. Babaji đã nói với Lahiri Mahaysaya.

- Pháp môn Kriya Yoga mà Thầy dùng con làm trung gian để truyền bá cho đời vào giữa thế kỷ mười chín này, chính là cái pháp môn mà cách đây nhiều ngàn năm, đức Krishna đã truyền dạy cho Arjuna. Đạo sư Pantanjali, đấng Christ, thánh Jean, thánh Paul và những vị thánh tông đồ khác cũng đã từng biết rõ pháp môn ấy. Krishna, đấng tiên tri lớn nhất Ấn Độ, đã đề cập đến pháp môn Kriyâ Yoga trong một câu thánh kinh Bhhagavad Gita: "Những người khác vận chuyển luồng sinh khí bằng cách điều chỉnh hơi thở ra hít vào, và tập luyện phép khí công Pranâyama".

Câu ấy có nghĩa là: "Người Yogi ngăn chận sự già nua của thể xác bằng cách tiếp thêm luồn sinh khí, và ngăn sự trưởng thành bằng phương tiện bài tiết. Bằng cách hóa giải sự già nua và trưởng thành của thể xác, và điều hòa nhịp độ của quả tim, người Yogi nắm vững cái bí quyết của vấn đề sanh tử".

Krishna cũng nói rằng trong một tiền kiếp, ngài đã truyền dạy pháp môn Yoga bất tử này cho Vivasvat, bật giác ngộ của thời đại cổ, việc này truyền lại cho đức Manu, nhà sáng lập nên luật pháp Ấn Độ. Đức Manu truyền lại cho Ixvâku, nhà sáng lập nên triều đại vương tướng của Ấn Độ. Được truyền khẩu từ thể kỷ này qua thế kỷ khác, pháp môn Yoga này được các đấng Chân Sư gìn giữ trải qua thời gian cho đến kỷ nguyên duy vật. Nhưng vì các vị tăng lữ thời

xưa bao trùm nó trong một bức màn bí mật và cũng do bởi sự thản nhiên của người đời, nên rốt cuộc khoa pháp môn thiêng liêng này đã lần lần biến mất.

Đạo sư Pâtanjali viết như sau: "Pháp môn Kriyâ Yoga gồm có: Kỷ luật của xác thân, kiểm soát tư tưởng, và tham thiền về thánh ngữ AUM". Pâtanjali cho rằng Thượng Đế, tức là sự rung động trong vũ trụ của tháng ngữ AUM mà người hành giả nghe được trong cơn tham thiền. AUM tức là danh từ sáng tạo, là tiếng động cơ của vũ trụ. Người hành giả tu luyện Yoga sẽ có lúc nghe được âm thanh văng vẳng của thánh ngữ AUM vang lên từ chỗ sâu thẳm của nội tâm mình. Trong khi y nhận được một sự khích lệ tâm linh như thế, người hành giả biết rằng y đã tiếp xúc với cõi thiêng liêng.

Trong trạng thái tiếp xúc sơ khởi với Thiêng Liêng như vừa kể trên (Savikalpa Samâdkhi), tâm thức của người hành giả đắm chìm trong tâm thức của vũ trụ, nguyền sinh lực thoát ra khỏi xác thân y, làm cho xác thân y có vẻ như chết, cứng đơ, bất động. Người Yogi hoàn toàn ý thức được sự sống chậm lại của thể xác y. Khi y đạt tới trạng thái cao siêu hơn (Nirvikalpa samâdlhi), tâm thức của y hòa hợp với Thiêng Liêng trong khi y vẫn tỉnh táo và hoàn toàn ý thức được mọi việc xảy ra chung quanh mình.

Sri Yukteswar giảng giải cho các đệ tử như sau:

- Pháp môn Kriyâ Yôga là một phương pháp hối thúc sự tiến hóa của con người. Từ thời cổ xưa, các nhà đạo sĩ Yogi đã khám phá ra điều bí mật này, là tâm thức vũ trụ được nối liền chặt chẽ với sự kiểm soát hơi thở, đó là sự góp phần bất hủ và độc đáo của Ấn Độ vào cái kho tàng kiến thức của nhân loại. Nguồn sinh lực của con người, lúc bình thường bị hao tán do bởi sự náo động hằng ngày, phải được gom lại để dùng trong những hoạt động tâm linh cao siêu hơn bằng cách thực hiện hành pháp Yoga làm lắng dịu nhịp độ của hơi thở.

Người Yogi dùng tư tưởng dẫn luồng sinh lực đi theo một đường vòng xuyên qua sáu bí huyệt của tủy xương sống (từ bí huyệt trên đỉnh đầu xuống các bí huyệt ở cuống họng, ở tim, ở rún, ở lá lách và xương mông), rồi đi ngược trở lên, để khép một vòng tròn tương đương với mười hai cung Hoàng Đạo, tượng trưng vũ trụ trong con người (Tiểu thiên địa). Một lần công phu chừng nửa phút đồng hồ vòng quanh xương sống theo pháp môn kriyâ, giúp cho con người thực hiện một sự tiến bộ bằng một năm tiến hóa tâm linh thông thường.

Một lần phép công phu Kriyâ thực hiện trong vòng một ngày đem đến cho người Yogi một sự tiến hóa tâm linh tương đương với một ngàn năm tiến hóa tự nhiên, và công phụ của một năm tu luyện sẽ đưa kết quả bằng 365.000 năm. Như thế, pháp môn Kriyâ Yoga giúp cho người hành giả thực hiện trong ba năm tu luyện công phu, một sự tiến bộ vượt bực mà theo đà tiến hóa tự nhiên, nó phải cần đến 10.000 thế kỷ. Tuy nhiên, muốn theo con đường tắt của pháp môn Kriyâ Yoga, chỉ có những người Yogi đã được huấn luyện thuần thục dưới sự chỉ dẫn của các vị chân sư, nhờ đó học chuẩn bị thể xác lẫn tinh thần đến mức tuyệt đỉnh, khả dĩ tiếp nhận cái quyền năng pháp triển bằng sự công phu tu luyện thường xuyên.

Người sơ cơ mới tập luyện pháp môn Kriyâ chỉ nên tu luyện từ 14 đến hai mươi 28 vào mỗi thời công phu, mỗi ngày hai thời. Thường thì các nhà đạo sĩ Yogi chỉ hoàn tất công phu tu luyện của học trong sáu năm, mười hai năm, hai mươi bốn năm, hay bốn mươi tám năm. Người Yogi chết trước khi đạt được mục đích tối cao sẽ đem theo một căn quả tốt do nơi công phu tu luyện trong quá khứ, và trong kiếp sau, y sẽ có điều kiện tốt để tiếp tục tu luyện cho đến lúc thành công.

Thể xác của một người thường cũng ví như một ngọn đèn 50 Watt, không thể chịu nổi một điện thế một triệu volt gây ra bởi sự thực

hành quá mức pháp mô Kriyâ Yoga. Sự gia tăng một cách tuần tự và hợp lý số lượng công phu Kriyâ sẽ từ từ thay đổi xác thân đến mức có thể chịu đựng nổi luồng thần lực mãnh mẽ của vũ trụ, tức là sự biểu lộ đầu tiên của Tinh Thần.

Sự bồi dưỡng sinh lực trong giấc ngủ là do bởi sự kiện rằng con người tạm thời mất đi cái ý thức xác thân và hơi thở của mình. Trong khi ngủ, người ta vô tình trở nên một người Yogi; mỗi đêm, vô tình và không hề hay biết y thực hiện pháp môn Yoga là thoát ra ngoài mọi ý thứ về xác thân, và để cho nguyồn sinh lực thấm nhuần vào bộ óc và sáu trung tâm bí yếu phụ thuộc trong tủy xương sống. Như vậy, trong giấc ngủ, người ta đắm chìm một các vô ý thức trong cái kho dự trữ tinh lực của vụ trụ, nguồn gốc của mọi sự sinh tồn.

Trái hẳn với người ngủ, người Yogi áp dụng có ý thúc một phương pháp giản dị và tự nhiên cùng một loại. Người Yogi dùng pháp môn Kriyâ Yoga để đem Ánh Sáng bất diệt thấm nhuần và nuôi dưỡng các tế bào của thể xác, và duy trì chúng trong một trạng thái thấm nhuần từ điển một các thường xuyên. Y khiến cho sự hô hấp trở nên không còn cần thiết, nhưng không vì thế mà đưa giấc ngủ hay sự hôn mê bất tỉnh.

Nhờ luyện pháp môn Kriyâ, nguồn sinh lực của con người không bị hao tán, hay lãng phí bởi sự loạn động của giác quan, mà được gom về những trung tâm bí yếu trên tủy xương sống để được thấm nhuần một thứ thần lực tinh anh. Chính bởi đó mà thể xác và những tế bào trong óc của người Yogi được truyền vào một sức mạnh tâm linh nó tăng cường sự sống. Khi đó, người Yogi không còn phải tuân theo chặt chẽ những định luật thiên nhiên, như là ăn uống thanh đạm, sống gần thiên nhiên, với ánh nắng và khí trời, nuôi tư tưởng tốt lành... là những phương tiện quanh co nó chỉ có thể đưa y đến mục đích trong một thời kỳ lâu dài là mười ngàn thế kỷ. Một

người thường, có sức khỏe tốt, phải mất mười hai năm tu luyện mới gây nên một sự thay đổi khả quan trong cơ cấu của bộ óc, và cần đến một triệu năm để tinh luyện bộ óc cho đến mức có thể khai triển tâm thức vũ trụ (Consicience cosmique)

Cuộc đời của người đạo sĩ Kriyâ Yoga không còn tùy thuộc vào những nghiệp quả của quá khứ, mà chỉ tùy thuộc nơi những mệnh lệnh của linh hồn. Do đó, người hành động tốt hay xấu của cuộc đời hằng ngày, chẳng khác nào như sự tiến triển thô sơ của con ốc, không còn phù hạp với đôi cánh bay xa của con chim phụng hoàng.

Một phương pháp sinh hoạt tâm linh rất cao siêu giúp cho người Yogi thoát ra khỏi các ngục tù của bản ngã để thở bầu không khí tự do của trạng thái siêu thức. Cuộc đời thế gian, trái lại, đưa con người vào một ngõ bí không có lối thoát. Dẫu cho con người noi theo con đường tiến hóa, y cũng phải chịu lệ thuộc những định luật thiên nhiên, dù cho y không vi phạm một định luật nào về vật chất hay tinh thần, y cũng không khỏi mắc kẹt trong vòng luân hồi sinh tử trải qua một thời gian mười ngàn thế kỷ trước khi đạt tới sự giải thoát cuối cùng.

Để thoát ra khỏi cái vòng lẩn quẩn đó, pháp môn Kriyâ Yoga là cái bí quyết để trả lời cho những người nào bất mãn với cái chu kỳ một triệu năm. Cái chu kỳ đó còn kéo dài hơn nữa đối với những người, tuy có thức tỉnh đôi chút để nghĩ đến sự sống tâm linh, nhưng hãy còn theo đuổi những thú vui phàm tục, và làm tổn thương đến tính chất thiêng liêng của họ bằng hành động và tư tưởng. Đối với họ, thì hai triệu năm cũng còn chưa đủ để tự giải thoát!

Con người tự lầm lộn mình với cái phàm ngũ, y tưởng rằng chính y suy tư, cảm xúc, mong muốn, ước vọng, hay hành động việc nọ việc kia, chứ không biết rằng trong cuộc đời hằng ngày, y chỉ là một kẻ bù nhìn bị cai quản bởi những nghiệp quả của quá khứ, và bởi hoàn cảnh chung quanh. Tuy nhiên, những khả năng trí thực, những

khuynh hướng, tập quán, thói quen.... đều tùy thuộc một các chặt chẽ nơi những nguyên nhân trong quá khứ mà nguồn gốc có thể truy ra hoặc trong kiếp này, hoặc ở một tiền kiếp. Thoát khỏi sự lệ thuộc chặt chẽ đó, chỉ có linh hồn, một thực thể bất biến mà pháp môn Kriyâ Yoga có sứ mạng giải thoát bằng cách xé tan bức màn vô minh, nguồn gốc của mọi sự chướng ngại và trái buộc Linh hồn vào vòng luân hồi sinh tử.

Đức Giáo Chủ Shankara viết trong quyển sách bất hủ "Những thế kỷ" (Centuries) của ngài như sau:

"Những nghi thức lễ bái bề ngoài không thể dẹp tan sự vô minh, hai điều đó có khi lại còn đi đôi với nhau. Chỉ có sự hiểu biết mới có thể dẹp tan được sự vô minh. Sự hiểu biết hay kiến thức, chỉ có thể đạt tới được bằng sự tìm tòi, tọc mạch về lý trí. Tôi là ai? Tôi từ đâu đến? Vũ trụ từ đâu mà có? Ai sáng tạo ra nó? Nguồn gốc nó do đâu mà ra?... Đó là sự tọc mạch tìm tòi mà tôi muốn nói đến".

Trí óc con người đành chịu bất lực không thể giải đáp những câu hỏi đó. Bởi đó, các đấng Chân Sư thời cổ mới đem đến cho chúng ta pháp môn Yoga để làm cho ta thỏa mãn sự khát khao hiểu biết.

Chương 2
Một Trường Yoga Tại Ranchi

Khi tôi xuất gia theo dòng tu sĩ Swami, một hôm Sri Yukteswar có nói với tôi chuyện khá bất ngờ:

- Con có cảm thấy thiếu một người vợ hiền để săn sóc con trong lúc tuổi già chăng? Con nghĩ rằng một người gia trưởng làm một công việc hữu ích để nuôi dưỡng vợ con, há lại không được đẹp lòng Thượng Đế sao?

Tôi phản kháng trong sự kinh ngạc:

- Bạch sư phụ, Sư phụ đã biết rằng ước vọng duy nhất của con trong kiếp này là xuất gia tầm đạo kia mà!

Sri Yukteswar cười lớn một cách cởi mở đến nỗi tôi hiểu rằng người chỉ muốn thử thách tôi mà thôi. Đoạn, Sư phụ nói một cách chậm rãi:

- Con hãy nhớ rằng người nào từ bỏ những bổn phận thế gian, phải biện minh cho thái độ của mình bằng cách đảm đương những trách nhiệm nặng nề đối với một gia đình đông hơn nhiều, đó tức là đại gia đình nhân loại.

Tôi vẫn thường nôi cái lý tưởng giáo dục có thể phát triển tất cả mọi khía cạnh của nền giáo dục thông thường, nó chỉ phát triển xác thể và trí tuệ. Những giá trị tinh thần và tâm linh là những điều kiện thiết yếu của hạnh phúc, lại hoàn toàn thiếu hẳn trong những chương trình giáo dục chính thức. Tôi bèn quyết định thành lập một trường học đem cho họ trở nên những người tài đức, vẹn toàn. Tôi bắt đầu thâu nhận bảy thiếu sinh ở Dihika, một thành phố nhỏ ở tỉnh Bengale.

Sau đó một năm, nhờ lòng hào hiệp giúp đỡ của vị quốc vương Kasimbazar, tôi đã có thể dời lớp học của tôi đến Ranchi, và lớp học càng ngày càng đông học trò. Ranchi, thành phố của tỉnh Bihar cách Calcutta độ hai trăm dặm, có một khí hậu tốt lành được liệt vào hàng những nơi khí hậu lành mạnh nhất ở Ấn Độ. Hoàng cung Kasimbazar ở Ranchi được đổi thành học đường mới của tôi, mà tôi đặt tên là Thiếu Sinh Học Đường. Theo lý tưởng giáo dục của các vị chân sư thời cổ xưa ở Ấn Độ, các đạo viện giữa vườn trung tâm giáo dục ban bố cả hai nên học vấn thế tục và giáo dục tâm linh.

Tại Ranchi, để dạy ban tiểu học và trung học, tôi thiết lập những chương trình gồm cả các môn canh nông, kỹ nghệ và thương mại, không kể những môn kỹ luật thông thường. Các học sinh cũng học những phương pháp Yoga về tập trung tư tưởng và tham thiền và một môn thể dục mệnh danh Yogoda, mà tôi đã khám phá những nguyên tắc đại cương vào năm 1916.

Sau khi năm học đầu tiên mãn khóa, những đơn xin gia nhập học năm sau lên đến số hai nghìn thiếu sinh. Nhưng trường học chỉ có đủ chỗ nội trú cho độ một trăm học sinh và những lớp mới cho học sinh ngoại trú được tổ chức thêm sau đó.

Tại học đường, tôi phải lo săn sóc những trẻ thiếu nhi và giải quyết những vấn đề gay go về phương diện tổ chức. Những lời nói của đức Christ thường trở lại trí nhớ của tôi: "Ta nói thật cho các ngươi biết, người nào vì ta và chánh nghĩa của ta mà từ bỏ nhà cửa, hay anh em, chị em, cha mẹ, con cái, hay đất vườn của họ sẽ nhận được ngay trong đời này nhiều gấp trăm lần những nhà cửa, anh chị em, cha mẹ, con cái, đất ruộng cùng với những sự khủng bố ngược đãi của thế gian, và trong đời sau họ sẽ được sự sống trường cửu muôn đời".

Sri Yukteswar bình luận những lời ấy như sau:

- Người hành giả đã từ bỏ hôn nhân và cuộc sống gia đình sẽ đổi

những nỗi lo âu phiền lụy của một tiểu gia đình và của những hoạt động trần gian để đảm đương lấy một trách nhiệm lớn lao hơn, là phụng sự nhân loại, trong công trình này y thường đụng chạm với sự hiểu lầm của người đời, những trái lại, y sẽ nhận được phần thưởng là một sự an lạc bên trong thuộc về tính chất thiêng liêng.
Có lần cha tôi đến Ran chi để thăm tôi sau một thời gian im lặng kéo dài, vì tôi đã làm trái ý cha tôi khi tôi từ chối không nhận một địa vị của người dành cho tôi trong Công ty Hỏa Xa. Cha tôi nói:
- Con hỡi, cha đã thông cảm sự chọn lựa của con. Cha sung sướng mà thấy con hoạt động giữa những thiếu nhi vui tươi và hồn nhiên. Cha nhìn nhận đó mới là chí hướng của con, thay vì những văn phòng của Công Yy với những bản đồ vô tri bất động.
Cha tôi chỉ một nhóm độ mười hai thiếu nhi đang quanh quẩn bên cạnh tôi:
- Cha chỉ có tám người con, nhưng cha hiểu những gì con đang kinh nghiệm!
Trường có một khu vườn độ hai mươi sáu mẫu, tại đây các giáo viên và học trò cùng làm việc trong những lớp học lộ thiên, dưới bóng mát của các cây cổ thụ giữa một khung cảnh thiên nhiên đầy thú vị.
Vào năm 1946, trường đã sống được hai mươi tám năm. Một trong những quan khách tai mắt đến viếng trường, trong năm đầu tiên, là tu sĩ Pranabâ, "vị tu phân thân" ở Bénarès. Tu sĩ lấy làm vô cùng cảm động mà thấy những lớp học lộ thiên dưới bóng mát của cây cối sầm uất, và những thiếu nhi tập ngồi tham thiền mỗi buổi chiều dưới gốc cây giữa cảnh thanh u tịch mịch. Tu sĩ nói:
- Tôi lấy làm sung sướng mà thấy lý tưởng giáo dục thanh thiếu niên do đức Lahiri Mahaysaya chủ trương, được đem ra thực hành tại trường này. Cầu xin ân huệ của sư phụ ta đến với con.
Một thiếu niên đứng gần bên tôi lúc ấy bèn hỏi vị tu sĩ:

- Bạch đại đức, sau này con có thể trở nên một tu sĩ chăng? Con có thể hiến dâng cuộc đời con cho Thượng Đế chăng?
Tu sĩ Pranabâ mỉm cười một cách nhẹ nhàng, và phóng tầm nhãn quang nhìn về tương lai:
- Con hỡi, khi con trưởng thành, có một vị hôn thê rất đẹp sẽ chờ đợi con.
Quả thật, người thiếu sinh về sau đã thành gia thất sau nhiều năm ước nguyện xuất gia để theo dòng tu sĩ Swâmi.
Ít lâu sau cuộc viếng thăm của tu sĩ Pranabâ, tôi theo cha tôi đến tịnh thất của tu sĩ ở Calcutta. Khi đó, lời tiên tri của tu sĩ thốt ra từ nhiều năm trước mới trở lại ký ức của tôi. Hồi đó người đã nói rằng:
- Tôi sẽ gặp lại con và cha con một ngày về sau.
Khi cha tôi bước vào phòng của tu sĩ, người liền đứng dậy và ôm chầm lấy cha tôi một cách rất trọng hậu và quý mến.
- Bhagabati, anh nên tự hào về cái phước lớn của anh. Anh há chẳng thấy rằng con anh đang lao mình vào lòng của đấng Vô cùng?
Tôi ngượng thầm vì được khen tặng dường ấy trước mặt cha tôi. Tu sĩ Pranabâ mà tôi đã gặp với một vóc dáng mạnh khỏe lực lưỡng trong cuộc viếng thăm lần đầu ở Bénarès trước đây, nay đã có vẻ già nhiều, tuy người vẫn còn đi đứng ngay thẳng. Tôi hỏi và nhìn tu sĩ ngay vào tận mắt:
- Bạch đại đức, đại đức có cảm thấy sự già nua đến gần hay chăng? Khi xác thân yếu dần, sự chiêm ngưỡng Thiêng Liêng có bị thương tổn chút nào hay chăng?
Tu sĩ mỉm cười một cách êm ái:
- Đấng Thiêng Liêng còn gần tôi hơn bất cứ lúc nào!
Sự quả quyết mãnh liệt này gây một ấn tượng mạnh mẽ trong tâm hồn tôi. Người nói tiếp:
- Tôi vẫn thụ hưởng hai món hưu bổng: một của Bhagabati và một của Thượng Đế!

Vừa đưa một ngón tay chỉ lên trời, tu sĩ liền rơi vào trạng thái xuất thần đại định và gương mặt người chiếu diệu một vầng ánh sáng thiêng liêng huy hoàng: thật là một cách trả lời hùng biện nhất.

Nhận thấy phòng của tu sĩ Pranabâ chứa đầy những chậu cây, và những hột giống, tôi hỏi những thứ ấy để dùng làm gì? Tu sĩ giải thích:

- Tôi sẽ rời khỏi Bénarès một cách vĩnh viễn để lên dãy Tuyết Sơn, tại đó tôi sẽ lập một đạo viện cho các đệ tử tôi. Những hột giống này là để sản xuất các loại rau trái. Các đệ tử tôi sống rất giản dị, và dành hết tất cả thời giờ cho việc tu luyện. Ở đời còn gì cần hơn nữa?

Cha tôi hỏi tu sĩ có định trở về Calcutta một ngày gần đây không? Tu sĩ đáp:

- Không bao giờ. Theo lời tiên đoán của Đức Lahiri Mahâsaya, năm nay là năm mà tôi phải rời khỏi đất Bénarès mến yêu của tôi để lên dãy Tuyết Sơn, tại đó tôi sẽ bỏ xác trong kiếp này.

Nghe đến đó, tôi rưng rưng hai dòng nước mắt, nhưng tu sĩ vẫn mỉm cười trong yên lặng. Người có vẻ rất ung dung tự tại như một con người con yêu của Đức Phật Mẫu, đặt vận mạng mình trong bàn tay của ngài. Một người Yogi chân chính, đã đạt tới sự giác ngộ tâm linh, không còn sợ những năm tàn tháng lụn. Người có thể đổi mới những tế bào trong thân thể mình tùy ý, tuy nhiên, đôi khi người cũng không màng trì hoãn sự tàn phá của thời gian mà cứ để cho nghiệp quả tự do hành động và dứt tuyệt ngay trong kiếp sống hiện tại, để không còn phải lo trả trong một kiếp khác.

Vài tháng sau đó, tôi gặp một người bạn cũ tên là Sanandan, đệ tử của tu sĩ Pranabâ. Y vừa khóc vừa nói:

- Sư phụ tôi không còn nữa. Sau khi đã thành lập đạo viện gần Rishikesh, người dạy chúng tôi trong tình thương. Khi chúng tôi đã yên nơi chỗ và đang tiến bộ mau chóng dưới sự hướng dẫn của

người, thì một ngày nọ Sư Phụ mở tiệc lớn đãi một số đông người ở Rishikesh. Tôi mới hỏi lý do vì sao Sư phụ lại làm như vậy thì người nói:
- Đó sẽ là một dịp long trọng cuối cùng của Thầy. Lúc đó, tôi không hiểu hết ý nghĩa những lời nói của Sư Phụ. Ngày đại nhật hôm ấy, Sư Phụ tôi dặn mua rất nhiều lương thực. Chúng tôi đãi ăn hơn hai ngàn người. Kế đó, sư phụ ngồi lên một bật thềm cao và ứng khẩu thuyết pháp về đấng Tuyệt Đối. Thuyết pháp xong, trước mặt mọi người, Sư Phụ day qua phía tôi lúc ấy đang đứng bên cạnh người và nói với một giọng mạnh mẽ lạ thường:
- Con hãy sẵn sàng, Sanandan, Thầy sắp bỏ xác.
Sau một cơn im lặng vì ngạc nhiên, tôi la lên:
- Bạch Sư Phụ, đừng, Sư Phụ đừng làm thế!
Đám quần chúng, ngạc nhiên trước câu chuyện lạ lùng đó, trố mắt nhìn chúng tôi một cách tò mò. Sư Phụ mỉm cười nhìn tôi, nhưng nhãn quang của người đã hướng về cõi vô cùng. Người đáp:
- Con đừng ích kỷ, và đừng nên sầu thảm vì sự ra đi của Thầy. Bây giờ con hãy vui lên vì Thầy sắp trở về với đấng Tuyệt Đối!
Trong một hơi thở dài, Sư Phụ nói thêm:
- Thầy sẽ tái sinh trở lại một ngày gần đây. Sau khi đã trải qua một thời kỳ ngắn ngủi trong một niềm Phúc Lạc vô biên, Thầy sẽ trở lại thế gian để theo đức Bâbâji. Không bao lâu, con sẽ được biết Thầy chuyển kiếp ở đâu và vào lúc nào linh hồn Thầy lại khoác lấy một thể xác mới.
Sư Phụ lại kêu lên:
- Sanadan con hỡi, Thầy từ giã thể xác bằng đệ nhị pháp môn Kriyâ Yoga!
(Pháp môn Kriyâ Yoga cấp đẳng thứ nhì, do đức Lahiri Mahâysaya truyền dạy, giúp cho người hành giả rời khỏi và trở về thể xác tùy ý muốn. Những tu sĩ Yogi tiến hóa cao dùng pháp môn này để bỏ xác

một cách có ý thức vào lúc từ trần, mà họ luôn luôn biết trước.)
Khi ấy, Sư Phụ mới nhìn về đám đông người và đưa tay làm một cử chỉ ban ân huệ. Sau khi đã thu thập tinh thần nhìn về bên trong theo phép hồi quang phản chiếu, người bèn ngồi yên bất động. Chính vào lúc mà quần chúng tưởng rằng người đang lọt vào trạng thái đại định xuất thần, thì Sư Phụ đã bỏ xác và hòa hợp linh hồn với Đại Thể vô biên của vũ trụ. Các đệ tử đến sờ vào thân mình sư phụ, vẫn còn giữ tư thế liên hoa, nhưng xác thân đã lạnh, linh hồn người đã thoát lên cõi giới trường tồn bất diệt.
Tôi bèn hỏi Sanandan về địa điểm tại đó Sư phụ y sẽ tái sinh trở lại. Y đáp:
- Đó là một điều bí mật mà tôi không đước tiết lộ cho bất người nào. Sau này có lẽ anh sẽ tự mình biết được điều đó bằng cách này hay cách khác.
Về sau, tu sĩ Keshabâ cho tôi biết rằng tu sĩ Pranabâ ít năm sau khi tái sinh trở lại, đã đến Badrinârayan, trên dãy Tuyết Sơn, để gia nhập nhóm đệ tử cao cấp của đức Bâhâji.
- Các em đừng lội xuống ao. Các em hãy tắm bằng các lấy gáo dội nước lên mình mà thôi.
Tôi dặn các thiếu sinh trường học Ranchi của tôi, khi các em cùng với tôi đi dạo lên một ngọn đồi gần bên, cách đó độ mười hai cây số.
Trên đồi có một cái ao đầy nước vó vẻ hấp dẫn, nhưng khi nhìn thấy ao, tôi có cảm giá rờn rợn một cách bí mật, không thể giải thích lý do. Phần đông các thiếu sinh nghe theo lời khuyên của tôi, nhưng có vài em bị quyết rũ bởi nước trong và mát, khi các em vừa lặn xuống ao thì những con rắn liền vây phủ chung quanh, để thoát thân các em phải hối hả nhảy vọt lên bờ một cách thật buồn cười.
Tắm xong, tôi đưa các thiếu sinh lên đồi và chúng tôi dùng bữa ăn trưa trên bãi cỏ. Ngồi dưới bóng mát của một cây to, tôi bị các em

vấn nạn với nhiều câu hỏi, và các em tưởng rằng tôi có nhiều linh cảm thiêng liêng sau vụ bị rắn rượt dưới ao. Một em hỏi tôi:
- Bạch Thầy, sau này con có thể nào xuất gia tu hành theo Thầy được không?
- Không, tôi đáp. Cha mẹ em sẽ bắt em về, và sau này em sẽ lập gia đình.
Em không tin, và liền phản đối kịch liệt:
- Con chỉ bị bắt về khi nào con chết.
Nhưng sau đó vài tháng, cha mẹ em tới trường bắt em về, mặc dầu em kháng cự mãnh liệt. Về sau, em ấy đã lập gia đình.
Sau khi tôi đã trả lời nhiều câu hỏi, một thiếu sinh tên là Kashi độ mười hai tuổi, mới bắt đầu hỏi tôi. Em là một học trò giỏi và được mọi người thương mến. - Bạch Thầy, số mạng của con sau này ra sao?
- Em sẽ qua đời một ngày gần đây.
Câu trả lời này vô tình từ miệng tôi thốt ra mà tôi không cưỡng lại được. Lời tiên tri bất ngờ và chẳng lành đó làm cho tất cả nhóm thiếu sinh đều xúc động và buồn thảm. Tôi hối hận trong âm thầm và từ chối không trả lời thêm những câu hỏi khác nữa.
Khi trở về trường, Kashi đến tìm tôi trong phòng riêng.
- Bạch Thầy, nếu con chết, Thầy có tìm lại con chăng khi con tái sinh trở lại, để dìu dắt con trên đường đạo?
Em vừa nói vừa khóc nức nở.
Tôi bắt buộc phải từ chối việc nhận lãnh một trách nhiệm nặng nề như thế về phương diện huyền linh. Nhưng trong những tuần lễ sau đó, Kashi cứ theo nài van xin tôi một cách khẩn thiết đến nỗi tôi phải bằng lòng chấp thuận để an ủi em. Tôi nói:
- Được rồi, nếu Thượng Đế chịu giúp Thầy, Thầy hứa sẽ cố gắng hết sức để tìm lại em.
Trong những tháng nghỉ hè, tôi phải đi một chuyến du lịch ngắn

hạn. Rất buồn vì không đem Kashi đi theo, tôi gọi em vào phòng và căn dặn em đừng bỏ trường đi đâu, mà phải ở lại trong bầu không khí tâm linh tốt lành của trường. Tôi cảm thấy rằng nếu em đừng về nhà trong những tháng hè, em có thể tránh khỏi điều tai họa đang chờ đợi em.

Khi tôi vừa rời khỏi Ranchi, thì cha của Kashi đã đến trường. Trong suốt hai tuần lễ, y cố gắng thuyết phục Kashi hãy trở về nhà thăm mẹ ở Calcutta trong bốn ngày, và hứa sẽ đem em trở lại trường. Kashi từ chối không chịu đi. Sau cùng người cha nói rằng y sẽ nhờ cảnh sát can thiệp để bắt em trở về. Lời hăm dọa đó làm cho Kashi phân vân, và sợ rằng điều đó sẽ gây tai tiếng không tốt cho trường, em đành phải chịu vâng lời.

Vài ngày sau, tôi trở về trường và khi tôi nghe nói Kashi đã bị cha đến bắt đi, tôi liền hối hả đáp chuyến xe lửa đi Calcutta. Khi đến nơi, tôi thuê một chiếc xe ngựa. Khi cỗ xe đi qua cầu Howrah trên sông Hằng, thì... lạ thay, tôi thấy cha của Kashi đang mặc đồ tang. Tôi bảo người phu xe ngừng lại, tôi nhảy vọt ra ngoài xe và phóng đến trước mặt người cha vô phước.

- Kìa, ông già sát nhân! Tôi kêu lên với một giọng hơi vô lý, ông đã giết chết học trò của tôi!

Người cha đã hiểu sự lỗi lầm của mình khi cưỡng bách con y trở về Calcuta. Trong những ngày đầu tiên về ở thành phố này, Kashi đã ăn nhằm thức ăn bị nhiễm trùng, làm cho em mắc bịnh thời khí và đã trút linh hồn.

Tình thương của tôi đối với Kashi và lời hứa của tôi sẽ tìm lại em khi em đầu thai trở lại, ám ảnh tôi ngày đêm. Bất cứ tôi đi đâu, tôi đều thấy gương mặt của em hiện ra trước mắt tôi. Tôi bắt đầu cuộc tìm kiếm một cách sốt sắng tuyệt vọng cũng như tôi đi tìm mẹ tôi vậy.

Tôi cảm thấy rằng, nếu Thượng Đế đã cho tôi có một lý trí, tôi có

thể xử dụng nó theo một chiều hướng nhằm mục đích khám phá những luật huyền bí cai quản sự tác động của một linh hồn ở bên kia cửa Tử, như vậy để trắc nghiệm cái khả năng và bản lĩnh mà tôi đã thu thập được nhờ pháp môn Yoga. Từ nay Kashi là một linh hồn, rung động với những ước vọng chưa được thỏa mãn, một điểm linh quang phưởng phất trong số hằng triệu những linh hồn khác trên cõi Trung Giới. Giữa tất cả những âm ba rung động toát ra từ vô số linh hồn khác, tôi làm cách nào để có thể tiếp nhận sự rung động của linh hồn Kashi?

Sử dụng một bí thuật Yoga, tôi tập trung tất cả tình thường của tôi đến linh hồn Kashi xuyên qua bí huyệt của Linh Nhãn nằm ở giữa hai chân mày. Dùng hai bàn tay và các ngón tay làm những dây "ăng ten", tôi đi xoay vòng ở một chỗ trên hai bàn chân để định phương hướng do đó tôi phải tìm ra linh hồn đã nhận được thông điệp của tôi. Bằng cách đó tôi hy vọng nhận được một sự trả lời, trong trường hợp này, tôi dùng bí huyệt ở quả tim làm cái trạm thu thanh vô tuyến.

(Các nhà đạo sĩ Yogi đã từng biết rằng ý chí con người, phóng ra từ chỗ bí huyệt ở giữa hai chân mày, có thể dùng làm phương tiện di chuyển cho những luồng sóng tư tưởng. Khi cảm giác được tập trung một cách nhẹ nhàng vào bí huyệt ở quả tim, bí huyệt này sẽ có tác động như một trạm vô tuyến thu thanh có thể tiếp nhận những thông điệp của những người khác, dầu họ ở gần hay ở cách xa. Trong trường hợp thần giao cách cảm, những rung động tinh vi của tư tưởng được truyền đi từ bộ óc này sang bộ óc khác xuyên qua chất dĩ thái cõi trung giới (tế nhị hơn nhiều), và chất dĩ thái hồng trần (nặng trọc hơn), tạo nên những luồng sóng từ điển và kế đó đổi thành những luồng sóng tư tưởng trong trí của tiếp nhận thông điệp này).

Trực giác cho tôi biết rằng Kashi không bao lâu sẽ đầu thai trở lại

thế gian, và nếu tôi cứ tiếp tục kêu gọi không ngừng, thì linh hồn em sẽ đáp ứng. Tôi biết rằng tôi sẽ cảm xúc được một cách chắn chắn mọi phản ứng của Kashi trên những ngón tay, bàn tay, trên lưng và thần kinh hệ của tôi.

Không hề nản chí, tôi kiên tâm thực hành bí thuật Yoga kể trên suốt sáu tháng trường kể từ ngày Kashi qua đời. Một buổi sáng, tôi cùng với vài người bạn đi chơi ở khu Bowbazar tại Calcutta là một khu rất đông người. Như thường lệ, tôi đưa bàn tay lên và lần đầu tiên, tôi cảm thấy có sự trả lời. Một sự rung cảm truyền khắp thân mình tôi khi tôi phát hiện ra một luồng điện chạy trong mấy ngón tay và hai bàn tay tôi. Luồng điện ấy liền truyền lên óc tôi thành một tư tưởng cụ thể và kêu gọi liên tiếp:

- Con là Kashi, con là Kashi đây. Thầy hãy đến với con!

Khi tôi thu thập tinh thần vào chỗ bí huyệt ở quả tim, thì cái tư tưởng ấy trở nên rõ ràng gần như có thể nghe được. Tôi nghe giọng nói hơi khàn khàn đặc biệt của Kashi lập đi lập lại lời kêu gọi của em luôn luôn không ngừng. Tôi nắm lấy cánh tay của một người bạn trong nhóm, là Prokash Das, và mỉm cười với y một cách hứng khởi.

- Hình như tôi đã tìm ra chỗ đầu thai của Kashi!

(Một linh hồn trong trạng thái tinh khiết, có thể biết rõ tất cả. Linh hồn Kashi nhớ rõ mọi đặc điểm của mình hồi còn sống và bắt chước giọng nói khàn khàn của em thuở xưa để cho tôi dễ nhận ra.)

Tôi bèn xòe mười ngón tay và đi xoay vòng ở một chỗ trên hai bàn chân tôi để định hướng. Các bạn tôi và người đi đường thấy thế đều buồn cười. Khi tôi vừa đi rẽ vào một con đường nhỏ, thì tôi cảm giác được luồng điện giật nhè nhẹ lăn tăn trong những ngón tay tôi. Tôi thử quay đầu đi ngược chiều để qua một lối khác, thì nguồn điện lại ngưng bặt. Tôi bất giác kêu lên:

- A! Linh hồn Kashi chắc là nằm trong bụng một người mẹ cư ngụ

tại con đường này!
Khi chúng tôi đến gần con đường nhỏ nói trên, thì những rung động lăn tăn của luồng điện mỗi lúc càng mạnh thêm và càng rõ rệt hơn trong hai bàn tay tôi. Tôi có cảm giác dường như một viên đá nam châm hấp dẫn tôi từ phía tay mặt của con đường nhỏ này. Khi đi vừa tới cửa một nhà nọ, một sự xúc cảm thình lình xâm chiếm lấy tôi. Tim đập mạnh vì hồi hộp, tôi vừa nín thở vừa gõ cửa với ý nghĩ rằng sự tìm kiếm kiên nhẫn và lạ kỳ của tôi sắp sửa thành công!
Một người gia nô ra mở cửa, và cho biết có chủ y ở nhà, ngay lúc ấy người chủ nhà cũng vừa bước ra để gặp tôi. Tôi không biết phải mở lời như thế nào cho tiện, vì câu hỏi của tôi trong trường hợp này có vẻ như một sự tò mò.
- Thưa ông, có phải bà có thai độ chừng sáu tháng nay?
- Thưa phải.
Nhìn thấy tôi là một tu sĩ xuất gia khoác bộ áo vàng sậm, chủ nhà lễ phép hỏi:
- Xin đại đức cho biết vì sao đại đức biết như vậy?
Tôi bèn kể chuyện về Kashi, và lời hứa của tôi. Người chủ nhà lấy làm ngạc nhiên, và tin lời tôi nói.
- Bà nhà sẽ sinh ra một con trai, nước da trắng, gương mặt hơi rộng bề ngang, và có những khả năng tâm linh khá phát triển.
Tôi nói thế vì tôi chắc rằng đứa bé sẽ giống Kashi như đúc!
Về sau, tôi đến thăm đứa bé, mà cha mẹ nó đặt tên là Kashi. Em bé này giống một cách lạ thường người thiếu sinh yêu mến của tôi ở Ranchi. Khi em vừa thấy tôi, em liền có cảm tình ngay, tình yêu mến thuở xưa lại bộc lộ một cách mãnh liệt hơn trước.
Năm em lên mười tuổi, em bé ấy viết thơ cho tôi, lúc ấy đang ở bên Mỹ, và bày tỏ sự mong ước nồng nhiệt của em là theo con đường tu hành. Tôi liền gửi gấm em cho một vị minh sư trên dãy Tuyết Sơn, vị này hiện nay đang hướng dẫn Kashi tái sinh, và huấn luyện

em trên đường Đạo.

Chương 3
Định Luật Phép Lạ

Đại văn hào Leon Tolstoi có viết một chuyện lý thú nhan đề: "Ba người Ẩn Sĩ The Three Hermits" như sau:
"Có ba người ẩn sĩ già sống trên một hòn đảo. Họ sống rất đơn giản và chỉ thốt lên lời cầu nguyện duy nhất này: "Chúa trời có Ba Ngôi, chúng con có Ba người, xin Ngài thương xót chúng con!" Những phép mầu thường xuất hiện trong khi họ thốt lên lời cầu nguyện đơn sơ đó. Vị giám mục địa phương nghe nói về ba người ẩn sĩ và lời cầu nguyện khó nghe ấy, mới quyết định tìm đến nơi để dạy cho họ biết cầu nguyện đúng theo nghi thức tôi giáo.
(Chuyện này dường như có một nguồn gốc lịch sử: Vị giám mục gặp ba ngườ ẩn sĩ trên đường biển từ Archangel đến tu viện Slovetsky, ở cửa sông Dvian.)
Ông bèn đi thuyền đến đảo, nói cho ba người ẩn sĩ biết rằng lời cầu nguyện của họ không đúng phép, và dạy họ nhiều bài cầu nguyện thông thường theo nghi lễ ở giáo đường. Kế đó, ông giám mục mới bước lên thuyền và rời khỏ bến. Nhưng độ một lúc, ông quay đầu lại thì thấy một ánh sáng rạng ngời nhấp nhô trên mặt nước và đến mỗi lúc càng gần. Khi ấy, ông bèn nhận ra ba ngườ ẩn sĩ đang cùng nắm tay nhau lướt trên mặt biển gợn sóng và cố gắng đuổ theo kịp thuyền của ông.
Khi họ vừa đến nơi, họ kêu lên:
- Thưa giám mục, chúng tôi quên mất những bài kinh cầu nguyện mà ngài đã dạy chúng tôi, và đến xin ngài dạy lại cho nghe một lần nữa!

Vị giám mục lấy làm kinh dị, bèn lắc đầu đáp rất khiêm tốn:
- Hỡi các bạn, các bạn hãy tiếp tục sống với bài cầu nguyện cũ của các bạn trước kia!
Bằng cách nào ba người ẩn sĩ có thể đi trên mặt nước?
Bằng cách nào đấng Ki Tô đã phục sinh sau khi bịđóng đinh trên Thánh giá?
Bằng cách nào các vịđạo sư Ấn Độ đã làm được những điều huyền diệu, lạ thường?
Cho đến nay, khoa học vẫn chưa tìm ra sự giải đáp, tuy rằng với thế hệ nguyên tử, trước thông minh của loài người đã tiến bộ vượt bức, và danh từ "bất khả" càng ngàng càng bớt áp dụng trong ngôn ngữ của họ.
Thánh kinh Vệ Đà của Ấn Độ dạy rằng cõi thế giới vật chất hữu hình tác động theo định luật căn bản của Ảo Giác, hay Maya, tức là định luật tương đối, Nhị Nguyên. Thượng Đế hay Nguồn sống Duy Nhất, vốn Tuyệt Đối, độc nhất vô nhị, nhưng để biểu lộ ra thiên hình vạn trạng trong cơ sáng tạo vũ trụ càn khôn, ngài phải khoác lấy một bức màn hư ảo giả tạo. Bức màn ảo ảnh ảo giác có tính chất nhị nguyên tương đối đó, gọi là Maya. Nhiều phát minh khoa học vĩ đại của thời buổi hiện nay đã xác nhận lời tuyên bố giản dị trên đây của các bậc đạo sư Ấn Độ thời cổ.
Định luật tác động vận chuyển của Newton là một định luật của ảo giác (Maya): "Mỗi tác động đều luôn luôn gây nên một sức phản ứng tương đương và ngược chiều. Những tác động hỗ tương của bất cứ hai vật thể nào đều luôn luôn ngang sức và đối nghịch nhau". Như vậy, tác động và phản ứng đều ngang bằng sức mạnh với nhau luôn luôn. "Không thể có một sức mạnh đơn phương và một chiều, mà luôn luôn phải có một cặp lưỡng nguyên, gồm hai đối tượng song đôi và mâu thuẫn".
Tất cả những sức mạnh thiên nhiên đều có tính chất nhị nguyên

tương đối, tức phản ảnh cái nguyên lý ảo giác hay Maya. Thí dụ như điện lực là một hiện tượng xô đẩy và hấp dẫn, âm điện tử và dương điện tử là những đối cực lưỡng nguyên của điện lực. Một nguyên tử vật chất cũng giống như quả địa cầu, là một từ thạch với hai đối cực âm và tác động của luật âm dương lưỡng cực nhị nguyên. Không một định luật vật lý, hóa học, hay khoa học nào mà không theo những nguyên tắc bất dịch bao hàm những sức mạnh mâu thuẫn hay đối tượng lưỡng cực nhị nguyên đó.

Như vậy, khoa vật lý học không thể đặt ra những định luật nào ngoài vòng hư ảo (Maya): đó chính là cái thực chất căn bản của cơ Sáng Tạo. Chính cõi thiên nhiên vốn là Hư Ảo, khoa học tự nhiên, cố hữu của nó. Trên lãnh vực riêng tư của nó, nó vốn vô cùng vô tận. Các nhà bác học tương lai không thể làm gì hơn là thăm dò hết khía cạnh này đến khía cạnh khác của cõi thiên nhiên thiên hình vạn trạng. Như thế, khoa học vẫn luôn luôn dò dẫm không ngừng, nhưng không thể nào đạt tới chỗ tuyệt đích, hoàn mỹ. Thật vậy, khoa học có thể khám phá ra những định luật của một vũ trụ đã có sẵn và đang hoạt động, nhưng lại bất lực không thể tìm ra dấu vết của đấng Sáng Tạo và Chủ Tể của vũ trụ càn khôn. Người ta đã nhận xét những tác động vĩ đại của hấp dẫn lực và điện lực, nhưng hấp dẫn lực và điện lực là gì, thì không ai biết được.

Nhà bác học Marconi cũng đã thú nhận sự bất lực của khoa học trong việc tìm hiểu cái nguyên nhân cùng tột của vạn vật. Ông nói: "Khoa học hoàn toàn không thể giải đáp những bí quyết của Sự Sống. Đó là một điều tuyệt vọng đáng sợ nếu người ta không có đức tin. Sự bí mật của Đời sống con người và vạn vật là một bài toán khó khăn vĩ đại nhất mà người ta còn phải tìm ra sự giải đáp."

Vượt qua bức màn ảo giác (Maya) là cái công trình mà các bậc thánh nhân từ nghìn xưa đã từng đặt ra cho loài người. Thoát lên khỏi cảnh giới nhị nguyên tương đối và đạt tới cõi nhất nguyên của

con người. Những ai còn bám lấy hư ảo của vũ trụ phải chấp nhận định luật tương đối nhị nguyên của nó: sinh tử, thịnh suy, thăng giáng, vui buồn, sướng khổ, thiện ác, thị phi, vinh nhục. Cái vòng lẩn quẩn đó sẽ trở nên vô vị, nhàm chán sau khi con người đã trải qua vài ngàn kiếp sinh tử luân hồi. Chừng đó, con người mới bắt đầu tìm kiếm những gì ở bên ngoài vòng trói buộc của Hư Ảo (Maya).

Dẹp tan bức màn Hư Ảo, tức là khám phá được bí quyết của đời sống. Chỉ có người nào thoát ra khỏi cơn giác để tìm thấy chân tướng của vũ trụ, mới là người đã hợp nhất với Thượng Đế. Trái lại, tất cả những người khác đều hãy còn chấp mê hình thức sắc tướng. Bao giờ mà con người còn bị lệ thuộc những ảo giác của cõi giới nhị nguyên thì y hãy còn tôn thờ thần nữ Maya đa hình đa dạng, y không thể biết được Thượng đế hay Chân Lý tuyệt đối.

Ảo Giác (Maya) trong con người được biểu hiện dưới hình thức Vô Minh (Avidya). Ảo Giác hay Vô Minh không bao giờ tiêu diệt được bằng sự phân tích hay khẳng định của lý trí, mà chỉ bằng sự đạt tới trại thái tâm thức đại định gọi là Nirvikalpa Samadhi. Các nhà tiên tri thời cổ, các bậc thánh nhân hiền triết của tất cả mọi thế hệ và mọi địa phương, đều đã từng phát ngôn từ trạng thái tâm thức siêu đẳng đó...

Nhà tiên tri Ezekiel nói: "Sau đó, ngài đưa tôi đến cổng vào, cổng này hướng về phương đông, hãy biết rằng sự huy hoàng của Chúa Trời đến từ phương đông, và giọng nói của ngài như âm thanh của nhiều giòng nước, và trái đất chói rạng với sự huy hoàng của ngài".

Xuyên qua thiên nhãn ở giữa trán (phương đông), người đạo sịđưa tâm thức của mình vào trạng thái toàn thông, lắng nghe tiếng Diệu Âm (Aum), tức âm thanh huyền diệu của nhiều "giòng nước", những chấn động của ánh sáng hợp thành sự thật duy nhất của cơ Sáng Táo.

Trong số tỷ ức những bí mật của vũ trụ, thì hiện tượng huyền diệu nhất là ánh sáng. Không như những làn sóng âm thanh, mà sự di chuyển phải cần đến không khí hay một chất trung gian nào đó, những âm ba của ánh sáng di chuyển tự do xuyên qua những khoảng trống của không gian vô tận. Ánh sáng luôn luôn vẫn là một sức mạnh của thiên nhiên tế nhị nhất và tự do nhất không bị lệ thuộc vật chất.

Theo quan niệm của Einstein, tốc lực của ánh sáng (300.000 cây số trong một giây đồng hồ) cai quản toàn thể Thuyết tương đối. Ông chứng minh bằng số học rằng đối với tâm trí hữu hạn của con người, tốc lực của ánh sáng là yếu tố cố định duy nhất của một vũ trụ luôn luôn biến dịch. Tất cả những quan niệm của con người về thời gian và không gian đều tùy thuộc nơi yếu tố cố định là tốc lực của ánh sáng. Thời gian và không gian vốn không phải là vô cùng, trường cửu như người ta vẫn tưởng từ trước đến nay, mà là những yếu tố tương đối và hữu hạn.

Với những phương trình của ông, Einstein đã loại bỏ ra khỏi vũ trụ tất cả mọi sự thật cố hữu, trừ ra sự thật cố hữu của ánh sáng. Trong thuyết Từ Trường Hợp Nhất (Unified Field Theory), nhà bác học này đã thể hiện trong một công thức toán học những định luật hấp dẫn và điện từ. Đúc kết cơ cấu của vũ trụ lại thành những trạng thái khác biệt của một định luật duy nhất, Einstein đã cùng đồng quan điểm với các bậc thánh nhân thờ cổ, các ngài đã từng tuyên bố rằng bản chất duy nhất của vũ trụ vốn là một ảo giác (Maya) đa hình đa dạng.

Từ Thuyết Tương Đối của Einstein, mới xuất hiện những khả năng thám hiểm hột nguyên tử bằng phương pháp toán học. Những nhà bác học lỗi lạc hiện nay đã mạnh dạn quả quyết rằng không những hột nguyên tử chỉ là tinh lực chứ không phải là vật chất, mà thực chất của nguyên tử lực cũng chỉ là trí lực hay tư tưởng mà thôi.

Sir James Jeans viết trong quyển "Vũ Trụ Huyền Bí": "Trào lưu tư tưởng hiện đại đang hướng về một sự thật trừu tượng này, là bản chất của vũ trụ có vẻ giống như một tư tưởng lớn, thay vì là một guồng máy vĩ đại".

Như vậy, khoa học cận đại của thế kỷ 20 đã nói không khác với kinh Vệ Đà thời thượng cổ! Bắt nguồn từ lập luận khoa học, người ta hãy lãnh hội lấy cái chân lý này, là vũ trụ vật chất vốn không có thật, mà bản chất của nó vốn là Maysa, hay Ảo Giác. Dưới sự phân tích tỉ mỉ, tất cả những ảo tưởng về sự thật của vũ trụ đều tiêu tan.

Trong phương trình bất hủ E = MC2 của ông cho thấy sự tương được của trọng lượng và năng lượng, Einstein chứng minh rằng năng lực chứa đựng trong mọi phân tử vật chất vốn bằng trọng lượng của nó nhân với bình phương của tốc lực ánh sáng. Sự giải tỏa nguyên tử lực được thực hiện bằng sự hủy diệt những phân tử vật chất. Chính sự thực hiện này đã khai sinh ra một Thế Hệ Nguyên Tử.

Tốc lực ánh sáng là một tiêu chuẩn số học cố định, không phải bởi vì có một giá trị tuyệt đối trong ba trăm ngàn cây số một giây đồng hồ, mà bởi vì không một vật thể nào, mà trọng lượng gia tăng với tốc lực di chuyển của nó, có thể đạt tới tốc lực của ánh sáng. Nói cách khác: chỉ những vật thể nào có một trọng lượng vô hạn định mới có thể di chuyển với tốc lực của ánh sáng.

Quan niệm đó đưa chúng ta đến Định Luật của Phép Lạ.

Những bậc Chân Sư có thể hiện hình, hay tàng hình, cùng làm cho những đồ vật bỗng dưng xuất hiện hay giải thể, và có thể di chuyển trong không gian với tốc lực ánh sáng, đều đã thực hiện cái điều kiện căn bản đó, tức là: trọng lượng của các ngài vốn vô giới hạn.

Tâm thức của một người đạo sĩ thượng thặng luôn luôn đồng hóa một cách dễ dàng, không phải với một thể xác chật hẹp, trọng trược, mà với toàn diện cơ cấu của vũ trụ. Sức hấp dẫn tự nhiên

vốn bất bất lực không thể bắt buộc một vịđạo sĩ biểu lộ đặc tính của trọng lượng, nó vốn là cái sức nặng làm cho mọi vật thể bị trì kéo xuống mặt đất. Người nào tự biết mình như một Chân Ngã thiêng liêng, không còn bị lệ thuộc những giới hạn gò bó của một xác thân trong thời gian và không gian. Cái ngục tù của thể xác đã bị tan rã trước tâm thức siêu đẳng của Chân Ngã, vốn tự biết rằng: Ta là Ngài.

Một vịđạo sĩ trong cơn đại định đã hỗn hợp tâm thứ mình với đấng Tạo Hóa nhận thức được tinh hoa của vũ trụ vốn là ánh sáng. Đối với y, vốn không có sự khác biệt giữa những tia ánh sáng của chất nước và những quang tuyến của đất. Nhờ vượt thoát khỏi tâm thức vật chất, không còn bị lệ thuộc ba chiều đo của không gian và chiều đo thức tư của thời gian, một vị Chân Sư di chuyển cái thể chất ánh sáng của ngài một cách dễ dàng lên trên hay xuyên qua những tia ánh sáng của đất, nước, lửa và không khí.

Kinh thánh nói: "Bởi vậy, nếu mắt ngươi trụ vào một chỗ, toàn thân ngươi sẽ tràn đầy ánh sáng". (Mathieu 6 - 22). Câu ấy có nghĩa là: Sự tập trung tinh thần vào nhãn quang tâm linh giúp cho người đạo sĩ tiêu diệt tất cả những ảo giác về vật chất và trọng lượng của nó. Y nhìn thấy vũ trụ như Thượng Đế đã sáng tạo, tức là một khối ánh sáng tiên thiên, chưa phân hóa thành hình thể sắc tướng.

Định luật phép lạ có thể thực hiện được bởi bất cứ người nào đã nhận thức rằng tinh hoa của vũ trụ là ánh sáng.

Một vị Chân Sư có thể sử dụng sự hiểu biết siêu đẳng của mình về hiện tượng ánh sáng để phóng phát ra trong khoảnh khắc trước mắt mọi người những nguyên tử ánh sáng vốn bàng bạc khắp nơi trong không gian. Cái hình thức của sự phóng phát ấy, dù đó là một cái cây, một thể xác con người, hay bất cứ một vật gì, được quyết định bởi ý muốn, mãnh lực ý chí và sức tưởng tượng của người đạo sĩ.

Ban đêm, con người bước vào trạng thái tâm thức mộng mơ và thoát ra khỏi những giới hạn chật hẹp của phàm ngã thường ngày vẫn trói buộc y trong vòng lẩn quẩn. Trong giấc ngủ y luôn luôn được chứng minh cho thấy cái tr lực toàn năng của mình. Trong giấc mơ, y lại xuất hiện những bạn bè thân thuộc đã chết từ lâu, những xứ lạ xa xôi không hề quen biết, cùng những cảnh tượng của những thời xa xưa hồi tuổi ấu thơ lại tái diễn trở lại.

Cái tâm thức tự do khoáng đạt vô chướng ngại đó mà tất cả mọi người đôi kh có kinh nghiệm trong giây lát, trong những giấc mộng của mình, vốn là cái tâm linh với đấng tạo hóa. Hoàn toàn vô dục, vô cầu, và sử dụng ý chí sáng tạo mà đấng Hóa Công đã ban cho họ, một vị đạo sĩ có quyền năng phối hợp lạ những nguyên tử ánh sáng của vũ trụ để thỏa mãn mọi lời cầu nguyện thành thật của các tín đồ.

Chính vì mục đích đó mà con người và muôn loài vạn vật được sáng tạo: y phải vươn mình tiến lên để chinh phục Maya (Ảo Giác), vì y tự biết rằng mình có quyền năng ngự trị của vũ trụ.

"Và Chúa Trời phán rằng: Ta hãy tạo nên con người theo hình ảnh của Ta cũng giống như ta vậy. Chúng nó hãy có quyền ngự trị loài cá dưới biển, loà chim trên trời, loài gia súc thú cầm, và tất cả mọi chúng sinh bò bay máy cựa trên mặt đất". (Chương Sáng Thế I:26)

Năm 1915, ít lâu sau khi tôi bước vào dòng tu sĩ xuất gia, tôi có một linh ảnh lạ thường. Nhờ đó tôi được hiểu sự tương đối của tâm thức con người, và nhận thức rõ ràng sự đồng nhất của Ánh Sáng Trường Cửu đằng sau những đối tượng nhị nguyên hư ảo của Maya. Linh ảnh đó đến với tôi một buổi sớm mai trong khi tôi đang ngồi thiền trong gian phòng nhỏ trên gác nhà cha tôi ở đường Gurpar. Từ nhiều tháng qua, trận Đệ Nhất Thế Chiến đã diễn ra ác liệt bên trời Âu, tôi ngậm ngùi buồn bã mà nghĩ đến số đông người đã bỏ mình trên trận địa.

Khi tôi nhắm mắt định thần trong cơn nhập thiền, tâm thức tôi thình lình được chuyển qua thể xác của một viên đại úy hải quân chỉ huy một thiết giáp hạm. Tiếng đại bác nổ long trời trong những cuộc giao tranh giữa những giàn trọng pháp trên bờ biển và những khẩu đại bác trên tàu. Một trái phá cỡ lớn rơi nhằm kho thuốc đạn và làm bổ tung chiếc chiến hạm của tôi. Tôi nhảy xuống biển cùng với vài người thủy thủ còn sống sót sau tiếng nổ. Tim đập mạnh, tôi lội vào bờ một cách an toàn. Nhưng than ôi! Một viên đạn lạc từ đâu đến trúng vào ngực tôi. Tôi ngả xuống và nằm rên siết trên mặt đất. Toàn thân tôi bị tê liệt, tuy thế tôi vẫn ý thức được nó, cũng như người ta còn ý thức được vào một cái chân đã bị tê cứng. Tôi nghĩ: "Thế là mình sắp đi vào cõi chết đây". Vừa trút một hơi thở cuối cùng, tôi đã sắp sửa đắm chìm trong cơn vô thức thì... ơ kìa, tôi lại thấy mình đang ngồi tĩnh tọa trong gian phòng nhỏ trên gác ở đường Gurpar.

Hai hàng lệ tuôn rơi, vì mừng rỡ quá đỗi, trong khi tôi còn lấy tay đập và véo trên da thịt mình. Quả thật, xác thân tôi vẫn còn nguyên vẹn và không bịđạn xuyên qua ngực. Tôi lắc lư thân mình, đảo qua đảo lại, rồi thở ra hít vào từng hơi dài để biết chắc rằng tôi còn sống. Trong khi tôi làm những động tác đó, một lần nữa tôi lại thấy tâm thức tôi chuyển sang cái xác chết của viên đại úy nằm sóng sượt trên bãi biển. Tâm trí tôi hoàn toàn hỗn loạn, không còn phân biệt thật hư, chân giả.

Tôi bèn thốt lên lời thỉnh cầu đấng Thiêng Liêng: "Hỡi Thượng Đế, con còn sống hay đã chết?"

Một vầng ánh sáng chói lòa bao trùm khắp chân trời. Một tràng âm thanh chấn động vang lên thành những lời nói êm dịu ngọt ngào: "Sự sống hay sự chết có can hệ gì đến ánh sáng? Theo hình ảnh Ánh Sáng của Ta, Ta đã tạo ra con. Những quan hệ tương đối của vấn đề sinh và tử thuộc về ảo giác của vũ trụ. Con hãy nhớ con là

một chân linh trường tồn bất diệt. Thôi, hãy thức tỉnh lại, con hỡi!"
Để thức tỉnh con người từng giai đoạn, Thượng Đế giúp cảm hứng cho các nhà khoa học khám phá vào đúng chỗ và đúng lúc những bí mật trong cơ Sáng Tạo của Ngài. Nhiều phát minh của khoa học cận đại giúp cho con người nhận thức được vụ trụ như sự biển hiện đa dạng của một quyền năng: đó là ánh sáng, được hướng dẫn bởi một Trí lực toàn thông. Những phát minh kỳ diệu như điện ảnh, máy truyền thanh, truyền hình, máy radar, tế bào điện tự, nguyên tử lực, tất cả đều căn cứ trên hiện tượng điện tử lực của ánh sáng.
Nghệ thuật điện ảnh có thể là một thí dụ điển hình cho mọi phép mầu. Với ảo thuật điện ảnh, người ta có thể làm tất cả mọi hiện tượng giả tạo. Trên màn ảnh, người ta có thể nhìn thấy những cảnh giả tạo độc đáo, chẳng hạn như thấy một Thể Vía mờ ảo trong suốt của một người từ từ xuất ra từ cái xác phàm của y. Người ấy có thể đi trên mặt nước, làm cho người chết sống lại, làm đảo lộn sự liên hệ tự nhiên của mọi diễn biến, bất chấp cả thời gian và không gian. Nhà chuyên môn có thể xếp đặt những hình ảnh cũng giống như những phép màu mà một vị đạo sĩ thực hiện với những tia ánh sáng trong không gian.
Nghệ thuật điện ảnh, với những hình ảnh sống động như thật có thể diễn tả những chân lý về cơ sáng tạo. Thượng Đế, ví như nhà sản xuất điện ảnh của vũ trụ, đã viết ra những truyện phim của Ngài, quy tựu những nhà dàn cảnh và diễn viên độc đáo để quay những cuốn phim vĩ đại của từng thế kỷ. Từ trong phòng tối của thời gian vô cùng, Ngài rọi áng sáng qua những cuốn phim của những thế hệ liên tục, và những hình bóng được chiếu rọi lên màn ảnh của không gian.
Cũng như những hình bóng chiếu trên màn ảnh có vẻ sống động như thật, nhưng tựu trung chỉ là một sự phối hợp của ánh sáng và bóng tối, thì mọi sự diễn biến trong vũ trụ cũng chỉ là những mà ảo

giác và ảo ảnh. Những tinh cầu trong không gian, với vô số những hình thức sinh vật sống trên đó, không gì khác hơn là những hình ảnh trong một cuốn phim vĩ đại của vũ trụ. Tạm thời có thật đối với giác quan con người những mà kịch diễn biến vô thường được chiếu lên tấm "phông" ảnh tâm thức của nhân loại bởi ngọn đèn rọi sáng tạo trừng kỳ của đấng Hóa Công.

Với một xảo thuật vô cùng kỳ diệu. Thượng Đế tạo dựng nên một trò chơi siêu đẳng cho những đứa con của ngài, ngài dùng chúng làm diễn viên, lại vừa làm khán giả trong cái hí trường siêu nhiên vĩ đại đó.

Một ngày nọ, tôi bước vào một rạp chiếu bóng để xem một phim thời sự về chiến cuộc Âu Châu. Đệ Nhất Thế Chiến đang diễn ra bên trời Âu, cuốn phia trình bày thảo họa chiến tranh với một sự tả chân sống động làm cho tôi rời khỏi rạp hát với một tinh thần hoang mang xáo trộn. Tôi thốt lên lời cầu nguyện: "Hỡi Thượng Đế, tại sao Ngài lại dung túng để cho bao nhiêu những nỗi thống khổ đó xảy ra?"

Tôi lấy làm vô cùng ngạc nhiên mà được sự giải đáp tức thời dưới hình thức một linh ảnh của chiến trường Âu Châu. Những cảnh tượng sát phạt, chết chóc, rùng rợn bi thương vượt rất xa những gì được chiếu lên màn ảnh.

"Hãy nhìn xem!" Một giọng nói vô thinh dịu dàng vang lên trong tâm thức của tôi. "Con sẽ thấy rằng những cảnh tượng hiện đang diễn ra bên nước Pháp, không gì khác hơn là một cuốn phim chiếu bóng. Đó là một phim ảnh của vũ trụ, tuy thật mà cũng không thật như cuốn phim thời sự mà con vừa xem trong rạp hát: một màn ngắn trong vở kịch đó thôi!"

Tôi vẫn chưa nguôi cơn sầu muộn. Giọng nói vô thinh kia lại tiếp tục: Cơ Sáng Tạo vừa là ánh sáng vừa là bóng tối, nếu không vậy thì không thể nào có hình thể sắc tướng. Dưới tác động của Maya

(Ảo Giác) thiện và ác phải luôn luôn ngự trị thế gian. Nếu cõi đời này chỉ là một niềm vui vô tận, thì có bao giờ loài người mong muốn một cõi giới khác? Nếu không có đau khổ, con người sẽ không bao giờ thức tỉnh mà biết rằng y đã quên mất con đường về nơi quê xưa chốn cũ. Khổ đau là một sự trợ duyên để nhắc nhở cho y đừng quên. Chỉ có sự minh triết, giác ngộ là con đường giải thoát. Cái chết chỉ là hư ảo, người sợ chết cũng giống như một diễn viên dốt nát hoảng sợ điếng hồn trên sân khấu, khi một tài tử đồng nghiệp bắn y bằng một phát súng giả. Những đứa con của Ta đều là con của ánh sáng, chúng nó sẽ không mãi ngủ mê trong vòng ảo giác".

Tuy tôi đã có đọc nhiều đoạn thánh kinh nói về Ảo Giác (Maya), nhưng những kinh sách đó chưa hề đem đến cho tôi sự hiểu biết sâu xa thâm trầm như những linh ảnh đã xuất hiện đến với tôi kèm với những lời an ủi của Giọng Nói Vô Thinh ấy. Những quan niệm cố hữu của con người về cuộc đời sẽ hoàn toàn thay đổi khi mà y nhận thức rằng toàn thể vũ trụ chỉ là một cuốn phim ảnh vĩ đại, và chỉ khi nào tâm thức con người vượt hẳn ra ngoài vũ trụ càn khôn, người ta mới nhìn thấy chân tướng của nó.

Sau khi tôi vừa viết xong chương này, tôi ngồi tĩnh tọa trên giường nằm của tôi, dưới ánh sáng lu mờ của hai ngọn đèn che khuất. Ngước mắt nhìn lên, tôi thấy trên trần nhà xuất hiện vô số những điểm ánh sáng nhỏ màu hột cải, chớp sáng lung linh như chất quang tuyến. Vô số tia sáng giống như những giọt mưa hợp thành một khối tinh quang từ trên rơi tua tủa xuống thân mình tôi một cách âm thầm lặng lẽ.

Ngay khi đó, toàn thân tôi mất cả tính chất thô kệch, nặng nề của nó và biến thể thành một làn khói mỏng như sương. Tôi có cảm giác như bay bổng phất phơ trong không khí, và thân mình nhẹ bỗng của tôi lắc lư qua lại nhẹ nhàng mà không còn ngồi trên mặt giường.

Tôi nhìn quanh phòng, bàn ghế và tường vách vẫn như cũ, như khối tinh quang ấy đã lan rộng và che khuất cả trần nhà. Tôi lấy làm vô cùng kinh ngạc.

Một giọng nói dường như thốt ra từ bên trong khối tinh quang: "Đây là cái động cơ phim ảnh của vũ trụ, phóng ánh đèn rọi của nó lên tấm phông vải trắng trên giường nằm của con, nó tạo nên hình ảnh của thể xác con. Hãy xem đó, thể xác con không gì khác hơn là ánh sáng mà thôi!"

Tôi nhìn hai cánh tay tôi và thử cử động tới lui vài cái, nhưng không thể cảm giác được sức nặng của chúng. Tôi cảm thấy một niềm phúc lạc tuyệt vời khôn tả. Khối tinh quang của vũ trụ, kết tinh lại thành cái thể xác của tôi, tác động giống như sự phóng phát ánh đèn rọi từ phòng điện ảnh của một rạp chiếu bóng làm nổi bật những hình trên màn ảnh.

Tôi kinh nghiệm trong một thời gian rất lâu cái phim ảnh của thể xác tôi chiếu lên trong phòng chiếu bóng nhỏ dưới ánh đèn lu mờ, tức gian buồng ngủ của tôi. Tuy tôi đã từng có nhiều cơn linh ảnh, nhưng không có một linh ảnh nào lạ lùng như lần này. Trong khi cái ảo giác của một xác phàm nặng trọc đã hoàn toàn biến mất, và trong khi tôi càng nhận thức một cách sâu xa thâm trần rằng tinh hoa của tất cả mọi vật vốn là ánh sáng, tôi ngước mắt lên nhìn lên khối tinh quang gồm vô số những điểm chớp li ti sáng lòe trên trần nhà và thỉnh nguyện trong âm thầm:

"Hỡi ánh sáng Thiêng liêng của Thượng Đế, xin Ngài hãy thâu hồi cái hình ảnh thể xác kém hèn này trở về Ngài, cũng như Elijah xưa kia được thu hút lên trời trong một chiếc linh xa bằng lửa!" (II King 2 - 11)

Lời cầu nguyện của tôi hiển nhiên là có hiệu lực, khối tinh quang đã biến mất. Thể xác tôi trở lại trạng thái bình thường với sức nặng thô kệch của nó và rơi phịch trên giường. Những điểm sáng nhỏ li ti

trên trần vụt tắt và biến mất. Dường như chưa đến lúc tôi phải từ giã cõi đời trần thế này.
Tôi bèn tự nhủ với một tinh thần triết lý: "Vả lại, nhà tiên tri Elijah có thể lấy làm bất mãn vì sự tự phụ của tôi!"

Chương 4
Đạo Sư Mahasaya

Sư Mẫu, chính lịnh tôn sư đã làm phép truyền Đạo cho con. Tôn sư là Thầy của cha mẹ con và của sư phụ con, tức là Sri Yuteswar. Xin Sư mẫu hãy cho con có hân hạnh được nghe Sư mẫu kể lại cuộc đời của Tôn sư?

Tôi thưa những lời trên với Sư mẫu Kashi Moni, phu nhân của đức Lahiri Mahasaya. Nhân dịp đi ngang qua Bénarès, tôi quyết định thỏa mãn ước mơ mà tôi hằng ôm ấp từ lâu, là thăm viếng Sư Mẫu. Bà tiếp tôi một cách khả ái tại ngôi nhà cổ của gia đình bà. Tuy tuổi tác đã cao, bà có một gương mặt hồng hào tươi tỉnh, bao trùm bởi một bầu không khí tâm linh. Vóc dáng trung bình, bà có một nước da trắng, đôi mắt lớn trong sáng làm dịu hẳn gương mặt của một bậc hiền phụ. Bà nói với tôi:

- Chúc lành cho con, con hãy bước vào.

Sư mẫu Kashi Moni đưa tôi vào một nơi tịnh thất tại đây bà từng sống chung với đức phu quân của bà. Thật làm một sự hân hạnh cho tôi khi tôi được viếng nơi tịnh thất của vị Tôn Sư độc đáo, tại đây người đã từng đóng vai trò của một người chủ gia đình như mội người thế gian. Sư mẫu chỉ chỗ cho tôi ngồi trên một ghế lót nệm, ở bên cạnh bà. Sư mẫu bắt đầu nói:

- Nhiều năm đã trôi qua trước khi tôi biết được tính chất thiêng liêng của phu quân tôi. Một đêm nọ, chính trong phòng này, tôi nằm mơ thấy một linh ảnh nhiệm mầu. Các vị thiên thần bay lượn nhẹ nhàng trên đầu tôi. Phu quân tôi, ngồi trong tư thế liên hoa, cũng lơ lửng trên không, với các vị thiên thần bao vây chung quanh. Vô cùng ngạc nhiên khôn tả, tôi vẫn không biết là tôi đang mơ.

Lahiri Mahasaya nói:
- Em hỡi, em không mơ đâu. Em hãy từ bỏ sự ngủ mê của linh hồn em.
Lúc ấy, phu quân tôi mới từ từ hạ xuống đất, tôi liền quỳ lạy dưới chân người, và nói:
- Bạch Tôn sư, xin người hãy tha thứ cho tôi sự điên rồ đến mức vẫn coi như người là chồng tôi. Tôi hổ thẹn xiết bao mà thấy rằng tôi vẫn ngủ mê trong sự vô minh bên cạnh một người đã thức tỉnh trong cõi thiêng liêng. Kể từ đêm nay, người sẽ không còn là chồng tôi nữa, mà là Thầy tôi. Tôn sư có vui lòng nhận kẻ hèn này làm đệ tử chăng?
Tôn sư bảo tôi:
- Hỡi linh căn thánh thiện, hãy đứng dậy. Tôi bằng lòng nhận.
Người chỉ các vị thiên thần:
- Em hãy nghiêng mình trước mỗi vị thiên thần này.
Khi tôi đã nghiêng mình kính cẩn chào mừng hết tất cả các vị, những giọng nói của các thiên thần đồng thanh vang rền:
- Hỡi phu nhân cao cả! Chúng tôi xin chào mừng phu nhân!
Các vị liền cúi chào dưới chân tôi và biến mất. Linh ảnh ấy rõ ràng thật sự đến nỗi làm cho tôi thức dậy liền khi đó, một ánh sáng rạng ngời tràn ngập khắp phòng. Tôn sư bèn dạy tôi hãy làm lễ nhập môn theo pháp môn Kriyâ Yoga.
Tôi nói:
- Tôi tiếc là không được biết pháp môn này sớm hơn để thánh hóa cuộc đời tôi.
Lahiri Mahasaya nói với một nụ cười an ủi:
- Đó là bởi vì thời giờ chưa đến. Tôi đã âm thầm cứu chuộc trong vòng bí mật một phần lớn nghiệp quả của em. Bây giờ, em đã chuẩn bị sẵn sàng và đã bằng lòng, thì nay mới đúng lúc.
Tôn sư bèn đặt bàn tay lên trán tôi. Một vầng ánh sáng xoay vòng

hình trôn ốc xuất hiện và lần lần biến thành một ngôi sao năm nhánh.
- Cầu cho tâm thức của em hòa hợp với cõi Thiêng Liêng Tuyệt Đối xuyên qua ngôi sao này.
Giọng nói của Tôn Sư vọng lại như một khúc nhạc văng vẳng từ đằng xa. Những linh ảnh nối tiếp theo sau những linh ảnh cũng như các đợt sóng ngoài biện cả, diễn ra trước nhãn quang tâm linh của tôi. Kế đó, những chân trời sáng chói đổi thành một biển tràn đầy một niềm phúc lạc nó lôi cuốn lấy tôi và làm cho tôi ngất lịm đi không còn ý thức về ngoại cảnh. Khi tôi tỉnh dậy vài giờ sau đó, Tôn Sư truyền thụ cho tôi bí thuật của môn Kriyâ Yoga.
Kể từ đêm đó, Tôn Sư không còn ngủ trong phòng tôi nữa, vả lại người có cần ngủ đâu, và chỉở gian nhà tầng dưới cùng với các đệ tử, ngày cũng như đêm".
Sư Mẫu Kashi Moni đắm chìm trong cơn im lặng, và tôi phải xin bà kể lại những kỷ niệm khác về cuộc đời của Tôn Sư.
Sư Mẫu mỉm cười và nói:
- Tôi phải thú nhận tội lỗi đối với Tôn Sư. Vài tháng sau lễ nhập môn, tôi bắt đầu cảm thấy bị bỏ rơi và cảm thấy cô đơn. Một buổi sáng Tôn Sư bước vào phòng. Sẵn bất mãn trong lòng, tôi liền trách móc: "Ông dành hết tất cả thời giờ cho các đệ tử ông, và hoàn toàn bỏ phế trách nhiệm đối với vợ con. Tôi rất tiếc rằng ông không hề lo nghĩ gì đến việc trợ cấp thêm ít tiền bạc để chi dụng trong gia đình".
Tôn Sư nhìn tôi một lúc và thình lình, không hề rời khỏi chỗ, người đã tàng hình biến mất.
Kinh hoảng, tôi nghe tiếng người vang rền trong gian phòng trống trơn:
- Em thấy chăng, tất cả đều là hư không. Làm sao một vật hư không như tôi có thể đem tiền bạc cho em?
- Bạch Tôn Sư, em xin lỗi, muôn vàn lần xin người thứ lỗi! Đôi mắt

tội lỗi của em không còn nhìn thấy Tôn Sư nữa. Xin Tôn Sư hãy hiện hình trở lại trong thánh thể của người!
- Có ta đây!
Những lời này vang rền ở phía trên đầu tôi.
Tôi ngẩng đầu nhìn lên thì thấy Tôn Sư hiện hình trong khoảng không, đầu đụng tới trần nhà. Đôi mắt người phóng ra những tia chớp sáng lòe làm chóa mắt tôi. Kinh sợ thất thần, tôi bèn sụp lạy, vừa úp mặt xuống đất vừa khóc nức nở khi Tôn Sư bình tĩnh hạ xuống đất. Người nói:
- Em hỡi, hãy tìm kiếm sự phong phú tâm linh thay vì những của cải vật chất bỉ ổi của trần gian. Khi em sở đắc được cái kho tàng tâm linh đó, em sẽ thấy rằng những lợi lộc vật chất tự nhiên sẽ đến.
Người lại nói: "Một trong các người con tâm linh của ta sẽ đáp ứng mọi nhu cầu vật chất của em".
Những lời nói của tôn sư đã được thực hiện, một vị đệ tử cúng dường một số tiền lớn để trợ cấp cho gia đình chúng tôi.
Tôi cám ơn Sư Mẫu Kashi Moni đã thuật lại cho tôi nghe những kỷ niệm quý báu. Ngày hôm sau tôi lại đến nhà Sư Mẫu và có dịp đàm luận về triết lý với Tincuri và Ducuri, hai người con trai của đức Lahiri Mahasaya. Hai anh em đều cao lớn, mạnh khỏe, có một bộ râu đen dầy, giọng nói êm dịu, và những dáng điệu lịch sự, theo lối cổ. Cả hai đều đang tu học để nối nghiệp cha mình.
Kashi Moni không phải là nữ đệ tử duy nhất của đức Lahiri Mahasaya. Tôn Sư còn có đến hằng trăm nữ đệ tử khác, trong số đó có mẹ tôi. Một vị nữ đệ tử tên là Abhoya cũng đã gặp đức Mahasaya trong một dịp đáng ghi nhớ. Ngày nọ, bà ấy thưa với Tôn Sư:
- Xin Tôn Sư cứu mạng cho đứa con thứ chín của con! Con có tám đứa đều chết yểu chỉ ít lâu sau khi sinh ra đời.
Tôn Sư mỉm cười, thương hại:

- Đứa con sắp tới của con sẽ được sống. Con hãy tuân theo một cách chặt chẽ những lời dặn của Thầy. Đó là một đứa con gái sẽ sinh ra trong đêm nay. Con hãy giữ cho cái đèn dầu còn cháy cho đến sáng, nhất là đừng để cho nó tắt trong khi con ngủ mê.

Con gái của Abhoya sinh ra trong đêm, đúng như đức Tôn Sư đã tiên đoán. Bà dặn người nữ trợ tá hãy châm đèn cho đầy dầu. Hai người đàn bà thức như vậy cho đến khuya, nhưng sau cùng thì ngủ thiếp đi. Cái đèn cạn dầu chỉ còn cháy leo lét và sắp sửa tắt. Thình lình, cửa phòng ngủ mở ra với một tiếng động lớn. Hai người đàn bà liền thức giấc và trước đôi mắt kinh ngạc của họ, đức Lahiri liền xuất hiện:

- Abhoya, con hãy nhìn xem, cái đèn đã sắp tắt!

Người vừa nói vừa chỉ cái đèn, người nữ trợ tá liền hối hả châm thêm dầu. Kế đó, ngọn đèn lại sáng và Tôn Sư liền biến mất. Cái cửa phòng liền đóng lại và tự khóa chặt lấy nó.

Thế là người con thứ chín của Abhoya còn sống sót. Người con gái ấy vẫn còn sống vào năm 1955 khi tôi được tin tức của gia đình Abhoya.

Một trong những đệ tử của đức Mahasaya là Kâli Kumar Roy có thuật cho tôi nghe nhiều chi tiết lạ kỳ về cuộc đời y khi y sống bên cạnh Sư Phụ.

Roy kể chuyện như sau: Tôi thường trải qua nhiều tuần nơi tịnh xá của Tôn Sư. Tôi nhận tháy rằng những tu sĩ dòng "Danda" mỗi đêm đều đến am thất ngồi dưới chân Tôn Sư. Đôi khi họ thảo luận về vấn đề tham thiền hay những vấn đề đạo lý cho đến sáng mới kiếu từ ra về. Trong những dịp sống tại tịnh xá, tôi nhận thấy rằng Tôn Sư không bao giờ ngủ.

Trong giai đoạn tiếp xúc đầu tiên với Tôn Sư, tôi đã gặp phải sự chống đối mãnh liệt của chủ tôi, một người có óc duy vật. Chủ tôi chế diễu:

- Tôi không muốn thâu dụng những kẻ cuồng tín. Nếu tôi gặp phải ông Thầy bịp bợm của anh, tôi sẽ cho y một bài học!
Lời hăm dọa đó suýt nữa đã làm cho tôi chấm dứt những cuộc viếng thăm tịnh xá. Tôi trải qua hầu như mỗi đêm tại nhà Tôn Sư; có một lần chủ tôi rình mò đi theo tôi và lọt vào phòng khác, hẳn là với ý định thi hành lời hăm dọa của ông ta. Khi ông ta vừa ngồi xuống thì đức Tôn Sư liền nói với một nhóm độ chừng mười hai người đệ tử:
- Các con có muốn xem một bức tranh không?
Chúng tôi đồng tình, Sư Phụ bèn ra lệnh tắt đèn và nói:
- Các con hãy ngồi thành vòng tròn, kẻ trước, người sau, và đưa hai bàn tay ra bịt mắt người ngồi đằng trước mình.
Tôi không ngạc nhiên mà thấy ông chủ tôi cũng vâng lời làm theo lệnh của Tôn Sư, hẳn là một cách miễn cưỡng.
Sau vài phút đồng hồ, Tôn Sư hỏi chúng tôi nhìn thấy gì? Tôi đáp:
- Bạch Sư Phụ, con nhìn thấy một giai nhân mặc một chiếc áo Sari viền chỉ vàng, đứng bên cạnh một loại cây có lá rất toàn.
Những đệ tử khác cũng tả cảnh đúng y như thế. Tôn Sư bèn day qua ông chủ tôi và nói:
- Ông có nhận ra người đàn bà đó chăng?
- Thưa có!
Người chủ tôi cố đè nén cơn xúc động mạnh:
- Tôi đã hoang phí tiền bạc rất nhiều vì người đàn bà này, mặc dầu tôi đã có một người vợ hiền. Tôi rất hổ thẹn vì ý định nó đã đưa tôi đến đây. Tôn Sư có thể tha thứ cho tôi và nhận tôi là đệ tử chăng?
- Nếu ông sống một cuộc đời tốt lành gương mẫu trong sáu tháng, ông sẽ được chấp nhận.
- Nếu không, tôi sẽ không thu nhận ông.
Trong suốt ba tháng, chủ tôi chiến đấu với sự cám dỗ, nhưng rốt cuộc ông ta bại trận và lại nối tiếp liên lạc với người đàn bà kia. Hai tháng sau đó, ông ta từ trần. Khi đó tôi mới hiểu ý nghĩa lời nói úp

mở của Sư Phụ về việc không thể thu nhận ông ta.
Lahiri Mahasaya có một người bạn đồng môn bản lĩnh rất cao cường, là Tôn Sư Trailinga, mà người ta nói rằng đã già đến gần 300 tuổi. Hai vị Yoga này thường tham thiền chung với nhau. Tôn Sư Trailinga nổi tiếng đến nỗi ít người Ấn Độ nghi ngờ những phép lạ của người làm. Nếu đấng Christ tái sinh và đi dạo trên các đường phố ở New York, điều ấy cũng không gây xúc động mạnh và sôi nổi trong dân chúng như việc xuất hiện của Trailing ở Bérarès cách đây khoảng vài chục năm.
Người ta thường thấy Tôn Sư nuốt nhiều thứ thuốc độc rất mạnh mà không sao cả. Hằng ngàn người, trong số đó hiện nay có nhiều người còn sống, đã từng thấy Trailinga ở Bénarès nổi trên mặt nước sông Hằng. Trong nhiều ngày, Tôn Sư nằm trên mặt nước, hoặc lặn xuống nước trong một thời gian rất lâu. Người ta thường thấy, trên bờ sông Hằng, tôn sư ngồi yên bất động trên bực thềm đá nóng như thiêu đốt dưới ánh nắng mặt trời Ấn Độ. Bằng những việc lạ lùng đó, Trailinga định chứng tỏ rằng một người Yogi thoát khỏi sự trói buộc của vật chất, chẳng hạn như sự nhu cầu dưỡng khí và những thứ khác. Dầu ở trên mặt nước, hay ở dưới nước, dưới bóng mát hay dưới ánh nắng gắt của mặt trời, Tôn Sư chỉ sống bằng sức mạnh thiêng liêng: sự chết không còn xâm phạm đến người được nữa.
Quyền năng của Tôn Sư Trailinga không phải chỉ trên địa hạt tâm linh mà còn trên địa hạt vật chất. Người cân nặng trên 300 lbs, tính trung bình mỗi tuổi một pound! Ngoài ra người chỉăn rất ít và lâu lắm mới ăn một lần. Như thế một vị minh sư bất chấp mọi luật lệ khi nào điều đó có một lý do bí ẩn, mà chỉ có vịấy biết mà thôi. Tôn Sư thường giữ giới tịnh khẩu. Tuy có một gương mặt tròn và bụng hơi lớn, Tôn sư Trailinga ít khi ăn uống, như đã nói ở trên. Sau khi không ăn uống gì trong nhiều tuần, người chỉ gián đoạn cơn tuyệt thực bằng vài chén sữa chua của các đệ tử đem cúng dường. Có một

lần, một kẻ hoài nghi định dùng một cách thử để y chứng minh rằng Tôn Sư Trailinga chỉ là một tay đại bợm. Y đặt trước mặt Tôn sư một bình nước vôi để quét tường, làm bộ kính cẩn cúi đầu và nói:

- Bạch Tôn Sư, con xin cúng dường Tôn Sư một bình sữa tươi để ngài dùng.

Không do dự chút nào, Tôn Sư Trailinga cầm bình nước vôi uống hết sạch đến giọt cuối cùng. Trong giây lát kẻ đùa nghịch ác độc kia nhào lăn xuống đất và ôm bụng kêu trời:

- Bạch Tôn sư, xin Tôn sư cứu con! Bao tử con nóng như lửa cháy, xin Tôn Sư tha tội cho con!

Tôn Sư bèn từ bỏ cơn im lặng thường nhật và nói:

- Con há chẳng biết rằng khi con đưa chất độc cho ta uống, mạng sống của ta và con chỉ là một. Nếu ta không biết rằng Thượng Đế vốn hiện diện khắp nơi, ở trong bao tử của ta cũng như tiềm tàng trong mỗi hột nguyên tử của vũ trụ, thì ta đã bỏ mạng vì bình nước vôi ấy rồi. Bây giờ, con đã hiểu ý nghĩa thiêng liêng của quả báo dội ngược, con hãy đứng dậy và từ nay đừng gây nghiệp ác với bất cứ một người nào!

Kẻ đùa ác bị trừng phạt đích đáng, được chữa khỏi bởi lời nói của Tôn Sư Trailinga, bèn cúi đầu lủi thủi ra đi.

Việc đảo ngược sự đau đớn trở về cho người tác họa này không phải là do ý chí của Tôn Sư khiến ra như thế mà là do luật công bằng nó cai quản mọi sự sinh hoạt theo định luật chu kỳ của vũ trụ. Đối với một người đã có sự giác ngộ thiêng liêng như Tôn Sư Trailinga, định luật đó hành động một cách đương nhiên vì người đã hoàn toàn chinh phục được phàm ngã.

Luật công bằng thiêng liêng tác động một cách máy móc trong trường hợp Trailinga và kẻ đùa bỡn độc ác đó, an ủi chúng ta về mọi sự bất công trong xã hội loài người. Chúa trời đã nói: "Sự báo thù là ở trong tay Ta, hãy để cho Ta phát lạc mọi việc ân đền oán trả". Ta

có cần gì phải nghĩ đến sự trả thù khi mà luật công bình của Trời Đất sớm muộn gì cũng giải quyết mọi sự vay trả, trả vay? Những người bất minh phủ báng sự công bằng, tìm bác ái và sự toàn tri thiêng liêng, họ cho rằng những điều đó đều là không tưởng, bịa đặt. Quan điểm thiển cận đó thật ra là sai lầm, và sự thật đã chứng minh trái ngược lại.

Ân huệ của Tôn Sư Trailinga cũng đã được ban rải cho người cậu tôi. Một buổi sáng, cậu tôi gặp Tôn Sư và một nhóm đệ tử nơi những bực thềm đá trên bờ sông Hằng ở Bénarè. Cậu tôi vạch một lối di xuyên qua đám đông để đến gần Tôn Sư Trailinga, cúi xuống làm lễ và sờ hai bàn chân của Tôn Sư, ngay tức khắc cậu tôi lấy làm vui mừng mà cảm thấy được chữa khỏi một chứng bịnh kinh niên làm cho người rất đau đớn khổ sở lúc bình thường.

Có một lần, Tôn Sư Trailinga quên sự im lặng thường nhật của mình để làm lễ trước đứa Lahiri Mahasaya giữa chốn công cộng. Một đệ tử phản kháng:

- Bạch tôn sư, với tư cách một bậc tu sĩ khổ hạnh và xuất gia, tại sao tôi sư lại làm lễ một cách quá tôn kính đối với người tu sĩ tại gia?

Trailinga đáp:

- Con hỡi, Lahiri Mahaysaya là người nắm giữ một vai trò thiêng liêng và một sứ mạng đặc biệt trong Thiên Cơ. Xét bề ngoài, người làm tròn những bổn phận của người gia trưởng, nhưng đồng thời người cũng có một sự giác ngộ tâm linh, là điều mà vì đó ta đã từ bỏ hết tất cả mọi sự chiếm hữu của cải vật chất của trần gian.

Chương 5
Một Chuyện Hồi Sinh

Buổi sáng đẹp trời, Sri Yukteswar bình luận Thánh kinh Gia Tô tại đạo viện ở Serampore. Ngoài ra vài đệ tử khác, tôi cũng có mặt với một nhóm thiếu sinh của tôi ở trường học Ranchi.

Sư Phụ bình luận đến đoạn phục sinh nhiệm mầu của thánh Lazare. Xong rồi, người xếp quyển thánh kinh đặt trên đầu gối và đắm chìm trong im lặng. Một lúc sau, Sư Phụ nói một cách trịnh trọng:

- Thầy cũng đã từng chứng kiến một phép mầu tương tự, đức Lahiri Mahasaya đã làm cho một người bạn của Thầy sau khi đã chết rồi, được hồi sinh trở lại.

Sự tò mò hiện trong đôi mắt của những thiếu sinh đứng chung quanh tôi. Phần tôi, tôi luôn luôn thích thú được nghe những câu chuyện kinh nghiệm của Sri Yukteswar về đức Tôn Sư của người. Sư Phụ bắt đầu nói:

- Rama với Thầy là hai người bạn thiết không hề rời nhau. Nhút nhát và thích sống cô đơn, y chỉđến tịnh thất của Sư Phụ vào lúc sáng sớm, là những giờ ít có những đệ tử ở gần bên. Vì thầy là người bạn thân nhất, nên Rama thường tâm sự cho Thầy biết những tiến bộ tâm linh của mình và nhờ đó Thầy cũng hưởng thụ được nhiều sự ích lợi.

Gương mặt của Sri Yukteswar dịu hẳn lại vì kỷ niệm đó.

- Thình lình, Rama bị một cơn thử thách rất nặng. Y mắc bịnh thời khí Á Châu. Vì Sư Phụ thầy không bao giờ quên kêu gọi đến các bác sĩ trong mọi trường hợp trọng bịnh, nên hai vị y sĩ chuyên khoa được mời đến một cách khẩn cấp. trong khi hai vịđang săn sóc người bịnh, Thầy hết lòng cầu nguyện Thượng Đế để cho Sư Phụ ra

tay cứu giúp. Thầy bèn hối hả đến gặp Sư Phụ và vừa khóc vừa thuật chuyện lại. Sư Phụ nói với một nụ cười khích lệ: "Các vị y sĩ đang lo chữa cho Rama. Nó sẽ hết bịnh".
Thầy vui mừng trở về giường bịnh của Rama, lúc ấy đang nằm trong cơn bất tỉnh! Một trong hai vị y sĩ nói với thầy, với một cử chỉ thất vọng: "Y chỉ còn sống chừng vài giờ nữa thôi".
Thầy lại chạy đến gặp Sư Phụ. Người vẫn vui vẻ nói: 'Các y sĩ đều là những người có lương tâm. Thầy chắc là Rama sẽ bình phục".
Thầy lại trở về chỗ cũ, thì các vị y sĩ không còn trực bên giường bịnh nữa, một vịđể lại cho Thầy ít chữ: "Chúng tôi đã cố gắng hết sức mình, nhưng trường hợp này đã tuyệt vọng!"
Rama dường như đã sắp trút hơi thở cuối cùng. Thầy không hề nghi ngờ lời nói của Sư Phụ, tuy vậy nhìn thấy bịnh trạng của Rama mỗi lúc càng suy sụp dần, Thầy đã nghĩ rằng: "Thôi, thế là hết!" Thầy rán săn sóc y với hết sức mình. Bỗng y mở mắt kêu lên:
- Yukteswar, anh hãy chạy mau cho Sư Phụ hay rằng tôi sắp chết. Yêu cầu người ban ân huệ cho thể xác tôi trước khi làm lễ hỏa táng.
Nói vừa dứt lời, Rama thở dài một tiếng và trút linh hồn.
Thầy khóc trọn một giờ trên xác chết của Rama. Luôn luôn ôn hòa yên tịnh lúc sinh thời, y đã đạt tới sự yên tĩnh hoàn toàn trong lúc chết. Một đệ tử vừa bước vào, Thầy yêu cầu y hãy trực tại đó cho đến khi Thầy trở về. Hoàn toàn thất vọng, thầy đi đến tịnh thất của Sư Phụ. Sư Phụ vừa mỉm cười vừa hỏi:
- Râma mạnh giỏi thế nào?
Thầy đáp một cách run rẩy:
- Bạch Sư Phụ, sư phụ sẽ thấy y trong giây lát! Trong vài giờ nữa, Sư Shụ sẽ có thể chiêm ngưỡng xác chết của y trước khi đem đi hỏa táng ở nghĩa địa!
Nói đến đó, thầy ngưng bặt và khóc sướt mướt. Sư Phụ nói:
- Con hãy bình tĩnh, Yukteswar. Hãy ngồi xuống để tham thiền.

Sư Phụ liền đắm chìm trong cơn đại định. Trong buổi tối và đêm hôm đó diễn ra trong sự im lặng hoàn toàn, Thầy cố gắng lấy sự bình tĩnh những vô hiệu quả. Đến sáng, Sư Phụ nhìn Thầy, an ủi:

- Ta thấy con hãy còn xúc động. Tại sao hôm qua con không nói rõ là con ước mong thầy cứu giúp cho Râma một cách cụ thể, dưới hình thức một phương thuốc nào đó chẳng hạn?

Sư Phụ bèn chỉ một cái đèn dầu phộng, tim bấc để nằm trong một cái bình đựng dầu hình giống như cái chén.

- Con hãy rót dầu từ trong bình đó ra một cái lọ, rồi con hãy rót đúng bảy giọt vào trong miệng của Rama.

Thầy phản đối:

- Bạch Sư Phụ, y đã chết từ trưa ngày hôm qua, dầu này nay còn dùng để làm gì?

- Không sao! Con hãy làm như lời Thầy dặn!

Sự vui vẻ của Sư Phụ thật không hiểu nổi. Thầy lấy làm buồn bực vô cùng, tuy vậy Thầy cũng lấy một ít dầu và trở về nhà của Rama. Thầy thấy thân mình y đã cứng đơ trong trạng thái của xác chết. Tuy vậy, Thầy cũng lấy một ngón tay cậy miệng y và nhỏ dầu vào giữa hai hàm răng cắn chặt của y.

Khi đã nhỏ đủ bảy giọt dầu vào miệng y. Rama cử động mạnh. Những bắp thịt của y run lên từ đầu đến chân, y liền ngồi nhỏm dậy và nói:

- Tôi thấy Sư Phụ mình bao bọc hào quang sáng rỡ như mặt trời, chung quanh có những tia chớp. Người ra lịnh cho tôi: "Con hãy ngồi dậy và hãy quên đi giấc ngủ của con. Hãy cùng với Yukteswar đến đây với Thầy!"

Thầy còn chưa tin những gì đang diễn ra trước mắt, thì Rama đã ngồi dậy và tỏ ra có đủ sức để cùng đi với Thầy đến nhà Sư Phụ. Đi đến nơi, y cúi lạy dưới chân Sư Phụ và vừa khóc vừa tạ ơn.

Sư Phụ không còn cảm thấy cái vui nào hơn. Đôi mắt người long

lanh sáng nhìn Thầy với một cái nhìn có ý nghĩa. Người nói:
- Yukteswat, thầy chắc rằng từ nay con sẽ không bao giờ rời khỏi chai dầu phộng! Khi con vừa thấy một xác chết, con chỉ cần đổ bảy giọt dầu là có thể đẩy lui được Thần Chết!
- Bạch Sư Phụ, sư phụ chế diễu con và con chưa hiểu tại sao, xin Sư Phụ giải thích rõ về sự lầm lạc của con".
Đức Lahiri Mahasaya bèn giải thích:
- Thầy đã nói lập lại hai lần rằng Rama sẽ khỏi bịnh, nhưng con vẫn chưa hoàn toàn tin lời Thầy. Thầy không hề nói rằng các y sĩ sẽ cứu y khỏi chết, mà chỉ nói rằng họ đang săn sóc y. Giữa hai điều đó, không hề có một sự liên hệ về nhân quả. Thầy không muốn can thiệt vào việc làm của các y sĩ, họ cũng cần phải sống!
Sư Phụ vui vẻ nói tiếp:
- Con hãy biết rằng Chân Như Đại Ngã (Paramatman) có thể chữa khỏi bất cứ người bịnh nào, dù rằng có hay không có thầy thuốc ở gần bên.
Thầy thú nhận một cách bẽn lẽn:
- Bạch Sư Phụ, con đã thấy lỗi của con. Kể từ nay con biết rằng lời nói của Sư Phụ cũng đủ làm đảo lộn cả vũ trụ!
Khi Sri Yukteswar vừa kể xong câu chuyện bi kịch lạ lùng ấy, một trong những thiếu sinh của tôi đưa ra một câu hỏi thật ngây thơ:
- Bạch Tôn Sư, tại sao đức sư tổ lại cho uống dầu phộng?
- Con hỡi, chất dầu phộng không có quan hệ gì cả, vì ta trong mong ở Sư Phụ một hành động cụ thể nào đó, nên người lấy bất cứ vật gì nằm trong tầm tay, như một tượng trưng để khêu gợi nơi ta một đức tin mãnh liệt. Sư Phụ để cho Râma chết bởi vì ta đã có sự nghi ngờ. Nhưng Sư Phụ biết rằng, khi người đã tuyên bố rằng Rama sẽ khỏi bịnh, thì việc đó phải xảy ra đúng y như vậy, dẫu rằng phải làm cho Rama hồi sinh sau khi đã chết, vì bịnh thời khí này thường làm chết người!

Sri Yukteswar cho nhóm thiếu sinh đi về, người bảo tôi ngồi trên nệm gần bên, và nói với một giọng nghiêm trọng khác thường:

- Yogananda con hỡi, từ thuở lọt lòng mẹ, con đã luôn luôn sống với những vị đệ tử của đức Lahiri Mahasaya ở chung quanh con. Sư Phụ ta đã sống cuộc đời siêu việc của người trong sự ẩn dật, và nhiệt liệt từ chối không cho phép các đệ tử thành lập một cơ quan tinh thần nào căn cứ trên những giáo lý của người. Tuy nhiên, người đã đưa ra một lời tiên tri có ý nghĩa:

"Vào khoảng năm chục năm sau khi Thầy từ trần, cuộc đời Thầy sẽ được ghi chép lại vì pháp môn Yoga sẽ gây nên một sự thích thú sâu xa ở phương Tây. Tiểu sử Thầy sẽ là một thông điệp Yoga lưu truyền đi khắp thế giới để giúp cho việc thiết lập một nền thân hữu đại đồng trong nhân loại".

Sri Yukteswar nói:

- Yogananda con hỡi, con phải thực hiện việc lưu truyền bức thông điệp đó bằng cách viết tiểu sử của Sư Phụ ta.

Lahiri Mahâsaya từ trần năm 1895 và quyển sách này được viết xong vào năm 1945. Tôi phải lưu ý đến sự kiện này là năm 1945, lại trùng hợp với năm mở màn cho một kỷ nguyên mới, đó là kỷ nguyên của nguyên tử lực. Hơn bất cứ lúc nào hết, vấn đề hòa bình và tình thương trong nhân loại lại được nêu ra, vì nếu không có hai điều này thì việc lạm dụng nguyên tử lực sẽ tiêu diệt nhân loại trên mặt quả địa cầu, với tất cả những vấn đề khó khăn của họ.

Lòng bác ái, tương trợ lẫn nhau, tức là những phương thuốc để hàn gắn những vết thương của nhân loại, không thể nẩy sinh ra từ những sự tranh luận lý trí giữa người đời, mà do sự ý thức được tính đồng nhất giữ mọi loài vạn vật, vì là cùng xuất xứ từ một nguồn gốc duy nhất tức là Thượng Đế. Mong rằng pháp môn Yoga, được phổ biến rộng rãi trên thế gian không phân biệt chủng tộc và tín ngưỡng, sẽ là cái khí cụ để thể hiện lý tưởng bác ái đại đồng trong

nhân loại.
Ít có sử gia nào đã vạch rõ sự kiện này, là sự tồn tại của nền văn minh Ấn Độ như một quốc gia cổ nhất thế giới, không phải là một việc ngẫu nhiên tình cờ, mà là cái hậu quả hợp lý của lòng sùng thượng của dân tộc Ấn đối với những chân lý trường cửu muôn đời. Những chân lý này, nền văn minh cổ Ấn Độ đã từng nêu cao và làm sáng tỏ trải qua các thời đại do bởi các bậc thánh nhân hiền triết. Chính điều ấy đã làm cho nền văn minh Ấn Độ có thể thách thức thời gian, trong khi thời gian đã tiêu diệt các nền văn minh khác.
Trong Thánh kinh Bible có thuật chuyện Abraham cầu nguyện đấng Thiêng Liêng che chở cho dân tộc Sodome, và được câu trả lời của đấng Vô Cùng: "Dân tộc ấy sẽ không bị tiêu diệt, nhờ bởi mười bị hiền giả của họ". Câu chuyện này gieo một tia ánh sáng mới để giúp cho ta hiểu lý do vì sao xứ Ấn Độ đã thoát khỏi cái số phận của Babylone, Ai Cập và những nước lớn khác của đấng Thiêng Liêng chỉ rõ ràng một dân tộc được tồn tại không phải nhờ sự tiến bộ vật chất, mà là nhờ bởi sống thuận theo đạo lý.
Mong sao nhân loại ngày nay có thể nghe lời cảnh cáo thiêng liêng đó, trong một thế kỷ đã từng trải qua hai cuộc Thế Chiến đẫm máu. Một quốc gia nào không đếm được ít nhất là mười người hiền đức chắc chắn là sẽ đi vào con đường diệt vong. Xứ Ấn Độ được che chở là nhờ bởi những bậc thánh nhân hiền triết của nó. Từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, những bậc sứ giả của Thiêng Liêng đã từng thánh hóa xứ Ấn Độ. Những bậc hiền giả hiện kim như Lahiri Mahâsaya và vịđệ tử người là Sri Yukteswar đã xuất hiện để tuyên bố rằng pháp môn Yoga là cần thiết cho nền hạnh phúc và sự sinh tồn của một quốc gia, một dân tộc, hơn cả những thành quả tiến bộ vật chất, kỹ thuật.
Cho đến nay, chỉ có rất ít tài liệu được công bố về đời sống của đức Lahiri Mahssaya và giáo lý của người. Trong khoảng ba mươi năm,

tôi đã gặp ở Ấn Độ, Mỹ quốc và Âu Châu một sự thích thú nồng nhiệt về pháp môn Yoga qua sự diễn đạt và phổ biến của Tôn sư. Do đó, ngày nay người ta cảm thấy cần công bố một bản tiểu sử của đức Tôn Sư ở bên các nước Tây Phương, là nơi người ta chỉ biết rất ít về đời sống của các nhà đạo sĩ Yogi hiện đại.

Lahiri Mahasaya sinh ngày 30 tháng 9 năm 1828 tại làng Ghurni, quận Nadia, gần Krishnagar, tỉnh Bengale, Ấn Độ. Sinh trưởng trong một gia đình Bà La Môn đạo hạnh, ông là con út của bà Muktakashi, vợ kế Gaua Mohan Lahiri. Bà mẹ từ trần từ ngày ông còn thơ ấu.

Người thiếu niên tên gọi Shyama Charan Lahiri trải qua thời kỳ thơ ấu tại nhà cha mẹ tại quận Nadia. Hồi mới lên ba bốn tuổi, Lahiri đã biết ngồi thiền theo tư thế Yoga.

Tài sản của gia đình Lahiri bị tàn phá vào mùa đông năm 1833, khi con sông Jalangi ở gần nhà thình lình đổi giòng nước và đổ vào sông Hằng. Một ngôi đền thờ thần Shiva do gia đình Lahiri dựng lên cùng với ngôi nhà đều bị giòng nước cuốn đi mất.

Tôn ông Gaur Mohan Lahiri và gia đình bèn rời khỏi Nadia và định cư tại Bénarès, tại đây ông mới xây dựng một ngôi đền Shiva khác. Tôn ông điều khiển gia đình theo giới luận Phệ Đà, gồm có những nghi thức lễ bái, thực hành hạnh bố thí, và học thánh kinh. Tâm hồn ngay chính và khoáng đạt, Tôn ông vẫn không xa cách trào lưu tư tưởng cận đại.

Thuở nhỏ Lahiri theo học các môn Phạn ngữ và sinh ngữ, thánh kinh Phệ Đà, và từng tham dự một cách say mê những cuộc thảo luận triết lý giữa các nhà bác học Bà La Môn.

Lahiri là một thanh niên tốt bụng, dễ thương và được các bạn hữu mến chuộng. Thân hình cân đối và khỏe mạnh, chàng rất giỏi về môn bơi lội và các môn thể dục khác.

Năm 1846, chàng Lahiri cưới Kashi Moni, con gái của một vị nhân

sĩ khả kính trong vùng. Là một hiền phụ gương mẫu, Kashi Moni đảm trách mọi việc nội trợ một cách hoàn hảo theo truyền thống cổ Ấn Độ. Trong vài năm sau, gia đình Lahiri sinh được hai người con trai, là Tincuri và Ducuri.

Năm 1851, vào năm 23 tuổi, Lahiri Mahasaya làm kế toán viên sở quản trị hành chánh trong quân đội Anh và đã được thăng chức nhiều lần trong thời gian phục vụ. Như thế, Người không phải chỉ là một vị Tôn Sư có sứ mạng Thiêng Liêng mà còn làm tròn những bổn phận thế gian trong đời sống hằng ngày mà người có một vai trò phải đóng góp.

Khi các công sở được chỉnh đốn lại, Lahiri Mahasaya được thuyên chuyển lần lượt đến nhiều thị trấn khác nhau. Khi lịnh tôn qua đời, Lahiri phải hoàn toàn đảm lấy trách nhiệm coi sóc gia đình, lúc ấy đang cư ngụ tại một khu vực yên tĩnh gần Bénarès.

Chính vào năm 33 tuổi là lúc mà Lahiri Mahasaya mới biết rõ cái định mệnh nó dắt dẫn người đầu thai chuyển kiếp xuống thế gian. Ngọn lửa tàn âm ỉ dưới lớp tro thình lình bốc cháy phừng lên thành một ngọn lửa hồng rực rỡ sáng chói. Một định luật thiêng liêng, ẩn dấu đối với mắt phàm của người đời, hành động một cách bí mật để biểu lệ mọi sự mọi việc vào đúng lúc, khi ngày giờ đã điểm. Lahiri đã gặp gỡ Sư Phụ của người, đức Bajia, ở gần Ranikhet trên dãy Tuyết Sơn, và được thụ giáo pháp môn Kriya Yoga...

Chương 6
Tôn Sư Babaji Đấng Cứu Thế Của Ấn Độ Cận Đại

Vùng cao nguyên miền bắc dãy Tuyết Sơn đến ngày nay đã được thánh hóa bởi sự hiện diện của Babâji, Sư phụ của Lahiri Mahasaya. Vị tôn sư ấy vẫn giữ gìn nguyên vẹn một thể xác từ nhiều thế kỷ, hoặc có thể từ nhiều ngàn năm. Đức Babaji trường sinh bất tử đó vốn là một đấng "lâm phàm" (avatar) một danh từ Phạn ngữ có nghĩa là "hạ giáng, giáng phàm" tức là đấng Thiêng Liêng hạ xuống cõi vật chất.

Sri Yukestwar giải thích cho tôi nghe rằng:

- Trình độ tâm linh của Babaji vượt khỏi tầm hiểu biết của con người. Tầm nhãn quang thiển cận của con người không thể nhìn thấu suốt vầng hào quang tâm linh cao cả thiêng liêng của ngài. Người ta không thể dùng trí phàm của mình để diễn tả tánh chất của đấng "lâm phàm", mà con người không thể quan niệm được một cách rõ rệt.

Kinh Ưu Bà Ni Tát (Upanished) của Ấn Độ có phân loại tỉ mỉ những trạng thái sở đắc tăm linh khách nhau. Một bậc toàn thiện (siddha) đã tiến hóa từ trạng thái jivanmukta (giải thoát trong khi còn sống ngoài thế gian) đến trạng thái Paramukta (tự do tối thượng, tuyệt đối chế ngự được sự chết): vị này đã vĩnh viễn chấm dứt mọi sự trói buộc của nghiệp quả và hoàn toàn thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Đấng Paramukta ít khi đầu thai vào một thể xác vật chất và, nếu trường hợp này xảy ra, thì người trở nên một đấng "lâm phàm", được giao phó một sứ mạng cứu thế lớn lao trên thế gian.

Như vậy, một đấng "lâm phàm" là một ngoại lệ trong cái guồng

máy kinh tế của vũ trụ. Thể xác của ngài, hoàn toàn tinh khiết, là một sự kết tinh ánh sáng và không bị lệ thuộc bởi sự vay trả vật chất với thiên nhiên. Mới nhìn thoáng qua, thể xác ấy không có gì khác thường, nhưng nó không tỏa ra một cái bóng và không để dấu vết trên mặt đất trong khi đi đứng. Nói theo ý nghĩa tượng trưng, thì đó là những bằng chứng chỉ rằng trong con người ấy không hề có bóng tối của sự vô minh hay những sự trói buộc vật chất. Một bậc Siêu Nhân như thế đã thấu triệt mọi vấn đề sinh tử và đạt tới chân lý cùng tột.

Krishna, Rama, Phật Thích Ca, và Patânjali đều là những vị trong số các đấng "lâm phàm" của xứ Ấn Độ thời cổ. Ngoài ra, người ta đã để lại rất nhiều tài liệu văn chương nói về đức Chân Sư Agastya, một đấng lâm phàm của miền Nam Ấn Độ, đã từng làm nhiều phép lạ trong những thế kỷ trước và sau kỷ nguyên Thiên Chúa. Người ta nói rằng đức Agastya vẫn giữ thể xác ngài cho đến bây giờ.

Ở Ấn Độ, vai trò của Babaji là trợ giúp những bậc sứ giả tiên tri trong sứ mạng của các ngài. Bằng cách đó, ngài xứng đáng với danh hiệu Mahavatar (đại lâm phàm) như được diễn tả trong các kinh thánh. Truyền thuyết cho rằng ngài đã đích thân làm phép điểm đạo cho vị giáo chủ Shankara, nhà sáng lập ra dòng tu sĩ xuất gia Swami, và cho vị thánh nhân Hồi giáo Kabir. Ở thế kỷ 19, vịđệ tử chính của ngài là Lahiri Mahasaya đã từng làm sống lại và chấn chỉnh pháp môn Kriyâ Yoga, sau khi pháp môn này đã bị mất đi và đắm chìm trong quên lãng trải qua bằng mấy nghìn năm.

Vịđại lâm phàm (Mahavatar) này giao cảm tâm thức với đấng Christ, cả hai cùng ban rải ân huệ thiêng liêng và thiết lập nên một phép tu cứu rỗi cho nhân loại. Công trình của hai đấng Tôn Sư cao cả này, một vị còn giữ thể xác, và một vị chỉ còn là Tinh Thần, nhằm gây nên cho người đời cái cảm hứng chán ghét chiến tranh, những sự tranh chất xã hội, sự chia rẽ thù nghịch tôn giáo và chủ

nghĩa duy vật. Đức Babaji hoàn toàn biết rõ ngài muốn truyền bá đạo giải thoát của Yoga sang Phương Tây cũng như ở Phương Đông.

Nếu lịch sử không nói gì đến Babaji, điều không nên làm cho ta ngạc nhiên. Tôn Sư không hề xuất hiện dưới thế gian bất cứ ở vào thời đại nào, vấn đề làm cho người đời biết danh là một điều không hề có trong kế hoạch trường cửu nghìn đời của ngài! Cũng như đấng Sáng Tạo, sinh hóa vạn vật trong im lặng và ẩn khuất, Babaji vẫn hoạt động âm thầm và trong vòng bí mật.

Những bậc Đại Giáo Chủ như đấng Christ và Krishna chỉ xuất hiện trên thế gian vì một mục đích nhất định, với một sứ mạng to tát vĩ đại, rồi tịch diệt sau khi mục đích của các ngài đã được hoàn thành. Trái lại những đấng "lâm phàm" khác như Babaji đảm nhiệm một công trình nhằm mục đích tiến bộ tuần tự lâu dài trải qua hàng nhiều thế kỷ, hơn là một công trình lớn lao phải được thành tựu vào một thời kỳ nhất định trong lịch sử văn minh nhân loại. Những vị Tôn Sư ấy ẩn dấu cuộc đời mình trước mắt của kẻ thế nhân phàm tục và có quyền năng tàng hình tùy ý muốn. Bởi đó, và cũng bởi vì các ngài chỉ huấn luyện đệ tử trong vòng bí mật, nên một số các đấng cao cả không được người đời biết đến. Trong những trang sách này, tôi chỉ tường thuật vắn tắt cuộc đời của đức Babaji, với vài sự việc mà tôi nghĩ rằng có thể được tiết lộ một cách hữu ích cho công chúng.

Người ta không biết gì cả về gia đình hoặc về nơi sinh trưởng của Babaji. Ngài thường nói tiếng Hindi, thổ ngữ miền bắc Ấn, nhưng cũng nói chuyện trôi chảy bằng tất cả mọi thứ sinh ngữ.

Đức Tôn Sư Babaji không mang dấu vết gì của sự già nua, ngài có hình dáng của một thanh niên độ hai mươi lăm tuổi. Nước da trắng, dáng vóc trung bình, lực lưỡng và đẹp đẽ, thân mình của ngài phóng ra những tia sáng có thể nhìn thấy được bằng cặp mắt phàm. Đôi

mắt đen huyền, yên lặng và dịu hiền, tóc dài và bóng, óng ánh màu đồng đỏ. Một điều lạ lùng là Babaji giống đệ tử Lahiri Mahasaya y như đúc: giống đến nỗi khi trở về già người ta lầm tưởng Lahiri là cha của Babaji.

Tu sĩ Kebala, vị Thầy dạy Phạn ngữ của tôi, đã từng trải qua một thời gian sống bến bên đức Babaji trên dãy Tuyết Sơn. Tu sĩ thuật chuyện như sau:

-Tôn Sư thường đi ta bà khắp chốn trên các vùng cao nguyên dãy Tuyết Sơn cùng với một nhóm đệ tử, trong số đó có hai vịđệ tử người Mỹ đã tiến hóa rất cao. Ngài không bao giờ ở lâu một chỗ. Ngài thường cầm một cây gậy tre nơi tay, và mỗi khi ngài ra hiệu lịnh di chuyển, thì cả nhóm đều biến mất trong nháy mắt để xuất hiện ở một chỗ khác. Tuy nhiên, không phải lúc nào ngài cũng dùng phương pháp thần thông đó để di chuyển, đôi khi ngài cũng vui lòng đi bằng hai chân.

Người ta chỉ có thể nhìn thấy và nhận ra đức Babaji khi nào ngài muốn. Truyền thuyết cho rằng ngài đã từng xuất hiện trước đám môn đồ dưới một hình thức mỗi lần mỗi khác, đôi khi có râu cằm và râu mép, đôi khi lại không. Thể xác bất biến của ngài không cần dùng đến đồ vật thực, tôn sư rất ít khi ăn uống. Tuy vậy, vì lịch sự, đôi khi ngài cũng nhận trái cây, cơm nấu với sữa hoặc bơ, của các đệ tử đem dâng.

Tu sĩ Kebala nói tiếp:

- Tôi được biết hai việc lạ lùng xảy ra trong đời của đức Babaji. Một đêm nọ, ngài và các đệ tử lên nhân dịp cử hành một cuộc lễ tôn giáo Phệ Đà. Thình lình, Tôn Sư rút ra một khúc gỗ đang cháy trong đám lửa và đánh một cái trên vai của một đệ tử đang ngồi gần bên. Lahiri Mahasaya lúc bấy ấy cũng có mặt, thấy vậy lấy làm ngạc ngạc nhiên, bèn hỏi: "Bạch Sư Phụ, sau sư phụ lại chơi ác như thế?" Tôn Sư đáp: "Con muốn thấy y bị chết cháy ngay trước mắt

con chăng, theo nghiệp quả mà y phải trả?"
Nói xong, Babaji đưa bàn tay vuốt nhẹ lên vai bị phỏng lửa của người đệ tử, và người này liền hết đau. Tôn sư giải thích:
- Đêm nay, thầy đã cứu con thoát khỏi bị chết cháy do nơi quả báo của con. Cán cân nhân quả đã được lập lại thăng bằng do bởi cái vết phỏng trên vai này!
Một lần khác, tron khi cả đoàn thầy trò đang tựu họp ở một chỗ hẻo lánh trên dãy Tuyết Sơn, bỗng có một người lạ mặt thình lình xuất hiện, sau khi y đã lần mò vượt qua vùng núi non hiểm trở dựng lên như vách và đột nhập vào chỗ cắm trại của Babaji.
- Bạch Tôn Sư, chắc hẳn ngài là đức Babaji?
Người lạ mặt vừa hỏi vừa biểu lộ một vẻ tôn kính vô biên trên nét mặt. Y nói tiếp:
- Từ nhiều tháng nay, con đã tìm kiếm Tôn sư không hề biết mệt giữa những vách núi đá cheo leo này. Cầu xin Tôn sư hãy ban cho con cái hân hạnh là được ngài thu nhận làm đệ tử.
Thấy Tôn Sư không đáp lại, người ấy chỉ vực thẳm gần bên:
- Nếu Tôn sư từ chối không nhận, con sẽ lao mình xuống vực sâu. cuộc đời không còn giá trịđối với con nữa, nếu con không xứng đáng được nhập môn học Đạo dưới sự dìu dắt tâm linh của Tôn Sư.
Babaji lạnh lùng đáp:
- Nếu vậy, ngươi hãy nhảy xuống vực nếu ngươi muốn! Ta không thể chấp nhận một người với trình độ tiến hóa của ngươi hiện nay.
Không nói một lời, người kia tức khắc lao mình xuống vực thẳm, trước sự hoang mang ngơ ngác của mọi người. Babâji bèn ra lịnh cho các đệ tử đi vớt xác người ấy lên. Khi họ trở về với cái xác không hồn đã bị dập nát, Tôn Sư bèn đưa hai bàn tay đặt nhẹ lên xác chết, người ấy liền mở hai mắt ngồi dậy và cúi lạy dưới chân đức Tôn Sư.
- Bây giờ, thì con đã sẵn sàng để trở thành đệ tử của ta.

Babaji mỉm cười một cách trìu mến với người đệ tử mới hồi sinh:
- Con vừa mới vượt qua một cơn thử thách kinh khủng. Kể từ nay, sự chết không còn có thể xâm phạm đến con được nữa: con sẽ có chân trong nhóm bất tử của chúng ta.
Nói xong, ngài ra hiệu lịnh di chuyển đi chỗ khác, và cả đoàn đều biến mất dạng.
Trong thời gian tôi ở tại nhà của tu sĩ Ram Gopal, vị "tu sĩ không ngủ" ở Ranbajpur, tu sĩ đã thuật lại cho tôi nghe câu chuyện gặp gỡ mầu nhiệm của người với Babaji như sau:
- Đôi khi tôi đã rời khỏi động đá thâm u của tôi để đến ngồi dưới chân của đức Lahiri Mahasaya ở Bénarès. Có một lần vào lúc nửa đêm, trong khi tôi đang ngồi thiền trong im lặng giữa các đệ tử khác, Tôn Sư Lahiri nói với tôi một câu lạ lùng: "Ram Gopal, con hãy lập tức đi ngay đến những bực thềm đá trên bờ sông Hằng ở khu Dasasamedh".
Tôi vâng lời và trong giây lát tôi đến nơi hẻo lánh đó. Giữa lúc đêm thanh trăng tỏ ngồi im lặng trong một lúc, khi ấy một tấm đá lớn dưới thềm làm cho tôi chú ý. Phiến đá rộng và vuông nhấc lên từ từ, và để lộ cái miệng hang sâu thẳm. Kế đó, phiến đá chuyển động một cách dị kỳ và một người đàn bà đẹp tuyệt trần từ trong hang xuất hiện và khinh thân nhẹ bổng lên trên không! Bao phủ trong một vầng hào quang sáng dịu, vị giai nhân từ từ hạ xuống trước mặt tôi rồi ngồi im lặng, đắm chìm trong một cơn đại định. Sau cùng, giai nhân cử động và nói với tôi những lời này: "Ta là Mataji, hiền muội của Babaji. Ta đã yêu cầu đạo huynh ta cùng với Lahiri Mahasaya đêm nay hãy đến viếng động của ta để thảo luận về một vấn đề tối quan trọng".
Lúc ấy, một vầng ánh sáng nhạt mờ như sương bay lơ lửng trên sông Hằng, và phản chiếu ánh sáng dị kỳ của nó dưới mặt nước. Vầng hào quang ấy từ từ tiến lại gần, mỗi lúc càng mau hơn và sau

cùng nó phóng ra một tia sáng rạng ngời và xuất hiện bên cạnh Nitaji dưới hình thể của một người: đó là Lahiri Mahasaya. Lahiri bèn cúi đầu làm lễ một cách rất tôn kính dưới hình thể của vị nữ thánh.

Trước khi tôi định tĩnh tinh thần sau cơn kinh ngạc vừa qua, tôi lại thấy một khối hào quang rạng rỡ trên nền trời. Trong nháy mắt, vầng ánh sáng ấy xoay tít thành một cơn trốt lửa và hiện ra dưới hình thể của một người thanh niên dung mạo khôi ngô, cốt cách thanh kỳ, và tôi liền hiểu rằng đó là đức Babaji. Ngài coi giống Lahiri Mahasaya một cách lạ thường, duy có khác là Ngài có vẻ trẻ hơn nhiều và có những lọn tóc vàng óng ánh. Ngài nói:

-"Này đạo muội, ta có ý định rời bỏ xác thân để hòa hợp với Nguồn sống vô cùng".

- Thưa đạo huynh, em đã đoán biết ý nghĩ ấy. Chính vì đó mà đêm nay em muốn cùng đạo huynh thảo luận lại vấn đề ấy. Tại sao đạo huynh định bỏ xác?

Vị nữ thánh vừa nhìn anh vừa nói với một giọng cầu khẩn. Babaji nói:

- Tinh thần ta ví như biển cả. Dẫu ta có khoác bên ngoài một lớp sóng hữu hình hay vô hình, thì điều ấy có khác chi?

Nhân một lúc cảm hứng, Mataji liền đáp:

- Thưa đạo huynh, nếu điều ấy không có gì khác biệt, vậy tại sao đạo huynh lại muốn rời khỏi xác phàm?

(Câu chuyện này làm cho ta nhớ lại chuyện Thalès. Vị triết gia Hy Lạp dạy rằng vốn không có gì khác nhau giữa sự sinh và sự tử. Một người nọ hỏi: "Nếu vậy, tại sao ông lại không chết đi?" Thalès đáp: "Chính vì lý do đó, là bởi vì không có gì khác biệt cả!")

Babaji trịnh trọng nói:

- Nếu vậy, ta sẽ y theo lời ấy, và sẽ không bao giờ từ bỏ xác phàm. Thể xác của ta sẽ có thể nhìn thấy được, ít nhất bởi một thiểu số

người được chọn lọc. Thượng Đế đã phán quyết qua giọng nói hiền muội đó.
Trong khi tôi nghe câu chuyện đối thoại giữa hai đấng cao cả ấy, đức Babaji quay lại phía tôi và nói một cách đầy hảo ý:
- Con đừng sợ gì cả, Ram Gopal, con có phước lành mà được chứng kiến câu chuyện hi hữu ngày hôm nay!
Babaji nói vừa dứt lời, hình dáng của ngài và của Lahiri Mahasaya từ từ thăng lên không trung phía trên sông Hằng. Một vầng hào quang như ánh lửa bao phủ lấy thân mình của hai vị và cả hai đều biến mất dạng trong đêm tối. Vị nữ thánh Mataji cũng biến mất trong hang động, phiến đá lớn đóng sập lại lấp mất cửa hang dường như một cánh cửa bí mật.
Trong cơn say sưa ngây ngất, tôi trở về tịnh thất của đức Lahiri Mahaysaya. Lúc trời hừng sáng, khi tôi về đến nơi và quỳ dưới chân người, thì Sư Phụ vừa mỉm cười vừa nói với tấm lòng ưu ái:
- Thầy mừng cho con, Ram Gopal. Con thường mong muốn được gặp Babaji và Mataji, nay điều ước vọng của con đã được thỏa mãn rồi đó.
Các bạn đồng môn của tôi cho tôi biết rằng Sư Phụ không hề bước ra khỏi tịnh thất từ chiều hôm qua. Một vịđệ tử nói với tôi:
- Sau khi sư huynh vừa ra đi để tới các bậc thềm đá ở Dasasamedh, thì Sư Phụ có nói một bài thuyết pháp hùng hồn về sự bất tử của linh hồn.
Lần đầu tiên, tôi mới hiểu những đoạn trong Thánh Kinh nói rằng một người đã đạt tới sự giác ngộ thiêng liêng có thể đồng thời xuất hiện ở nhiều nơi khác nhau. Ram Gopal kết luận:
- Về sau, đức Lahiri Mahasaya có giải thích cho tôi rõ nhiều điểm thiên cơ huyền bí liên quan đến quả địa cầu này. Thượng Đế đã chọn Babaji để xuất hiện xuyên qua cái thể xác bằng xương thịt của ngài trong suốt chu kỳ hiện tại của bầu thế giới. Các thế kỷ sẽ nối

tiếp theo nhau trải qua dòng thời gian vô tận, nhưng đức Tôn Sư bất diệt, chứng kiến màn bi kịch của trần gian, sẽ luôn luôn tồn tại, bất biến.

Chương 7
Một Cung Điện Trên Dãy Tuyết Sơn

Gặp gỡ giữa Lahiri Mahasaya và Babaji là một truyện thần tiên, một huyền thoại phàm thật xứng đáng với tác phong của vị Tôn Sư bất tử.

Chính bởi những lời này mà tu sĩ Kebala bắt đầu câu chuyện tường thuật của ông. Lần đầu tiên tôi nghe câu chuyện này, tôi đã thật sự giật mình vì kinh ngạc. Sau đó, tôi đã nhiều lần yêu cầu tu sĩ, thầy dạy Phạn Ngữ của tôi, hãy lập lại cho tôi nghe câu chuyện ấy, mà về sau Sri Yukteswar đã kể lại cho tôi nghe cũng đại khái giống y như thế. Hai vị đều là đệ tử của đức Lahiri Mahasaya, và đều đã được nghe Tôn Sư trực tiếp kể lại câu chuyện ấy. Đức Lahiri Mahasaya thuật chuyện như sau:

- Cuộc gặp gỡ lần đầu tiên của tôi ới đức Babaji xảy ra hồi năm tôi 33 tuổi.

Mùa thu năm 1861, tôi đang làm kế toán viên của sở Hành Chánh quân đội Anh ở Danapur.

Một buổi sáng, ông trưởng phòng cho mời tôi đến và nói:

- Lahiri, chúng tôi vừa nhận được một bức điện tín của văn phòng Trung Ương. Anh sẽ được thuyên chuyển đi Ranikhet, tại đây tiền đồn quân sự vừa mới được thiết lập.

Tôi bèn cùng với một người gia nô bắt đầu một chuyến viễn du dài năm trăm dặm đường. Khi thì đi ngựa, khi đi xe, sau một tháng trường chúng tôi đã đến Ranikhet, dưới chân dãy núi Tuyết Sơn. Công việc của tôi tại đây cũng nhàn, nên tôi có nhiều thời giờ rảnh để đi chơi trên núi. Người ta đồn rằng vùng này được thánh hóa bởi sự hiện diện của nhiều bậc hiền giả, chân tu đã đắc Đạo. Tôi cảm

thấy một sự mong ước mãnh liệt là được gặp các ngài. Một buổi chiều, trong một chuyến đi ngao du trên núi, tôi ngạc nhiên mà nghe thấy có một giọng nói từ đàng xa gọi tên tôi. Tôi đang cố gắng leo lên sườn núi cheo leo như vách của ngọn núi Drongiri, và hơi e ngại rằng có thể tôi không kịp về nhà trước khi trời tối. Sau cùng, tôi đến một khoảng trống và hẹp giữa hai bên vách núi có những hang động thâm u, ở trước một hang động này tôi thấy một dị nhân gương mặt trẻ như một thanh niên, vừa mỉm cười vừa đưa một tay vẫy tôi như một cử chỉđón tiếp. Tôi lấy làm ngạc nhiên mà thấy người ấy giống tôi như đúc, chỉ trừ ra mái tóc của người như màu đồng đó.

- Lahiri, con đây rồi!

Dị nhân nói với tôi một cách trìu mến bằng tiếng thổ ngữ Bắc Ấn.

- Con hãy nghỉ ngơi trong động này. Chính ta đã gọi con đến đây.

Tôi bước vào động và nhìn thấy có những nệm, chăn bông và vài cái bình bát khất thực.

- Lahiri, con có nhớ chỗ ngồi này không? Dị nhân vừa nói vừa chỉ một tấm nệm vuông ở một góc.

- Bạch ngài, tôi không nhớ.

Hơi ngạc nhiên vì cuộc gặp gỡ lạ lùng này, tôi nói thêm:

- Bây giờ, tôi phải trở về trước khi trời tối. Sáng mai, tôi còn phải có mặt tại sở làm!

Dị nhân nói một câu bằng tiếng Anh rất trôi chảy:

- Sở làm được tạo ra cho con, chứ không phải con được tạo ra cho sở làm!

Tôi lấy làm kinh ngạc mà thấy dị nhân không những nói được tiếng Anh, mà còn chú thích cả lời nói của đấng Christ: "Ngày lễ Chúa Nhật được đặt ra cho con người, chứ không phải con người được sinh ra cho cuộc lễ ngày Chúa Nhật" (marc, II:27).

- Ta thấy rằng bức điện tín của ta đã có hiệu quả.

Câu nói đó đối với tôi là một điều bí hiểm. Tôi xin dị nhân giải thích

rõ. Người đáp:
- Ta nói về bức điện tín nó đã kêu gọi con đến nơi thị trấn hẻo lánh này. Chính ta đã dùng thần giao cách cảm để gợi ý cho thượng cấp của con thuyên chuyển con đến Ranikhet. Đối với người nào đã đạt tới sự hợp nhất tâm linh với toàn thể nhân loại, thì tất cả những linh hồn đều là những trạm thu thanh vô tuyến sẵn sàng tiếp nhận mệnh lệnh của y.
Dị nhân nói thêm với tấm lòng ưu ái:
- Lahiri, chắc hẳn con đã từng quen thuộc với chốn hang động nầy?
Tôi còn đang hoang mang trong sự thầm lặng, dị nhân bèn bước đến gần và vỗ nhẹ một cái trên trán tôi.
Ngay khi đó, một luồng từ điện chạy xuyên qua óc tôi, làm cho tôi nhớ lại những kỷ niệm đã bị che lấp về tiền kiếp của tôi.
- À, con nhớ ra rồi!
Giọng nói tôi đứt quảng vì xúc động, xen lẫn với những giọt lệ sung sướng:
-Ngài tức là Babaji, Sư Phụ con! Cũng như tự thuở nào!
Những hình ảnh của quá khứ diễn ra rõ ràng trong trí tôi! Chính tại đây, trong động núi thâm u này, tôi đã từng sống trong nhiều năm trải qua nhiều tiền kiếp! Những kỷ niệm đó mỗi lúc càng hiển hiện ra trong ký ức tôi, tôi bèn cúi xuống hôn hai bàn chân của Sư Phụ thiêng liêng...
- Ta đã đợi con ở đây từ trên ba mươi năm nay, ta hy vọng con sẽ trở lại!
Một tình thương bao la biểu lộ trong giọng nói của Babaji:
- Con đã từ biệt ta, và biến mất dạng giữa những cảnh giới bên kia cửa Tử. Sự hành động của nghiệp quả mầu nhiệm như chiếc đũa thần, đã khiến cho con từ giã cõi trần, và con đã biến mất. Tầm nhãn quang của con không còn nhìn thấy ta nữa, nhưng còn ta, thì trái lại, không khi nào! Ta đã theo dõi con trên những làn sóng hào

quang dập dồn của biển trung giới, là nơi mà các vị thiên thần bay lượng thung dung. Xuyên qua bóng tối dầy đặc, xuyên qua bão bùng, mưa gió, ánh sáng, ta đã theo dõi con như một người mẹ tìm con. Khi con đầu thai vào lòng mẹ trong kiếp này, ta đã chú ý đến con. Khi còn nhỏ, con tập ngồi thiền trong tư thế liên hoa, ta đã có mặt một bên, tuy rằng vô hình vô ảnh. Trải qua bao nhiêu năm tháng dập dồn, ta luôn luôn để ý theo dõi con, và trông đợi đến ngày tốt lành mà con sẽ trở lại sống gần bên ta. Đây là cái động đá thân yêu của con khi xưa. Ta vẫn giữ nó được sạch sẽ, sẵn sàng tiếp đón ngày con trở về. Đây là tấm nệm con vẫn ngồi thiền định. Kìa, con hãy nhìn xem, đây là cái bình bát khất thực, trong đó con đã bao lần uống cạn nước cam lồ mà ta rót cho con. Con có nhận thấy chăng nó vẫn trơn tru, bóng láng, sáng chói, chờ đợi đến ngày nó sẽ phục vụ con như thuở nào. Con hỡi, bây giờ con đã hiểu chưa?

- Bạch Sư Phụ, con còn biết nói gì hơn? Tôi nói thì thầm, giọng nói đứt đoạn vì xúc động. Chưa bao giờ con được nghe nói đến một thứ tình thương sâu rộng bao la như thế, tình ấy còn mạnh hơn cả bất cứ một mãnh lực nào trên thế gian này!

Tôi rơi vào một trạng thái say sưa ngây ngất trong một lúc rất lâu, và chiêm ngưỡng đức Sư Phụ mến yêu của tôi, thầy của tôi trong cõi sống và cả trong cõi chết.

- Lahiri, con phải tinh luyện xác thân con. Con hãy uống chất dầu đựng trong cái chén này, rồi đi ra tắm rửa dưới giòng sông ở trước mặt.

Tôi thầm nghĩ:

- Sự minh triết của Babaji cũng vẫn như độ nào!

Tôi bèn tuân theo các chỉ thị đó.

Tuy rằng đêm lạnh như băng của vùng Tuyết Sơn đã đến, một nhiệt độ tốt lành, dễ chịu, phát sinh từ những rung động thầm kín bên trong nội tâm, đã thấm nhuần khắp cả những tế bào trong thân thể

tôi. Hay là chất dầu mà tôi vừa uống đã đem lại sự công hiệu nhiệm mầu?

Một ngọn gió lạnh như cắt thổi rít lên chung quanh tôi, và tung hoành như vũ bão trong đêm tối. Những ngọn sóng nhấp nhô của con sông Gogash lạnh như băng đập vàp mình tôi, trong khi tôi bám chặt lấy những tảng đá lớn. Những tiếng gầm thét của chúa sơn lâm vang dội gần bên, nhưng lòng tôi không cảm thấy sợ sệt, một nguồn thần lực vô hình xâm chiếm lấy tôi và đem cho tôi một sự dũng cảm phi thường không thể lay chuyển. Thời gian trôi qua rất mau. Những kỷ niệm xa vời của một tiền kiếp trở lại dồn dập trong trí tôi, xen lẫn với niềm hạnh phúc vừa được gặp lại vị Sư Phụ thiêng liêng của tôi.

Thình lình, giữa cơn vắng lặng của núi rừng tôi nghe có tiếng chân người bước đến gần. Trong bóng tối, một bàn tay ưu ái đỡ tôi đứng dậy và cầm đưa cho tôi một bộ áo quần khô ráo.

- Sư huynh hãy trở về động. Sư Phụ đang chờ đấy!

Người ấy đưa đường cho tôi xuyên qua rừng. Từ đàng xa, một ánh sáng rực rỡ chọc thủng màn đêm u tối một cách đột ngột. Ngạc nhiên, tôi hỏi:

- Trời đã sáng rồi chăng? Sao mà mau lắm vậy, vì tôi tưởng là đêm hãy còn lâu mới hết!

- Mới vừa nửa đêm thôi, sư huynh ạ.

Người hướng dẫn tôi mỉm cười:

- Ánh sáng đó toát ra từ một tòa cung điện bằng vàng khối mà đức sư phụ toàn năng vừa tạo ra. Trong một tiền kiếp, sư huynh đã bày tỏ lòng mong ước có một tòa lâu đài bằng vàng. Sư phụ đã làm thỏa mãn điều ước vọng đó để cho sư huynh giải tỏa khỏi sợi dây trói buộc của nghiệp quả.

(Luật nhân quả định rằng mọi điều ước vọng của con người rốt cuộc sẽ được thực hiện. Bởi đó, mọi điều ham muốn, dục vọng là sợi dây

trói buộc con người vào vòng luân hồi sinh tử)
Người lại nói thêm:
- Tòa cung điện này sẽ là nơi sư huynh làm lễ nhập môn theo đạo pháp Kriya Yoga. Tất cả các huynh đệ đều vui mừng chào đón sư huynh sau một thời gian vắng mặt lâu dài. Kìa, sư huynh hãy nhìn xem!
Một tòa cung điện nguy nga đồ sộ bằng vàng chói sáng rực rỡ hiện ra trước mắt tôi. Lâu đài có cẩn muôn nghìn viên ngọc quý đủ màu, và dựng lên giữa một khung cảnh vườn tược rộng rãi, cây cối sầm uất, thật là một cảnh tượng có một không hai trên thế gian này. Những vị tu sĩ thánh đức, gương mặt hiền hòa, đứng túc trực nơi các cửa vàng có chạm những viên ngọc lưu ly màu đỏ thắm chói lòa. Các cổng ngoài, cửa trong, và khung cửa lớn, cửa nhỏ, thảy đều cẩn ngọc trai, trân châu, kim cương, ngọc bích, ngọc thạch... huy hoàng, lộng lẫy, sang trọng vô cùng.
Tôi đi theo người hướng dẫn viên vào tòa sảnh đường. Một mùi hương trầm và mùi thơm của hoa hường đượm trong không khí, hàng nghìn ngọn hoa đăng muôn màu nghìn sắc chiếu một ánh sáng nhạt mờ huyền ảo. Từng nhóm tu sĩ hoặc môn đồ da trắng hoặc nâu sậm, ngồi rải rác đó đây, hoặc hát thánh ca, hoặc ngồi thiền theo tư thế liên hoa, đắm chìm trong cơn yên tĩnh của nội tâm. Một niềm vui tươi phảng phất trong không khí. Ngươi hướng dẫn viên mỉm cười một cách thân tình với tôi, trong khi tôi thốt ra những tiếng kêu ngạc nhiên và thán phục. Y nói:
- Sư huynh hãy chiêm ngưỡng cho thỏa lòng sự huy hoàng lộng lẫy của tòa lâu đài này, vì nó được tạo lập nên để chào mừng sư huynh đấy!
Tôi đáp:
- Sư huynh hỡi, những công trình kiến trúc nguy nga tráng lệ này thật là vượt khỏi sự tưởng tượng của con người. Xin sư huynh hãy

vui lòng tiết lộ cho biết sự bí mật về nguồn gốc của nó.
- Tôi xin sẵn lòng!
Một tia minh triết chiếu sáng trong cặp mắt người bạn đồng môn của tôi, người bắt đầu nói:
- Trong cõi thiên nhiên, không có gì là khó giải thích. Toàn thể vũ trụ chỉ là sự kết tinh tư tưởng của đấng Tạo Hóa. Chính quả địa cầu này cũng là sự thể hiện cái giấc mơ của đấng Hóa Công. Ngài sáng tạo mọi vật từ trong ý thức hệ của ngài, cũng y như con người lập lại trong giấc ngủ những gì y đã thấy thật sự trong khi thức tỉnh.
Lúc khởi thủy, Thượng đế sáng tạo nên trời đất bằng cách phác họa hình ảnh vũ trụ trong trí của ngài, kế đó ngài mới kết tinh lại thành hình: những nguyên tử tinh lực mới phát sinh và kết cấu lại thành những quả tinh cầm đông đặc. Tất cả những phân tử hóa chất đều kết hợp lại do bởi Ý Chí Thiêng Liêng. Khi thượng đế rút lại cái Ý Chí đó, quả địa cầu lại tan rã thành tin lực vô hình vô ảnh, và thậm chí đến tinh lực này cũng tan biến để hoàn nguyên trở lại thành ý thức của Thượng đế. Chừng đó, quả địa cầu dưới hình thức một ý nghĩ cũa Thượng Đế, đã mất hẳn sự tồn tại của nó trong không gian. Nhờ hợp nhất làm một với Ý Chí sáng tạo thiêng liêng, đức Babaji có cái quyền năng kết cấu, phối hợp những nguyên tử vật chất lại thành vô số hình thể biến hóa đến vô cùng tận. Tòa cung điện bằng vàng khối này, được dựng lên trong nháy mắt, cũng có thật như quả địa cầu của chúng ta đây. Sư Phụ đã phác họa sẵn trong trí cái hình ảnh tòa lâu đài bằng vàng và dùng quyền năng của ý chí kết tinh các nguyên tử vật chất trong không gian theo kiểu mẫu cái khuôn đã đúc sẵn trong trí để cho nó thể hiện ra thành sự thật. Điều này cũng giống y như khi Thượng Đế sáng tạo nên Trời đất và các bầu thế giới, và duy trì các quả tinh cầu thành hình trong một thời gian nhất định.
Người bạn tôi nói thêm:

- Khi tòa lâu đài đã thực hiện xong vai trò của nó, Babaji sẽ làm cho nó tan rã và trở về kho tinh lực vật chất trong thiên nhiên.
Tôi lặng người vì ngạc nhiên trước sự mầu nhiệm đó, người bạn tôi nói tiếp:
- Tòa cung điện nguy nga lát vàng cẩn ngọc này không phải xây dựng nên bằng sức lao động. Người đã đạt tới cái quả vị thiêng liêng cao quý như Babaji có thể thực hiện bất cứ việc nhiệm mầu nào do bởi nguồn thần lực vô biên ẩn tàng trong Chân Ngã của Ngài. Một cục đá có tiềm năng chứa đựng cả một kho nguyên tử lực vô tận. Chính cũng bởi đó mà một người phàm có cái tiềm lực hàm xúc một quyền năng vô biên: ấy là nguồn gốc thiêng liêng ẩn tàng của y.
Vị tu sĩ day qua một bàn gần bên và cầm lấy một lọ lộc bình rất quý, cái quai có cẩn kim cương lóng lánh, và nói tiếp:
- Sư Phụ đã tạo nên tòa cung điện này bằng hằng hà sa số những vũ trụ tuyến đã kết tinh đông đặc lại. Sư huynh hãy cầm cái lộc bình này, hãy sờ mó những hột kim cương này để nhận xét rằng đó là sự thật chứ không phải ảo ảnh.
Tôi quan sát lọ lộc bình, và đưa tay tay sờ lên vách tường đúc bằng vàng khối! Một sự thỏa mãn thâm trầm đã tràn ngập cõi lòng tôi: một ước vọng thầm kín chôn chặt dưới đáy lòng từ bao nhiêu kiếp trở về trước, nay vừa mới được thực hiện!
Xuyên qua những cánh cửa chạm trổ tinh vi, những hành lang dài thăm thẳm, những gian phòng trang hoàng lộng lẫy theo một cách điệu sang trọng của bậc đế vương, vị tu sĩ đưa tôi vào một nơi cung thất to rộng vô cùng. Nơi chính giữa, có đặt một chiếc ngai vàng cẩn ngọc chớp sáng loè muôn màu nghìn sắc. Trên ngai vàng, đức Babaji ngồi tĩnh tọa trên thế liên hoa. Tôi bèn cúi đầu làm lễ dưới chân ngài trên sàn gạch đánh bóng. Sư Phụ cất tiếng hỏi:
- Lahari, con vẫn còn nuôi cái mộng sở hữu một cung vàng điện ngọc nữa chăng?

Đôi mắt của Sư Phụ chiếu sáng như những viên ngọc quý trong cung điện.
- Con hãy thức tỉnh. Tất cả những dục vọng trần gian của con nay đã gần phủi sạch!
Sư Phụ bèn thì thầm một câu châm ngôn bí mật. Kế đó người nói:
- Con hãy đứng dậy để làm lễ nhập môn vào cõi giới của Thượng Đế do đạo pháp Kriya Yoga.
Babaji đưa hai tay ra trước một bàn thờ: một ngọn lửa hy sinh (homa) xuất hiện một cách mầu nhiệm, giữa những bông hoa và trái cây. Tôi bèn làm lễ thụ pháp giải thoát của pháp môn Yoga trước bàn thờ khói hương nghi ngút.
Lúc trời hừng sáng, cuộc lễ đã chấm dứt. Không cảm thấy buồn ngủ chút nào, tôi đi dạo thẩn thơ trong cung điện và ngắm nhìn những đồ mỹ nghệ quý giá cùng những kho tàng bảo vật, chỉ có trong những truyện huyền thoại hoang đường. Trong những khu vườn hoa đẹp như bồng lai tiên cảnh, tôi nhìn thấy những khối đá tảng của hang núi: mới ngày hôm qua đây, chưa có một tòa lâu đài nào ở vùng chung quanh.
Trở về cung thất, chiếu rạng ngời những ánh vàng lộng lẫy trước những tia nắng bình minh, tôi đưa mắt nhìn quanh để tìm Sư Phụ. Người vẫn ngồi tĩnh tọa trên ngai, giữa bầu không khí yên lặng có các vịđệ tử đứng vây chung. Kế đó, Babaji nói:
- Lahiri, chắc con đã đói bụng. Con hãy nhắm mắt lại.
Khi tôi mở mắt ra, tòa lâu đài cung điện và những cảnh hoa viên xinh đẹp như mộng đã biến mắt! Babaji, các đệ tử và tôi thảy đều ngồi dưới đất, ở ngay chỗ tọa lạc của tòa lâu đài khi nãy, cách hang động của Sư Phụ không xa. Tôi mới nhớ lại lời nói của vị hướng dẫn tôi từ lúc đầu rằng tòa cung điện sẽ được giải thể (làm cho tan rã, dématérialiser) sau khi đã hoàn thành sứ mạng của nó, những nguyên tử kết hợp sẽ được giải tỏa và tiêu tan trong kho tinh lực

của trời đất. Kinh ngạc vô cùng, nhưng tôi nhìn Sư Phụ một cách tin tưởng, và tự hỏi không biết ngày ấy sẽ còn dành cho tôi những sự bất ngờ nào nữa chăng. Babaji giải thích:
- Mục đích việc thiết lập nên tòa cung điện này đã đạt được.
Ngài lấy một chén lớn bằng đất đưa cho tôi và nói:
- Con hãy cầm lấy cái chén này và con sẽ có đủ những vật thực mà con muốn ăn.
Khi tôi vừa cầm lấy cái chén lớn, nó liền chứa đầy những khoanh bánh bột mì chiên bơ, cari, và những cao lương mỹ vị khác. Tôi ăn ngon lành, và nhận thấy rằng cái chén không bao giờ cạn thức ăn. Khi đã ăn no, tôi mới đi tìm nước uống. Sư Phụ chỉ cái chén mà tôi vừa dùng xong, và thức ăn được thay thế bằng nước suối mát trong lành. Babaji nói:
- Người thế gian ít ai ngờ rằng. Cõi trời là cõi mà mọi điều ước vọng đều được thỏa mãn. Cõi ấy cũng nới rộng đến quả địa cầu này, tuy rằng thế gian chỉ là hư ảo và không có gì chân thật.
- Bạch Sư Phụ, đêm nay Sư đã đưa con vào một lãnh vực tuy ở cõi thế nhưng lại rất gần với Cõi trời!
Tôi mỉm cười mà nhớ đến lâu đài thần diệu, có người tu sĩ nào lại làm lễ nhập môn học Đạo ở giữa một khung cảnh cực kỳ xa hoa lộng lẫy như thế? Từ này tôi có thế chiêm ngưỡng trong yên lặng cái khung cảnh một mạc giản dị, tương phản một cách rõ rệt với tòa cung điện lúc nãy. Núi rừng, hang động, suối chảy, thông reo, tất cả đều hợp thành một nơi cư ngụ lý tưởng cho những tu sĩ đang ở chung quanh tôi.
Ngày hôm ấy, tôi đắm chìm trong những cơn thiền định, và những sở đắc tâm linh mà tôi đã thực hiện trong những tiền kiếp đã trở lại với tôi. Sư Phụ bước đến gần đưa bàn tay đặt nhẹ lên đỉnh đầu tôi, và tôi liền lọt vào cơn đại định Nirvikalpa Samadhi, trạng thái ấy tiếp tục kéo dài suốt bảy ngày không dứt. Trong trạng thái đó, tôi

đã vượt qua các lớp chướng ngại để thực hiện Chân Ngã, tôi đã vượt qua ngưỡng cửa của cõi giới siêu linh để bước vào cõi Đạo diệu huyền. Những bức màn ảo ảnh, những tham vọng phù du giả tạm thảy đều lần lượt tiêu tan. Linh hồn tôi đã bước vào cõi Vô cùng và hợp nhất làm một với Chân Như Đại Ngã, tức Đại Hồn của Vũ Trụ. Bắt đầu qua ngày thứ tám, tôi quỳ dưới chân Sư phụ và cầu xin ngài hãy giữ tôi lại một bên ngài mãi, giữa chốn núi rừng cô tịch. Sư phụ ôm lấy tôi một cách rất mến yêu và nói:

- Con hỡi, trong kiếp này, con phải đóng vai trò của con trên sân khấu của cuộc đời thế tục. Con đã được thánh hóa nhờ công phu tu luyện mà con đã thực hành trong bao nhiêu tiền kiếp, bây giờ con phải sống lẫn lộn với người thế gian.

Sự kiện rằng con chỉ gặp ta sau khi đã lập gia đình và có một chức vụ khiêm tốn, có hàm xúc một ý nghĩa xâu xa. Con phải từ bỏ hy vọng gia nhập với nhóm đệ tử của ta trên dãy Tuyết Sơn. Vai trò của con sẽ sống chung lộn với người đời, để nêu một tấm gương cao quý về những sở đắc tâm linh mà một người gia trưởng sống ngoài thế gian có thể đạt được nhờ thực hành pháp môn Yoga.

Thượng Đế không hề làm ngơ trước những lời cầu nguyện thiết tha của những kẻ khát khao tìm đạo và còn sống ngoài thế tục. Con đã được chọn lựa để phổ biến đạo pháp Kriya Yoga trong quần chúng. Những kẻ có trách nhiệm gia đình và những bổn phận hằng ngày sẽ nhận được giáo lý ấy dễ dàng hơn ở nơi con, vì con cũng ở vào một hoàn cảnh giống như họ. Vai trò của con sẽ là nêu một tấm gương sống động để chứng minh rằng những thành quả tối cao của sự thực hành đạo pháp Yoga không phải là hạn chế đối với những người còn có trách nhiệm gia đình. Dẫu cho sống ngoài thế gian, người hành giả làm tròn các bổn phận mình một cách vị tha, vô kỷ, chắc chắn sẽ đạt tới sự giác ngộ tâm linh.

Từ nay, không có gì bắt buộc con phải từ bỏ thế gian, vì con đã cắt

đứt mọi sợi dây trói buộc của nghiệp quả. Tuy sống trong trần thế, nhưng con không còn hệ lụy cõi trần. Con còn phải trải qua nhiều năm dành cho những bổn phận gia đình, xã hội và tâm linh. Niềm hy vọng thiêng liêng từ nay sẽ thức động những tâm hồn đau khổ của người đời đang sống trong thế kỷ này. Cuộc đời hoàn toàn sống theo kỷ luật tâm linh của con sẽ giúp cho họ hiểu rằng sự giải thoát là tùy nơi những sự dứt bỏ thâm sâu từ bên trong, chứ không phải từ bên ngoài.

Gia đình, sở làm, toàn cõi thế gian đối với tôi lúc ấy có vẻ xa với biết bao nhiêu trong khi tôi lắng nghe những lời dạy đó của Sư phụ tôi trong vùng Tuyết Sơn hẻo lánh hoang vu. Tuy nhiên, chân lý đã do cửa miệng của ngài thoát ra, hang động yên tịnh này. Đức Babâji bèn dạy cho tôi biết những luật lệ cổ xưa và bất biến về việc truyền pháp Yoga giữa Tôn sư và đệ tử. Sư Phụ nói:

- Con chỉ nên truyền bí thuật Kriya Yoga cho những môn đệ xứng đáng. Người nào sẵn sàng từ bỏ và hy sinh tất cả để tìm đạo, mới thật xứng đáng được truyền thụ những bí pháp giúp cho y thâu triệt được vấn đề sinh tử bằng cách tham thiền.

- Bạch Sư Phụ, Sư Phụ đã ban cho thế gian bằng cách phụ hồi đạo pháp Kriya Yoga đã bị mất đi trong quên lãng, thì nay cũng xin Sư phụ hãy mở lượng từ bi mà làm dịu bớt những luật lệt khắt khe về việc chọn lọc đệ tử.

Tôi nhìn Babaji với đôi mắt khẩn cầu:

- Con xin Sư Phụ cho phép cho truyền pháp Kriya Yoga cho tất cả những kẻ tầm Đạo, dẫu rằng họ vẫn chưa sẵn sàng đạt tới sự dứt bỏ hoàn toàn từ bên trong. Người thế gian, cả nam lẫn nữ, đều đang bị dày vò trong đau khổ cả thể chất lẫn tinh thần, phải cần được nâng đỡ và khuyến khích. Họ sẽ không bao giờ tìm thấy chính đạo nếu họ bị từ chối không được truyền thụ Đạo Pháp Kriya Yoga.

- Ta chuẩn y lời cần xin đó. Thiên Ý được biểu lộ qua cửa miệng

của con.
Bằng những lời đó, sư phụ đã đánh đổ những bức rào ngăn cách từ muôn đời vẫn che dấu đạo pháp Kriya Yoga trước mắt người thế gian.
- Con hãy truyền pháp Kriyâ cho tất cả những người tầm Đạo với tấm lòng khiêm tốn.
Sau một lúc im lặng, Babaji nói tiếp:
- Con hãy lập lại cho mỗi đệ tử lời hứa hẹn này trong kinh Bhagavad Gita: "Dẫu chỉ có một ít biết về pháp môn này cũng đủ giúp cho ta tránh được nhiều nỗi đau khổ rất lớn".
Sáng ngày hôm sau, khi tôi làm lễ kiếu từ Sư phụ để xin ngài ban ân huệ trước khi lên đường, ngài cảm thấy nỗi thất vọng buồn rầu của tôi phải từ giã ngài ra đi. Ngài nói:
- Sự biệt ly vốn không có giữa chúng ta, con ạ! Dầu cho con ở nơi nào, con chỉ cần gọi đến ta là ta sẽ xuất hiện ngay tức khắc.
Được an ủi bởi lời hứa hẹn huyền diệu đó, tôi lên đường trở về nhà. Về đến sợ làm sau mười mấy ngày vắng mặt, tôi được các bạn đồng nghiệp đón tiếp nồng nàn vì họ tưởng rằng tôi đã đi lạc vào núi trên dãy Tuyết Sơn. Kế đó, tôi nhận được một bức thơ của viên trưởng phòng. Trong thơ nói rằng: "Lahiri phải trở về văn phòng Hành Chánh ở Danapur. Việc thuyên chuyển y đến Ranikhet là một sự sai lầm. Một nhân viên khác sẽ được gửi đến Ranikhet để thay thế cho y".
Sự "sai lầm" nó đã đưa tôi lên tận dãy Tuyết Sơn, làm cho tôi mỉm cười. Trước khi trở về Danapur, tôi đến tạm trú vài ngày tại nhà của một gia đình quen thuộc ở Moradabad. Tại đây, có sáu người bạn hữu đến thăm tôi. Trong khi tôi hướng câu chuyện đến những vấn đề tâm linh người chủ nhà tỏ ý buồn rầu và nói:
- Than ôi! Các vị Chân Sư của Ấn Độ ngày nay đã biến mất không còn nữa! Tôi phản đối mãnh liệt để cải chính:

- Thưa ông, các vị Chân Sư vẫn còn thánh hóa xứ sở chúng ta bởi gót chân của các ngài!
Trong cơn hứng khởi tôi cảm thấy cần thuật lại kinh nghiệm độc đáo của tôi vừa rồi trên dãy Tuyết Sơn.
Các bạn tôi tỏ vẻ hoài nghi, nhưng chỉ lễ phép mỉm cười. Một bạn bèn kết luận:
- Lahiri, có lẽ không khí miền sơ cước đã làm cho bạn say sưa ngây ngất, và chắc là bạn đã có một cơn mơ!
Vì muốn làm sáng tỏ sự thật, tôi đáp không do dự:
- Sư Phụ tôi sẽ xuất hiên tại ngay chỗ này, bằng xương bằng thịt, để đáp lại lời kêu gọi của tôi!
Lần này, tôi đã làm cho họ chú ý, thật không phải là một chuyện lạ nếu mỗi người đều mong muốn chiêm ngưỡng một vị thánh nhân hiện hình ra một cách bất ngờ như thế. Tôi yêu cầu chủ nhà sắp đặt cho tôi một gian phòng và hai tấm nệm mới. Tôi nói:
- Sư Phụ tôi sẽ xuất hiện từ không gian. Các bạn hãy đứng im lặng phía sau cánh cửa, trong chốc lát tôi sẽ mời các bạn vào.
Tôi bèn ngồi tĩnh tọa nhập thiền, và kêu gọi sư phụ tôi bằng tư tưởng. Trong giây lát, một ánh sáng huyền ảo và êm dịu như ánh trăng le lói trong gian phòng, và hình dáng đức Babaji từ từ xuất hiện.
- Lahiri, tại sao con lại kêu gọi đến ta vì một mục đích nhỏ mọn, vô nghĩa?
Cặp mắt Sư Phụ được một vẻ nghiêm khắc.
- Chân lý chỉ đến với những kẻ thật lòng tìm đạo, chứ không phải để cho những kẻ tò mò. Thật rất dễ mà tin tưởng nơi những điều tai nghe mắt thấy, vì chừng đó sự thật đã hiển nhiên, không còn phải chối cãi gì nữa. Chỉ có người nào thắng được sự hoài nghi mới khám phá được chân lý thâm diệu và vô hình vô ảnh.
Kế đó, người nói với một giọng nghiêm nghị:

- Hãy để ta đi!
Tôi bèn quỳ xuống chân Sư Phụ và nài nỉ:
- Bạch Sư Phụ, con xin Sư Phụ tha lỗi cho con. Chính vì con muốn gây đức tin cho những kẻ hãy còn mù quáng về phương diện tâm linh, mà con đã kêu gọi đến Sư Phụ. Sư Phụ đã chiếu cố mà xuất hiện trước lời cầu xin của con thì con cũng xin Sư Phụ hãy vui lòng ban ân huệ cho các bạn con trước khi ra về. Tuy họ thiếu đức tin, nhưng ít nhất họ cũng khát khao được biết sự thật về kinh nghiệm lạ lùng của con.
- Được ta sẽ ở lại, vì ta không muốn cho các bạn con nghi ngờ lời nói của con.
Babaji dịu giọng, nhưng còn nói thêm:
- Từ rày về sau, ta sẽ không xuất hiện trước lời kêu gọi của con nữa, trừ ra khi nào sự có mặt của ta là tối cần thiết.
Khi tôi bước ra mở cửa, thì các bạn tôi đang chờ đợi trong một sự im lặng hoàn toàn. Hãy còn ngờ vực nới giác quan của họ, họ đứng sững, miệng há hốc, giương hai mắt to lên để chiêm ngưỡng dung nhan đức Babaji đang ngồi ung dung tự tại trên tấm nệm.
-"Đó là phép thôi miên tập thể", một nhân chứng vừa nói vừa cười. "Không ai có thể bước vào gian phòng này mà chúng tôi không biết!"
Babaji vừa mỉm cười vừa ra lịnh cho mỗi người hãy đến gần và sờ mó vào mình ngài để kiểm chứng sự thật. Khi họ không còn nghi ngờ gì nữa, họ bèn quỳ lạy dưới chân Sư Phụ tôi một cách cung kính và tỏ ra ăn năn sám hối vì đã có bụng hoài nghi.
- Hãy nấu cháo cho các vị dùng đỡ lót dạ. Babaji ra lịnh để đưa thêm một bằng chứng về sự thật của ngài. Trong khi nồi cháo đang sôi, Sư Phụ đàm thoại với tấm lòng ưu ái cởi mở với tất cả mọi người. Những kẻ hoài nghi lúc nãy nay đã trở thành những người sùng tín rất mực, không còn nghi ngờ gì nữa. Khi chúng tôi đã dùng

cháo xong, Babaji đưa tay ban ân huệ cho từng người. Một tia chớp xuất hiện thình lình xẹt ngang qua gian phòng: chúng tôi chứng kiến tận mắt sự giải thể mau như chớp nhoáng của Sư Phụ: những nguyên tử, tế bào hợp thành thể xác của ngài bỗng nhiên tan rã mau lẹ trong chớp mắt, và phát ra một vầng hào quang mỗi lúc càng mờ dần. Quyền năng của Babaji vốn hòa hợp với Thượng Đế, đã giải tỏa bằng hà sa số những phân tử dĩ thái đã được kết cấu lại thành hình thể xác của ngài, những nguồn tinh lực được giải tỏa bèn trở về hòa lẫn với cái kho tinh lực vô biên của vũ trụ.

- Tôi đã thấy tận mắt người chiến thắng Tử thần!

Một nhân chứng trong nhóm bạn tôi, tên là Maitra đã nói như trên. Gương mặt y đổi sắc y chứng kiến điều nhiệm màu của Sư Phụ. Y nói tiếp:

- Tôn sư bất chấp mọi giới hạn của thời gian và không gian và hành động mọi sự một cách dễ dành như trò trẻ. Tôi vừa chứng kiến một bậc siêu nhân nắm giữ chìa khóa mở các cõi huyền vi của trời đất.

Sau đó tôi trở về Danapur và tiếp tục công việc ở sở làm cùng làm tròn bổn phận người gia trưởng.

Lahiri Mahasaya cũng thuật cho tu sĩ Kebala và Sru Yukteswar nghe chuyện một cuộc gặp gỡ khác với Babâji trong trường hợp hứa hẹp của Sư Phụ: "Ta sẽ xuất hiện khi nào cần thiết". Lahiri Mahasaya kể chuyện như sau:

- Việc ấy xảy ra trong một cuộc thánh lễ Kumbha Mela ở Allahabad, thành phố tại đó tôi trải qua những tháng nghỉ hè. Trong khi tôi trà trộn trong đám đông những tu sĩ và khất sĩ từ khắp nởi ở Ấn Độ đến đây để dự lễ, tôi nhìn thấy một tu sĩ khổ hạnh mình đầy bụi bặm cầm một cái bình bát khất thực. Tôi có ý nghĩ rằng người này chỉ là một kẻ bịp bợm, giả vờ khoác lấy cái bề ngoài của kẻ tu hành chứ không phải là một người chân tu.

Khi tôi vừa đi qua khỏi người ấy thì tôi ngạc nhiên mà thấy Babaji

đang quỳ gối trước mặt một tu sĩ khác râu tóc xồm xoàm. Tôi bèn chạy tới trước và kêu lên:
- Bạch Sư Phụ, Sư Phụ làm gì vậy?
- Ta rửa chân cho người tu sĩ này, và sau đó ta sẽ lau chùi cái bình bát khất thực của y.
Babaji cười với tôi một cách hồn nhiên như một đứa trẻ nhỏ. Tôi hiểu rằng ngài muốn dạy tôi không nên chỉ trích kẻ khác, mà phải nhìn thấy hình ảnh của Thượng Đế ở bên trong mỗi người, bất luận lớn nhỏ, sang hèn. Sư Phụ nói thêm:
- Khi ta phục vụ những tu sĩ khất thực, bất luận đó là những tu sĩ thánh thiện hay ngu dốt, ta học thực hành cái đức tính cao cả mà Thượng Đế quý hơn tất cả mọi đức tính khác, đó là: đức khiêm tốn.

Chương 8
Gương Thánh Thiện

Sợi dây liên lạc trường cửu giữ Tôn Sư và đệ tử đã nối liền Babaji với Lahiri Mahasaya. Với một sự chăm sóc đầy trìu mến, vị tôn sư bất tử đã không quản âm dương cách biệt mà theo dõi người đệ tử trong cõi vô hình bên kia cửa Tử, và tiếp tục dìu dắt y trong vòng bí mật lúc y mới tái sinh trở lại cho đến khi trưởng thành. Khi người đệ tử được ba mươi ba tuổi, Babaji mới thấy rằng thời giờ đã điểm để công khai nối lại sự liên lạc trong quá khứ. Sau cuộc tiếp xúc ngắn ngủi tại Ranikhet, tôn sư mới cho đệ tử mến yêu hạ sơn và lãnh một sứ mạng cứu độ trần gian. "Con hỡi, ta sẽ có mặt một bên con khi nào con cần đến ta". Thử hỏi, có thứ tình nào của thế gian có thể bảo đảm một lời hứa hẹn long trọng như thế?

Trong sự âm thầm mà thế gian không hề biết đến, một sự phục sinh tâm linh vĩ đại đang được chuẩn bị nơi một địa điểm hẻo lánh ở ngoại ô thành Bénerès. Cũng như một cái hoa có hương thơm không thể bị mai một trong quên lãng, Lahiri Mahasaya mặc dầu sống cuộc đời người gia trưởng, vẫn không thể dấu sự cao cả tâm linh của mình trước mắt người đời. Không bao lâu, những kẻ tầm sư học đạo từ bốn phương đã tìm đến để được thấm nhuần ân huệ thiêng liêng mà người ban rải cho họ.

Tại sở làm, viên trưởng phòng người Anh là người đầu tiên đã nhận thấy sự thay đổi lạ kỳ nơi Lahiri, mà ông ta gọi là "Tiên Sinh trầm lặng". Một hôm, Lahiri Mahasaya hỏi thăm ông trưởng phòng của mình:

- Thưa ông, hôm nay tôi thấy hình như ông không được vui. Xin ông cho biết lý do tại sao?

- Tôi đang lo buồn vì vợ tôi ở bên Anh Quốc đang đau nặng.
- Để tôi thử dọ tin tức của bà giùm cho ông.
Lahiri Mahasaya liền rời khỏi văn phòng, tìm nơi hẻo lánh và ngồi tham thiền trong một lúc.
Một chập sau, người trở lại trạng thái bình thường và nói với nụ cười an ủi: "Bà đã khá nhiều, trong lúc này bà đang ngồi viết thơ cho ông."
Kế đó, Lahiri kể sơ vài đoạn trong bức thơ bà ấy đang viết. Ông trưởng phòng sáng mắt lên:
- À, "Tiên Sinh trầm lặng", tôi biết ông không phải là một người thường. Tuy vậy, tôi vẫn không tin rằng ông có thể chế ngự được không gian và thời gian tùy ý muốn!
Bức thơ Anh Quốc đã đến. Ông trưởng phòng rất đỗi ngạc nhiên mà được biết rằng không những bà vợ ông đã khỏi bệnh, mà còn viết trong thơ chính những câu mà Lahiri Mahasaya đã đọc cho ông nghe từ mấy tuần lễ trước!
Sau đó vài tháng, bà trưởng phòng đáp tàu sang Ấn Độ. Bà đến viếng sở Hỏa Xa nơi văn phòng của Lahiri Mahasaya đang làm việc. Vừa thấy Tôn Sư, bà ta bước đến chào một cách rất cung kính:
- Thưa ông, chính ông đã xuất hiện với một vầng hào quang sáng rỡ bên giường của tôi ở Luân Đôn. Sau khi đó, tôi đã hoàn toàn khỏi bịnh! Nhờ đó mà tôi có đủ sức chịu đựng cuộc hành trình lâu dài bằng đường biển để sang Ấn Độ.
Ngày nào cũng có một hai người mộ đạo đến khẩn cầu Tôn Sư cho họ làm lễ nhập môn theo đạo pháp Kriya Yoga. Ngoài những bổn phận tâm linh và công việc ở sở làm, Tôn Sư còn chú trọng đến vấn đề giáo dục. Người thành lập nhiều nhóm học sinh và đóng một vai trò hoạt động trong việc truyền bá nền giáo dục ban trung học trong khu vực người Bengali ở Bénarès. Những buổi thuyết pháp thường xuyên của tôn sư về các thánh kinh Ấn Độ đã hấp dẫn một số đông

thính giả mộ đạo.
Ý thức được sự hợp nhất của mình với Thượng đế, Tôn Sư quý trọng tất cả mọi người, bất luận lớn nhỏ, cao thấp. Khi một đệ tử kính cẩn chào ngài, ngài luôn luôn đáp lễ. Với một sự thành thật khiêm tốn, ngài thường nắm chân những khách đến viếng và ít khi để cho họ đáp lễ một cách tương tự, tuy rằng sự kính trọng một vị tôn sư là một phong tục rất cổ ở phương Đông.
Ngài thường nói với các đệ tử:
- Con hãy luôn luôn nhớ rằng con không là sở hữu của một người nào, và cũng không ai là sở hữu của con. Con hãy nghĩ rằng có ngày con sẽ phải từ bỏ hết tất cả ở thế gian này, vậy các con nên hành đạo ngay từ bây giờ. Con hãy chuẩn bị đời sống ngay từ bây giờ bằng cách nâng tâm hồn lên tận Thượng Đế do sự tham thiền. Cái thể xác bằng xương thịt này là nguồn gốc của mọi sự phiền não. Hãy cố gắng tham thiền để sớm nhận thức cái Tinh Hoa bất diệt của chân ngã tiềm tàng ở nơi con, chính cái đó mới là thoát khải mọi điều đau khổ, nghiệp chướng. Vậy con đừng làm nô lệ của xác thân: pháp môn Kriya là cái chìa khóa bí mật sẽ mở cửa cho con lọt vào cõi giới Tinh Thần.
Một ngày nọ, sư phụ đang giảng lý kinh Bhagavad Gita cho một nhóm đệ tử ngồi vây chung quanh, họ có dịp nhận thấy một bằng chứng trực tiếp về sự toàn thông của người. Khi sư phụ đang giải thích đoạn kinh nói về Tâm thức Bồ Đề giữa cảnh giời trần duyên vọng động, thình lình người thốt lên một tiếng kêu:
- Có một đám đông linh hồn đang bị chết đuối ở ngoài khơi biển Nhật Bổn!
Sáng ngày hôm sau, các đệ tử xem báo thấy có bài tường thuật một vụ đắm tàu làm cho một số đông người bị chết chìm ngoài khơi quần đảo Nhật.
Những đệ tử ở cách xa Lahiri Mahasaya thường cảm thấy có ý thức

về sự hiện diện vô hình của Sư Phụ. Người thường nói để an ủi những đệ tử vì ở xa không thể sống gần bên thầy:
- Ta luôn luôn ở bên cạnh những người thực hành pháp môn Kriya Yoga. Ta sẽ dắt dẫn họ đến mục đích nhờ công phu tu luyện để nới rộng tâm thức của họ.
Tu sĩ Sâtyânanda thuật chuyện một đệ tử ở xa không thể đến tận Bénarès, tuy vậy cũng được truyền pháp Kriyâ Yoga trong giấc mộng. Lahiri Mahasaya đã xuất hiện đến với người đệ tử trên, đáp lại lời thỉnh cầu của y.
Lahiri Mahasaya đã phân chia đạo pháp Kriya Yoga làm bốn cấp đẳng, từ đệ nhất đến tứ pháp môn. Ba cấp đẳng trên chỉđược truyền thụ cho những đệ tử đã thực hiện được những tiến bộ tâm linh khả quan và rõ rệt. Có lần một vịđệ tử sơ cơ, cho rằng mình đã tiến bộ nhưng không được thừa nhận đúng mức, bèn tỏ sự bất mãn và nói:
- Bạch Sư Phụ, con hẳn là đã sẵn sàng được truyền thụ đệ nhị pháp môn!
Ngay khi đó, cánh cửa mở hoát: Người bước vào là một đệ tử sơ cơ rất khiêm tốn, tên là Brinda Bhagat, làm thư tín viên sở bưu điện Bénarès.
Sư Phụ nở một nụ cười thương mến và nói:
- Brinda, con hãy ngồi an tọa, và nói cho ta biết con đã sẵn sàng muốn được truyền thụ đệ nhị pháp môn hay chưa?
Người đệ tử kinh hoảng, chắp tay vái lia lịa và nói:
- Bạch Sư Phụ, xin Sư Phụ đừng cho con thụ pháp nữa. Con đã xứng đáng được thụ pháp ở cấp cao hơn chăng? Hôm nay con đến đây xin Sư Phụ ban ân huệ vì đệ nhất pháp môn Kriya cũng đã làm cho con quá say sưa ngây ngất đến nỗi con không thể phát thơ tín bưu điện được nữa!
- Brinda đã nhẹ bước phiêu diêu trên cõi giới Tinh Thần rồi đó!

Nghe Sư Phụ nói đến đó, người đệ tử kia lẳng lặng cúi đầu không nói gì. Kế đó y nói:
- Bạch Sư Phụ, con thấy rằng con chỉ là một người thợ dốt mà lại đi chê đồ khí cụ của mình là dở.
Người thư tín viên, hoàn toàn thất học, đã phát triển những khả năng siêu linh của mình bằng pháp môn Kriya đến nỗi những nhà bác học phải nhờ đến y để diễn đạt những đoạn khó khăn trong Kinh thánh. Xuất thân là một người dốt, Brinda lại nổi tiếng là thông minh xuất chúng trong giới các nhà học giả uyên bác.
Ngoài ra những đệ tử rất đông ở vùng Bénarès, còn có một số đệ tử khác đến vài trăm người từ bốn phương ở Ấn Độ tìm đến học Đạo dưới chân Sư Phụ.
Trong số những tu sĩ được nhập môn thụ pháp Kriyâ Yoga, có vài vị về say này trở nên những bậc thánh nhân đắc đạo. Trong một thời gian, Lahira Mahâsaya đã làm đạo sư cho hoàng tử Đông cung của vị Quốc vương ở Bénarès.
Biết rõ sự cao cả tâm linh của Tôn Sư, Quốc Vương và hoàng tử đều xin thụ pháp Kriya Yoga, cùng với vị quốc vương Jotindra Mohan Thakur.
Một số đệ tử có địa vị khả quan và thế lực ở ngoài đời muốn truyền bá đạo pháp Kriya Yoga bằng phương tiện quảng cáo. Tôn sư bèn triệt để ngăn cấm việc ấy. Một đệ tử khác có thế lực muốn cho Tôn Sư được suy tôn trong quảng đại quần chúng như là vị thánh sống của Bénarès, nhưng Tôn Sư cũng từ chối không chịu. Người nói:
-Đạo pháp Kriya ví như một cái hoa, mùi thơm của nó phải được truyền đi một cách tự nhiên, không giả tạo. Những hột giống của nó sẽ nẩy mầm trong mảnh đất phì nhiêu của những tâm hồn đã có sự thức tỉnh tâm linh.
Tôn Sư không muốn dùng những phương tiện quảng cáo hiện đại như báo chí hay hội hè, vì người biết rằng thông điệp mạnh mẽ của

đạo pháp Kriya Yoga sẽ tự nó truyền đi trong thế gian như một làn sóng vô hình để tinh luyện những linh hồn mộ đạo. Những đệ tử gương mẫu phải tự họ chứng minh cho nguồn sinh khí bất tử của pháp môn Kriya Yoga.

Lahiri Mahasaya về hưu năm 1886, từ 25 sau khi nhập môn tại Ranikhet và sau 35 năm làm việc như một công chức. Từ ngày quy điền, người có nhiều thời giờ rảnh rang, nên càng ngày càng có nhiều đệ tử hơn. Ngồi tĩnh tọa trên thế liên hoa, Tôn Sư giữ im lặng hầu như suốt ngày. Người ít khi rời khỏi tịnh thất, dầu cho để dạo một vòng trong vườn nhà. Những đệ tử luôn luôn đến viếng tịnh xá để chiêm ngưỡng Tôn Sư.

Những quan khách đến viếng tịnh thất đều kinh ngạc mà thấy Tôn Sư biểu lộ những dấu hiệu đáng lo ngại: người không thở, không ngủ, các mạch máu và quả tim đều ngừng đập. Đôi mắt người đứng tròng trong nhiều giờ, toàn thân bất động của người đều bao trùm một niềm an tịnh thiêng liêng. Không một người đệ tử nào đến chiêm ngưỡng tôn sư mà không cảm thấy tâm hồn họ được yên tĩnh, thanh cao khi họ ra về: mỗi người đều nhìn nhận rằng bằng cách đó họ thọ lãnh luồng ân huệ bí mật của Tôn Sư, một vị sứ giả của Trời.

Lahiri Mahasaya có thể được người đời suy tôn dưới cái danh hiệu Yogavatar, có nghĩa là hiện thân của Yoga. Có lòng từ ái đối với tất cả, Tôn Sư đã nâng cao trình độ tâm linh của xã hội loài người. Quyền năng của Tôn Sư biến đổi vài vịđệ tử cao cấp trở thành các bậc thánh, và sự truyền bá đạo pháp Yoga trong quảng đại quần chúng, đã đặt Lahiri Mahasaya vào hàng các bậc cứu độ thế gian.

Với tư cách một vị giáo chủ, tôn sư đã mở rộng cửa đạo giải thoát cho tất cả mọi người bằng một phường pháp nhất định, đó là pháp môn Kriya Yoga.

Trong cuộc đời của tôn sư, người đã làm nhiều điều mầu nhiệm,

nhưng điều lớn nhất là đã giản dị hóa đạo pháp Yoga, để cho mọi người thành tâm thiện chí học Đạo có thể lãnh hội được một cách dễ dàng.

Lahiri Mahâsaya thường nói về các điều mầu nhiệm như sau:

- Sự tác động của những định luật huyền bí, thường không được người đời biết rõ, không nên đem ra làm một đầu thảo luận ở chốn công cộng hoặc ấn hành một cách bừa bãi.

Nếu trong những trang sách này, tôi có vẻ vi phạm những lời trên đây, thì đó là bởi vì một sự chắc chắn từ bên trong do sư phụ truyền sang cho tôi, đã cho phép tôi bàn đến những chuyện ấy. Tuy nhiên, khi tôi kể lại cuộc đời của Babâji, Lahiri Mahasaya và Sri Yukteswar, tôi thấy cần phải bỏ qua không nói đến một vài chuyện nhiệm mầu mà muốn giải thích rõ, có lẽ phải cần đến nhiều pho sách dày.

Bằng pháp môn Kriya Yoga, những người nào không thể cố gắng nhìn thấy hình ảnh của Thượng Đế nơi kẻ khác, ít nhất sẽ khám phá ra ngài trong tận chốn thâm sâu bí ẩn nhất của lòng mình.

- Bạch Sư Phụ, Sư Phụ có bao giờ gặp đức Babaji chưa?

Một buổi chiều mùa hè yên tĩnh, tôi ngồi gần bên Sri Yukteswar trên bao lơn đạo viện, dưới ánh sao vằng vặc của vùng nhiệt đới chói rạng trên đỉnh đầu chúng tôi.

- Có.

Sư Phụ mỉm cười trả lời câu hỏi của tôi với một niềm tôn kính khôn tả hiện ra trong cặp mắt:

- Thầy đã có hân hạnh được chiêm ngưỡng Tôn Sư ba lần. Lần thứ nhất là trong dịp thánh lễ Kumbha Mela ở Alahabad.

Thánh lễ Kumbha Mela là cuộc lễ tôn giáo long trọng được cử hành tại Ấn Độ từ nghìn xưa, và vẫn còn giữ được tính cách thu hút đối với quần chúng cho đến ngay nay. Hằng triệu tín đồ Ấn Giáo đều quy tựu đông đảo trong dịp đó để chiêm ngưỡng hàng nghìn những

tu sĩ, đạo sĩ, khuất sĩ ta bà, và các nhà tu khổ hạnh từ bốn phương đến đây, trong số đó có vài người chỉ rời khỏi am thất hay hang động vào dịp Thánh Lễ này để ban ân huệ cho các tín đồ và bá tánh thập phương. Sri Yukteswar nói tiếp:

- Vào lúc Thầy gặp đại đức Babaji, Thầy chưa phải là tu sĩ xuất gia, nhưng Thầy đã nhập môn với đức Lahiri Mahasaya để được thụ pháp Kriyâ Yoga. Sư Phụ khuyên Thầy nên đến dự Thánh Lễ Kumbha Mela ở Allahabad vào tháng giêng năm 1894, và đó là lần đầu tiên mà Thầy dự cuộc lễ. Thầy chỉ nghe tiếng động ồn ào của đám quần chúng, nhưng Thầy không gặp một bậc danh sư nào đáng kể. Thầy đi ngang qua cầu Bắc trên sông Hằng, và nhìn thấy một gương mặt quen đang ngồi bên cầu với chiếc bình bát khuất thực. Thầy thầm nghĩ trong cơn thất vọng "Cuộc Thánh Lễ này chỉ là một nơi ồn ào tiếng động và một ổ ăn mày" Thầy tự hỏi những nhà bác học Tây Phương kiên nhẫn tìm tòi khảo cứu và nới rộng tầm kiến thức vì sự ích lợi vật chất của nhân loại, há lại chẳng được đẹp lòng Thượng Đế hơn là những kẻ biếng nhác ăn hại này, bề ngoài làm ra vẻ đạo đức, nhưng chỉ sống nhờ của bố thí?

Khi đó một vị tu sĩ xuất gia tác người cao lớn bước đến gần và nói với Thầy:

- Có một vị tu sĩ muốn mời ông.
- Ai vậy?
- Ông hãy đến gặp, rồi ông sẽ biết.

Thầy còn do dự, rồi cất bước đi đến một gốc cây lớn đang che bóng mát cho một vị Tôn Sư và các đệ tử ngồi vây chung.

Vị Tôn Sư ấy, có một vẻ tiên phong đạo cốt khác thường, bèn đứng dậy khi Thầy vừa đến gần, rồi đưa tôi ôm lấy Thầy và nói một cách trìu mến:

- Chào đại đức Swami!

Thầy đáp:

- Bạch ngài, tôi chưa phải là tu sĩ xuất gia.
- Người nào mà do bởi nguồn cảm hứng thiêng liêng, khiến ta đã phán cho cái danh hiệu ấy, sẽ không thể từ chối được nữa!

Vị Tôn Sư thốt ra những lời ấy một cách rất giản dị, nhưng một giọng quả quyết cứng rắn rung động trong những lời nói của ngài, đột nhiên tôi cảm thấy tràn ngập một niềm say sưa mùi Đạo làm cho tôi ngây ngất. Mỉm cười vì đột nhiên tôi lại được đưa lên hàng tu sĩ xuất gia của dòng tu Swami, tôi nghiên mình cúi đầu làm lễ trước vị tôn sư đã ban cho tôi cái danh dự ấy.

Đức Babaji (vì đó chính là ngài mà lúc ấy Thầy còn chưa biết) chỉ chỗ Thầy ngồi một bên. Tác cao lớn, gương mặt trẻ trung, ngài giống Đức Lahiri Mahasaya một cách lạ thường, như Thầy đã từng nghe nói nhưng bây giờ mới nhìn thấy tận mặt. Hiển nhiên là Tôn Sư muốn rằng Thầy được hoàn toàn tự nhiên trước mặt ngài. Ngài hỏi:

- Con nghĩ sao về Thánh Lễ Kumbha Mela?
- Bạch Tôn Sư, con hoàn toàn thất vọng cho đến khi con được gặp Tôn Sư. Sự Thánh Linh và tất cả những sự ngu xuẩn động ồn ào đó thật không đi đôi với nhau chút nào!

Tôn Sư nói:

- Con hỡi, con không nên xét đoán sự vô minh lầm lạc của người khác. Trên thế gian tất cả đều lẫn lộn cả tốt lẫn xấu, cũng như cát trộn với đường. Con hãy làm như bậc hiền giả chỉ lọc lấy chất đường mà loại bỏ chất cát. Tuy rằng một số tu sĩ hãy còn đắm chìm trong ảo vọng, vô minh, nhưng cuộc lễ cũng được thánh hóa bởi sự hiện diện của những người đã đạt tới sự giác ngộ thiêng liêng.

Thầy liền nhìn nhận Tôn Sư nói đúng, vì chính Thầy đã được gặp ngài tại cuộc Thánh Lễ này.

- Bạch Tôn Sư, con đang nghĩ đến những nhà bác học Tây Phương là những người có trí óc thông minh hơn nhiều đối với phần đông

những tu sĩ dự cuộc Thánh Lễ. Họ sống bên các nước Âu Mỹ, có những tín ngưỡng khác và không biết có gì là cao cả trong những cuộc Thánh lễ vĩ đại như cuộc lễ này. Gặp được các vị chân sư Ấn Độ sẽ là một điều lợi ích rất lớn đối với họ. Tuy rằng họ có một khối óc rất thông minh, nhưng phần đông người Tây phương đều thiên về chủ nghĩa duy vật. Những người khác tuy lỗi lạc về các ngành khoa học hay triết học, lại không nhìn nhận tính cách đồng nhất căn bản của tất cả mọi tôn giáo. Sự mù quáng của họ là một bức rào chướng ngại nó hăm dọa một sự chia rẽ đời đời kiếp kiếp giữa Đông Phương và Tây Phương.

Tôn Sư nói với một giọng chấp thuận:

- Ta thấy rằng con chú trọng đến Tây phương cũng như Đông phương. Ta cảm thấy lòng con bao quát cả hai chủng tộc lớn trên thế giới, vì vậy nên ta đã cho mời con đến đây.

Tôn Sư nói tiếp:

- Đông Phương và Tây Phương sẽ phải đi đến sự hợp nhất về mọi ngành sinh hoạt vật chất và tâm linh. Xứ Ấn Độ có nhiều điều cần phải học của phương Tây về phương diện tiến bộ kỹ thuật và văn minh vật chất. Trái lại, Ấn Độ sẽ dạy cho các nước phương Tây về các pháp môn Yoga là những phương pháp tiến bộ tâm linh bao quát đại đồng cho toàn thể nhân loại, và nguồn gốc của mọi tôn giáo.

- Hỡi đại đức Swamiji, con sẽ phải đóng vai trò của con trong việc thiết lập những mối liên lạc điều hòa giữa Đông Phương và Tây Phương. Trong vài năm nữa, ta sẽ gởi đến cho con một người đệ tử để con huấn luyện nhằm mục đích truyền bá pháp môn Yoga sang Tây phương. Những linh hồn khát khao chân lý đang đòi hỏi một sự giác ngộ tâm linh. Ta nhận thấy có nhiều vị thánh tương lai ở Âu Mỹ đang đợi chờ sự giác ngộ đó.

Kể đến đoạn này của câu chuyện, Sri Yukteswar nhìn tôi với một

cách nhìn thâm sâu, và nói với một nụ cười dưới ánh trăng:
- Con hỡi, chính con là người đệ tử mà đức Babaji đã hứa gửi đến cho thầy từ nhiều năm về trước.
Tôi lấy làm sung sướng mà được biết rằng đức Babâji đã dìu dắt những bước chân của tôi đến gặp Sri Yukteswar. Tuy vậy, tôi cũng cảm thấy buồn mà phải đi sang Tây phương, từ biệt sư phụ mến yêu và chốn đạo viện êm dềm.
Sri Yukteswar nói tiếp:
- Kế đó, tôn sư nhắn với thầy một thông điệp để chuyển giao cho Lahiri Mahasaya. Thầy kính cẩn cúi đầu từ giã Tôn Sư. Ngài hứa sẽ gặp lại ầy sau nầy. Sáng ngày hôm sau, thầy rời Allahabad đáp xe lửa đi Bénarès. Đến nơi tịnh thất của Lahiri Mahasaya, Thầy mới kể lại cho Sư Phụ nghe câu chuyển gặp gỡ một vị Tôn Sư trong cuộc Thánh lễ Kumbaha Mela. Sư phụ cười nói: "Chắc là con không nhìn ra ngài! Đó là Sư Phụ của ta, đức Babaji thiêng liêng!"
Thầy bất giác kêu lên với một lòng sùng kính vô biên:
- Đức Babaji! Đấng đại giáo chủ Babaji! Vị cứu thế vừa hữu tình vừa vô hình! Tiếc thay, nếu con có thể được gặp ngài lần nữa để quỳ lạy dưới chân thiêng liêng của ngài!
Sư Phụ nói để an ủi Thầy:
- Không sao, ngài đã hứa sẽ gặp lại con sau này.
- Bạch Sư Phụ, Tôn Sư có dặn con nhắn lại với Sư Phụ những lời này: "Hãy nói với Lahiri rằng nguồn sinh khí dự trữ trong kiếp này đã cạn khô và trống rỗng!"
Vừa nghe câu nói bí hiểm đó, Lahiri Mahasaya run lên như bịđiện giật, và kế đó liền đắm chìm trong một cơn im lặng thâm trầm.
Người ngồi yên như pho tượng gỗ, nét mặt sa sầm, và dường như mất hết sinh khí.
Tôi lấy làm ngạc nhiên và lo ngại. Tôi không hề thấy người nào bình nhật vui vẻ như Tôn sư mà lại có sự thay đổi tâm trạng đột

ngột như vậy. Những vịđệ tử có mặt đều nhìn Tôn Sư với một vẻ lo ngại.
Ba giờ đồng hồ trôi qua trong một cơn im lặng hoàn toàn. Kế đó Tôn Sư trở lại trạng thái vui vẻ bình thường và nói chuyện một cách thân tình với mỗi vịđệ tử, làm cho họ thốt ra những tiếng thở dài nhẹ nhõm.
Nhìn thấy những phản ứng đó của Sư Phụ, Thầy hiểu rằng thông điệp của đức Babaji đã cho Sư Phụ biết rằng không bao lâu người sẽ phải rời bỏ xác phàm. Cơn im rằng đáng sợ vừa rồi có nghĩa là sư phụ đã tự đặt mình dưới sự kiểm soát của ý chí, và cắt đứt mọi sợi dây liên lạc lên cõi Tinh Thần. Những lời nói của Babaji cũng có nghĩa là: "Ta sẽ luôn luôn có mặt bên cạnh con".
Tuy rằng Babaji và Lahiri cả hai vị đều đắc pháp thần thông và có thể giao cảm với nhau bằng tư tưởng mà không cần đến người trung gian, hai vịđôi khi cũng xử sự theo lối thương tình. Có những trường hợp mà hai vị Tôn Sư chuyển đạt những lời tiên tri bằng lối thông thường, qua một người truyền tin để cho sự thực hiện lời tiên tri đó được lan truyền và giúp thêm một đức tin mới cho những người được nghe câu chuyện ấy về sau này.
- Đó là một trong những lần viếng thăm cuối cùng của thầy tại nhà Sư Phụ. Sri Yukteswar kết luận.
Như Babaji đã tiên đoán, cuộc đời Lahiri Mahasaya trong vai trò gia trưởng ở kiếp này đã gần chấm dứt. Mùa đông năm 1895, Sư Phụ bị một cái ung nhọt ở phía sau lưng. Người từ chối không chịu giải phẩu, và như vậy người đảm nhận việc trả quả báo xấu của các đệ tử trên xác thân mình. Ít lâu sau đó, Sư Phụ trút linh hồn tại Bénarès. Suốt cuộc đời Thầy đều được nguồn cảm hứng tâm linh của đức Sư Phụ toàn năng...

Chương 9
Cuộc Hành Trình Sang Mỹ Quốc

A! Đây là Mỹ Quốc! Những người này chắc hẳn là người Mỹ! Đó là ý nghĩa đầu tiên đến với tôi trong một cơn linh ảnh diễn ra mau lẹ trước nhãn quang siêu linh của tôi. Đắm chìm trong cơn thiền định, tôi ngồi trong một gian phòng trống tại trường học của tôi Ranchi.
Cơn linh ảnh vẫn tiếp tục, trong tầm nhãn quang, tôi thấy một đám đông người da trắng mặc Âu phục đang chăm chú nhìn tôi. (Sau khi đến Mỹ quốc, tôi đã nhận diện được vài người trong số những gương mặt đã xuất hiện trong cơn linh ảnh đó.)
Cánh cửa phòng tự nhiên mở, một thiếu sinh đã tìm ra nơi trú ẩn của tôi! Tôi gọi em ấy và nói:
- Bimal, em lại đây, tôi cho em hay một tin lạ. Thượng Đế đã gọi tôi sang Mỹ Quốc!
- Mỹ Quốc?
Em thiếu sinh lập lại hai chữ ấy với một vẻ kinh ngạc chẳng khác nào như nghe tôi sắp sửa đi lên mặt trăng!
- Phải! Tôi sẽ khám phá Châu Mỹ, theo gương Kha Luân Bố khi ông ta vượt biển định tìm ra xứ Ấn Độ. Hẳn là phải có một sợi dây nhân duyên liên hệ giữa hai xứ sở ấy!
Bimal liền chạy đi và trong giây lát cả trường đều biết rõ tin ấy. Không kéo dài thời giờ, tôi bèn tập hợp các vị giáo viên còn đang ngơ ngác vì cái tin bất ngờ đó, và phú thác trường học cho họ trông nom. Tôi nói:
- Tôi biết rằng các vị sẽ giữ vững lý tưởng giáo dục của đức Lahari Mahasaya tại trường này. Tôi sẽ thơ từ liên lạc thường xuyên tới quý vị. Nếu Thượng Đế muốn, có ngày tôi sẽ trở lại.

Tôi rưng rưng giọt lệ khi tôi nhìn các em học sinh thân yêu và các lớp học nhà trường dưới ánh nắng mặt trời trong sáng của tỉnh Ranchi. Cả một giai đoạn trong cuộc đời vừa chấm dứt. Kể từ nay, tôi phải sống ở ngoại quốc, cách biệt xa xứ nhà. Vài giờ sau cơn linh ảnh vừa rồi, tôi đã ngồi trên chiếc xe lửa đi Calcutta. Qua ngày hôm sau, tôi nhận được thư mời làm đại biểu xứ Ấn Độ để tham dự Đại hội Tôn Giáo Hoàn Cầu bên Mỹ Quốc tổ chức tại Boston vào năm 1920, dưới sự bảo trợ của Hội Tôn Giáo Thống Nhất Hoa Kỳ.

Trong lòng còn đang phân vân, tôi bèn đến đạo viện Serampore để hỏi ý kiến Sư Phụ:

- Bạch Sư Phụ, con vừa được chỉđịnh làm đại biểu dự một cuộc họp Đại Hội Tôn Giáo Bên Mỹ. Vậy con có nên nhận lời chăng?

- Đó là dịp may hiếm có, một cơ hội ngàn năm một thuở.

- Nhưng thưa Sư Phụ, con không biết nói chuyện trước công chúng! Con không quen thuyết pháp trên diễn đàn, nhất là bằng Anh Ngữ!

- Anh Ngữ hay không, những buổi giảng của con về đạo pháp Yoga sẽ được hoan nghinh bên Phương Tây.

Tôi bật cười:

- Bạch Sư Phụ, con không tin rằng người Mỹ sẽ học tiếng Bengali. Xin Sư Phụ hãy giúp sức cho con để vượt qua những chướng ngại về văn phạm Anh Ngữ.

Khi tôi đem chuyện này nói với cha tôi, người lấy làm hoàn toàn kinh ngạc. Mỹ Quốc đối với người dường như quá xa xôi, và cha tôi sợ rằng người sẽ không bao giờ gặp tôi trở lại nữa. Cha tôi hỏi:

- Con đi bằng cách nào? Và ai sẽ đài thọ công cuộc này?

Cha tôi hy vọng rằng vấn đề đó sẽ làm cho tôi bị trở ngại để tôi đừng đi. Tôi đáp:

- Thượng Đế sẽ lo cho con!

Việc nầy làm tôi nhớ lại một câu trả lời tương tự của tôi cho

Ananta, anh cả tôi, tại Agra cách đây nhiều năm về trước. Tôi nói thêm:
- Thưa cha, có lẽ Thượng Đế sẽ xui khiến cho cha giúp con?
Tôi chỉ nói cầu may mà thôi, không ngờ ngày hôm sau, cha tôi làm tôi ngạc nhiên khi người đưa cho tôi một ngân phiếu với số bạc khá lớn, và nói:
- Cha cho tôi số tiền này không phải do bổn phận của người cha, mà của một đệ tử trung thành của đức Lahiri Mahasaya. Con hãy sang Tây Phương để truyền bá giáo lý thâm sâu của đạo pháp Kriya Yoga.
Sự hy sinh mà cha tôi đã chứng tỏ bằng cách đè nén những xúc cảm của lòng mình, làm cho tôi vô cùng cảm động. Trong đêm vừa qua, người đã hiểu rằng cuộc hành trình của tôi không phải việc mục đích di du lịch ngoạn cảnh mà thôi.
- Có thể cha con ta sẽ không còn gặp nhau lại trong kiếp nầy.
Cha tôi lúc ấy đã sáu mươi bảy tuổi, nói với một giọng băn khoăn.
Tôi đáp theo linh cảm của tôi:
- Nhờ trời, con sẽ gặp cha trở lại.
Trong khi chuẩn bị từ giã Sư Phụ và xứ sở mến yêu của tôi, tôi không khỏi bị xâm chiếm bởi một sự lo ngại. Tôi thường nghe nói về chủ nghĩa duy vật ở Phương Tây, nơi mà người ta sống dưới một bầu không khí khác hẳn với bầu không khí đạo vị thâm trầm của xứ Ấn Độ. Tôi nghĩ rằng: "Thở bầu không khí của Phương Tây, đòi hỏi nhiều can đảm hơn là chịu đựng những cơn rét lạnh kinh khủng trên dãy Tuyết Sơn!"
Một buổi sáng tôi thức dậy sớm ngồi câu nguyện, với lòng cương quyết sẽ tiếp tục cho đến khi tôi nhận được sự trả lời, dẫu cho tôi phải ngồi chết tại chỗ. Tôi muốn được sự ân huệ và bảo đảm thiêng liêng rằng tôi sẽ không bịđi vào chốn mê đồ của nền văn minh vật chất. Tôi đã quyết định đi sang Mỹ, nhưng tôi cũng không muốn

nhận được sự chấp nhận của Thiêng Liêng.
Tôi cầu nguyện với hết cả tâm hồn, và đè nén cơn xúc động của lòng tôi. Sự trả lời vẫn chưa đến. Sự khẩn cầu thầm lặng của tôi tăng gia ráo riết đến nỗi vào lúc trưa, khối óc của tôi đã quá căng thẳng đến mức không còn chịu nỗi sự cố gắng: tôi có cảm tưởng rằng óc tôi sẽ nổ tung nếu tôi phát ra thêm một lời cầu nguyện nữa. Ngay khi đó tôi nghe có tiếng gõ cửa. Tôi đứng dậy mở cửa và thấy một người gương mặt còn trẻ mặc áo mào vàng sậm của giới tu sĩ xuất gia. Người ấy bước vào, từ chối không chịu ngồi ghế, và ra hiệu ám chỉ rằng người muốn đứng nói chuyện mà thôi. Tôi ngạc nhiên và nghĩ thầm rằng vị tu sĩ này có lẽ là đức Babaji, vì người ấy giống đức Lahiri Mahasaya như đúc, tuy gương mặt trông trẻ hơn.
Người ấy liền đáp ngay tư tưởng của tôi:
- Phải, ta là Babaji.
Ngài nói tiếng Hindi, thổ ngữ miền Bắc Ấn, với một giọng du dương trong trẻo.
- Thượng Đế đã nghe lời cầu nguyện của con. Ngài nói cho con biết rằng: con hãy tuân tuân lệnh Sư Phụ con và hãy đi sang Mỹ Quốc. Con đừng sợ gì cả vì con sẽ được che chở. Sau khi ngừng một lúc, đức Babaji nói tiếp:
- Con là người ta đã chọn lựa để truyền bá đạo pháp Kriya Yoga sang Tây Phương. Nhiều năm về trước, ta đã gặp Sư Phụ con tại Thánh Lễ Kumbha Mela, và đã cho Sư Phụ con biết rằng ta sẽ gởi con đến cho người huấn luyện.
Tôi câm lặng vì ngạc nhiên, và lấy làm cảm động vô cùng mà dược nghe từ cửa miệng của Sư Tổ nói rằng chính ngài đã dìu dắt tôi đến gặp Sư Phụ tôi.
Tôi bèn quỳ lạy dưới chân thiêng liêng của Sư Tổ và ngài đỡ tôi đứng dậy với đầy hảo ý. Ngài tiết lộ cho tôi biết nhiều điều về cuộc đời của tôi, đưa ra cho tôi vài chỉ thị và thốt ra vài điều tiên tri bí

mật.
Sau cùng, ngài nói một cách trịnh trọng:
- Đạo pháp Kriya Yoga, một phương pháp khoa học để tiếp xúc với Thượng Đế, sẽ được truyền bá khắp thế giới và giúp vào việc thiết lập điều hòa giữa các quốc gia, khi con người biết cảm thông một cách trực tiếp với Thượng Đế.
Với một cách nhìn im lặng, Sư Tổ bèn truyền cho tôi một linh ảnh về tâm thức diêu đẳng của ngài. Trong chốc lát, ngài đã bước đến cửa, và nói:
- Con đừng đi theo ta. Vả lại con cũng không thể theo được đâu.
Tôi khẩn cầu ngài liên tiếp:
- Bạch Sư Tổ, xin ngài đừng đi mất! Xin Sư Tổ hãy đem con theo với.
Babaji quay lại và nói:
- Bây giờ con không đi được. Hãy để lần khác.
Trong cơn xúc cảm, tôi không nghe lời cảnh cáo đó. Tôi thử chạy theo ngài, thì thấy rằng hai chân tôi dính chặt dưới đất. Đức Babaji còn quay lại nhìn tôi với cái nhìn trìu mến, đưa tay ban ân huệ và lẳng lặng đi thẳng.
Sau một lúc hai chân tôi đã cử động được. Tôi ngồi xuống và đắm chìm trong cơn thiền định. Tôi tạ ơn Thượng Đế không những đã đáp lời cầu nguyện của tôi, mà còn ban cho tôi cái diễm phúc được gặp đức Babaji. Toàn thân tôi dường như được thánh hóa bởi cuộc tiếp xúc với đức Sư Tổ luôn luôn trẻ mãi không già. Từ lâu tôi hằng mong ước được chiêm ngưỡng dung nhan của ngài, thì nay lòng tôi đã thỏa nguyện.
Cho đến nay, tôi không hề thố lộ với ai về cuộc gặp gỡ này, đó là một cơ hội nhiệm màu nhất trong đời tôi, mà tôi mãi mãi chôn chặt dưới tận đáy lòng. Nhưng tôi nghĩ rằng độc giả sẽ tin tưởng một cách dễ dàng hơn về sự hiện diện của đức Babaji và những trách

nhiệm cao cả của ngài đối với vận mạng của thế giới, nếu tôi quả quyết đã nhìn thấy ngài tận mắt, tôi đã giúp ý kiến cho một họa sĩ vẽ lại bức chân dung của ngài, một vị sư tổ về đạo pháp Yoga của xứ Ấn Độ hiện kim.

Trước ngày tôi lên đường sang Mỹ Quốc, tôi đến viếng Sư Phụ tôi. Người dặn dò tôi mấy lời sau đây:

- Con nên có một thái độ cởi mở, đừng quá thiên lệch về phía Ấn Độ, nhưng cũng đường trở nên quá "Mỹ" vì lẽ đó. Con hãy dung hòa những đức tính tốt của hai chủng tộc. Con hãy luôn luôn giữ cái vị thế của mình là một đứa con của Thượng Đế, một sứ giả của thiêng liêng.

Kế đó Sư Phụ ban ân huệ cho tôi, và nói:

- Tất cả những người mộ đạo tìm đến con với một đức tin, sẽ được giúp đỡ. Dưới cái nhìn của con, luồng điển lực tâm linh toát ra từ đôi mắt con sẽ thấm nhuần vào trí óc của họ, làm cho họ thay đổi cuộc đời, và thức tỉnh nơi họ cái tâm thức của Thượng Đế.

Sư Phụ nói tiếp:

- Con sẽ gây một ảnh hưởng rất lớn đối với những linh hồn thành thật tìm Chân Lý. Bất cứ nơi nào con đi đến, dẫu cho ở những nơi hẻo lánh, con cũng sẽ thu hút nhiều bạn tốt.

Hai điều tiên tri đó đã được thực hiện. Tôi đến Mỹ Quốc có một mình, không bàn bè thân thuộc, nhưng tôi đã tìm thấy hàng nghìn linh hồn sẵn sàng thụ giáo đạo pháp Yoga cổ truyền tự muôn đời.

Tôi từ giã Ấn Độ vào tháng 8, năm 1920, do chuyến tàu "City of Sparta", tức chuyến tàu đầu tiên vượt biển sang Mỹ quốc từ khi trận Đệ Nhất Thứ Chiến chấm dứt. Tôi đã trải qua rất nhiều khó khăn mới mua được vé tàu với tấm thẻ thông hành của tôi.

Trong thời gian hành trình trên mặt biển, một hành khách dưới tàu phát hiện rằng tôi là viên đại biểu Ấn Độ tại Đại Hội Tôn Giáo ở Boston.

Y bèn gợi chuyện:
- Bạch đại đức, xin đại đức vui lòng thuyết pháp cho các vị hành khách dưới tàu nghe vào tối ngày thứ năm tới đây, về một đề tài nào đó, như "Cuộc Đấu Tranh Tìm Sống" chẳng hạn.
Than ôi! Đó thật là một cuộc đấu tranh để vớt vát thanh danh và sự sống của tôi trong buổi thuyết pháp tối thứ năm, như tôi đã nhận thấy ngay sau khi đó! Sau những cố gắng vất vả để soạn bài thuyết pháp của tôi bằng tiếng Anh, nhưng vô hiệu quả, sau cùng tôi phải bỏ cuộc vì những tư tưởng của tôi không chịu uốn nắn dễ dàng theo những mẹo luật rất rối kinh khủng của văn phạm Anh Ngữ! Tin tưởng nơi những lời nói của Sư Phụ, tôi xuất hiện buổi tối ngày thứ năm trong phòng khách của chiếc tàu. Nhưng tôi không thể thốt ra một lời nào, mà vẫn im lặng đứng yên một chỗ trong khoảng trên hai mươi phút đồng hồ, sau cùng cả cử tọa đều nhận thấy rằng tình trạng lúng túng của tôi, bèn bất giác cười ầm lên.
Riêng tôi, tôi không cảm thấy muốn cười chút nào, tôi bèn âm thầm cầu nguyện xin Sư Phụ tôi hãy giúp đỡ tôi.
- Con phải nói!
Giọng nói của Sư Phụ vang rền trong chỗ bí ẩn của tiềm thức tôi, sau khi tôi cầu nguyện đến người. Kế đó những tư tưởng của tôi liền hòa điệu ngay tức khắc với những mẹo luật khó khăn của Anh Ngữ. Tôi nói thao thao bất tuyệt trong 45 phút đồng hồ, làm cho cử tọa chăm chú nghe muốn đứng hơi thở Nhờ bài thuyết pháp này mà về sau tôi nhận được nhiều lời mời của nhiều hiệp hội tôn giáo Hoa Kỳ để đi thuyết pháp tại các giảng đường của họ.
Tuy vậy, tôi không còn nhớ một chữ nào về những gì tôi vừa mới nói. Một cuộc thăm dò kín đáo trong giới hành khách trên tàu cho biết rằng tôi đã giảng "một thời pháp đầy cảm hứng bằng một thứ tiếng Anh rất trôi chảy". Được nghe tin tốt lành đó, tôi thầm tạ ơn Sư Phụ tôi về sự giúp đỡ của người, lại một lần nữa tôi lại biết chắc

chắn rằng những chướng ngại về thời gian và không gian không bao giờ có đối với Sư Phụ tôi, và người luôn luôn ở một bên tôi.
Trong khi hành trình, thỉnh thoảng tôi lại cảm thấy băn khoăn sợ sệt với ý nghĩ rằng tôi phải thuyết trình trước một cử tọa gồm những thính giả Anh và Mỹ tạ Đại Hội Tôn Giáo ở Boston. Tôi cầu nguyện Thượng Đế hãy giúp nguồn cảm hứng cho tôi, nhưng không phải ở giữa những tiếng cười của toàn thể cử tọa!
Chuyến tàu "City of Sparta" đến Boston vào cuối thánh 9. Ngày 6 tháng 10, tô thuyết pháp lần đầu tiên trên đất Mỹ, tại Đại Hội Tôn Giáo. Buổi thuyết trình được hoan nghinh và tôi thở dài một tiếng nhẹ nhỏm. Viên bí thơ của Hiệp Hộ Tôn Giáo Thống Nhất Hoa Kỳ có viết bài tường thuật về buổi thuyết pháp của tôi. Nhờ cái ngân phiếu dồi dào của cha tôi, tôi có thể ở lại Mỹ sau ngày bế mạc Đại Hội. Tôi đã ở lại 4 năm ở Boston, trong thời gian đó tôi đi thuyết pháp mở lớp giảng pháp môn Yoga, và xuất bản một tập thi thơ về đạo lý nhan đề "Tiếng Hát của Linh Hồn".
Mùa hè năm 1924, tôi thực hiện một chuyến đi vòng quanh Mỹ Quốc, và thuyết pháp ở mỗi thành phố lớn trước hàng nghìn khán giả. Năm 1925, nhờ sự trợ cấp tài chính của những học viên hảo tâm, tôi thiết lập văn phòng của tôi trên một sườn đồi ở Los Angeles. Dinh thự này là ngôi kiến trúc đã xuất hiện trong một linh ảnh của tôi từ nhiều năm trước ở Kashmir. Tôi đã gởi ngay cho Sư Phụ tôi một tập hình ảnh và người đã trả lời cho tôi trên một tấm bưu thiếp viết bằng tiếng Bengali, mà tôi xin dịch ra dưới đây: *Serampore, ngày 10 một tháng 8 năm 1926. Yogananda, con yêu quý của Thầy, Thầy nhìn xem các bức ảnh đạo viện và các môn đệ Yoga của con, mà lòng Thầy tràn ngập một niềm vui khôn tả. Thầy lấy làm sung sướng mà nhìn thấy trong đó những môn sinh Yoga của nhiều thành phố khác nhau bên Mỹ Quốc. Thầy nhìn tấm ảnh đạo viện với cái cổng ngoài, con đường đi lên sườn đồi và cái viễn*

cảnh cùng cảnh vật chung quanh nhìn từ trên đồi mà lòng Thầy chỉ mơ ước một điều: là có ngài Thầy sẽ ngắm nhìn những cảnh ấy tận mắt. Bên này, mọi sự đều tốt lành. Cầu xin ơn phước thiêng liêng được ban xuống cho con mãi mãi. Sri Yukteswar Giri.

Thời gian trôi qua đã ghi dấu những hoạt động của tôi ở rãi rác khắp mọi nơi bên Mỹ Quốc.

Tôi đi thuyết pháp tại hàng trăm các câu lạc bộ, trường học, giảng đường các nhà thờ và những tổ chức tinh thần khác nhau. Hàng muôn hàng nghìn người Mỹ đã được nhập môn để thụ giáo về đạo pháp Yoga, và đã có dịp thấm nhuần nền minh triết thâm sâu cổ truyền của xứ Ấn Độ muôn đời bất diệt.

Chương 10
Nữ Thánh Thérèse Neumann

Hãy trở về Ấn Độ, Thầy đã kiên nhẫn đợi con trong mười lăm năm nay. Không bao lâu nữa, Thầy sẽ bỏ xác phàm để về cõi Tinh Thần. Về đi, con!

Giọng nói của Sư Phụ tôi vang rền trong chỗ bí ẩn thâm sâu nhất của tâm hồn tôi, trong khi tôi đang ngồi thiền tại trụ sở đạo viện trên sườn đồi ở vùng ngoại ô Los Angeles. Trong chớp mắt thông điệp của Sư Phụ đã vượt qua mười nghìn dặm đường để đến với tôi. Mười lăm năm! Đó là năm 1935 và tôi đã sống đúng mười lăm năm ở Mỹ Quốc để truyền bá giáo lý của Sư Phụ tôi. Bây giờ, người gọi tôi trở về.

Ngày hôm đó, tôi thuật lại cái kinh nghiệm thuần bí của tôi cho một người đệ tử đã đạt tới một trình độ tiến hóa tâm linh khá cao nhờ pháp môn Kriya Yoga. Người đệ tử này và nhiều người khác nữa tình nguyện đài thọ phí tổn cuộc hành trình. Vấn đề tài chánh đã giải quyết xong, tôi mới sắp đặt mọi việc để trở về Ấn Độ xuyên qua Âu Châu. Tháng ba năm 1935, đạo viện Yoga của tôi, mệnh danh là "Cơ Quan Thực Hiện Chân Ngã," được đăng bộ như một tổ chức không thương ma.i và hợp pháp hóa theo luật của tiểu bang California, có tính cách một cơ quan giáo dục được phép thu nhận tiền đóng góp của công chúng, tiền lợi tức phát hành sách vở, tạp chí của tôi cùng những nguồn lợi tức khác. Tôi nói với các môn đệ Yoga của tôi:

- Tôi sẽ trở lại. Tôi không bao giờ quên Mỹ Quốc.

Tại buổi tiệc tiễn hành do các bạn tôi tổ chức ở Los Angeles, tôi nhìn một cách biết ơn những gương mặt thân hữu và nghĩ thầm

rằng: "Người nào tôn thờ Thượng Đế và nhìn nhận Ngài là đấng ban rải mọi phước lành, sẽ không bao giờ thiếu sót sự ấm áp của tình bằng hữu."

Tôi từ giã New York ngày 9 tháng 6 năm 1935 do chuyến tàu Europa cùng với hai người môn đệ là bạn Richard Wright, ông này tình nguyện làm bí thơ cho tôi, và một bà đã lớn tuổi là bà Ettie Bletch. Chuyến đi trên tàu giúp cho chúng tôi được nghỉ ngơi sau những tuần lễ cuối cùng rất bận rộn. Nhưng thời gian nhàn rỗi của tôi rất ngắn ngủi, tốc lực của những chiếc tàu vượt đại dương tối tân đôi khi cũng có một khía cạnh đáng tiếc!

Chúng tôi lên bờ ngoạn cảnh khi tàu ghé bến Luân Đôn. Ngày hôm sau, tôi được mời thuyết pháp tại giảng đường Caxton Hall, tại đây ông Francis Younghusband giới thiệu tôi cho thính giả Anh Quốc.

Vài ngày sau đó, chúng tôi vượt qua eo biển Manché lên lục địa Âu Châu, vì tôi muốn đến Bavière bên Đức để viếng thăm vị nữ thánh Gia Tô Therese Neumann tại làng Konnersreuth. Nhiều năm về trước, tôi có đọc một tài liệu báo chí lạ lùng về vị nữ thánh này, trong đó có những chi tiết sau:

Cô Therese sinh năm 1898, bị thương nặng trong một vụ tai nạn vào năm lên hai mươi tuổi, làm cho cô bị mù mắt và bại liệt.

Năm 1923, cô được lành cặp mắt một cách mầu nhiệm nhờ cầu nguyện thánh nữ Teresa, và sau đó bịnh liệt bại tứ chi của cô cũng được chữa khỏi ngay tức khắc.

Từ năm 1925 trở về sau, cô Therese hoàn toàn tịch cốc, không ăn uống gì cả, cô chỉ nuốt một miếng bánh thánh nhỏ sau khi đã được làm phép mỗi ngày.

Năm 1926, những vết thương của đấng Ki Tô bỗng nhiên xuất hiện trên đầu, trên ngực, bàn tay và bàn chân của cô. Mỗi ngày thứ sáu, cô trải qua những kinh nghiệm thương khó của đấng Ki Tô, trong khi thể xác cô chịu những sự đau đớn lịch sử của Ngài khi bịđem đi

hành hình.
Bình thường, cô Therese chỉ biết nói tiếng Đức, nhưng trong những cơn xuất thần vào ngày thứ sáu, cô thốt ra những câu nói mà các nhà học giả nhận ra là tiếng cổ ngữ Aramaic. Vào những lúc khác, cô nói tiếng Do Thái hay tiếng Hy Lạp.
Cô Therese đã nhiều lần được đặt dưới sự quan sát tỉ mỉ của khoa học, với sự cho phép của giáo hội. Bác sĩ Fritz Gerlick, chủ bút một tờ báo của giáo hội tin lành Đức, đã đích thân đến Konnersreuth để mưu toan "lật tẩy sự lừa bịp" của giáo hội Gia Tô, nhưng sau cùng cũng đã chịu phép và kính cẩn viết tiểu sử của cô.
Cũng như bao giờ, dù ở Đông phương hay Tây phương tôi vẫn muốn gặp một vị chân tu. Chúng tôi đến làng Konnersreuth vào ngày mười sáu, nhưng thấy nhà cô Therese cửa đóng then gài: cô đã đi vắng. Do sự chỉ dẫn của người làng, sáng hôm sau chúng tôi đến nhà giáo sư Franz Wutz, dạy khoa sinh ngữ ở trường Đại học Eichstatt, cách đó độ 80 dặm. Giáo sư Wutz đón tiếp chúng tôi rất niềm nở và nói:
- Thưa vâng, cô Therese có ở đây.
Nói xong, ông cho người nhà báo tin cho cô hay có khách đến. Độ một lát, người ấy trở lại với câu trả lời của cô: - Tuy đức Giám Mục đã dặn tôi không nên tiếp ai mà không có sự đồng ý của ngài, nhưng tôi sẽ dành một ngoại lệ cho vị tu sĩ Ấn Độ.
Những lời ấy làm tôi cảm động, tôi bèn cùng với giáo sư Wautz đi lên phòng khác ở trên lầu. Cô Therese cũng bước vào ngay khi đó. Cô mặc một áo dài đen, đầu vấn một chiếc khăn trắng tinh, người cô toát ra một niềm an lạc khác thường. Tuy hồi đó, cô đã ba mươi bảy tuổi, nhưng cô trông trẻ hơn nhiều, vì cô có một vẻ tươi tắn và hồn nhiên như trẻ thơ. Thân hình đầy đặn, tròn trĩnh sức khỏe tốt, đôi má ửng hồng, đó tức là cái phong độ của vị nữ thánh cả đời

tuyệt thực!
Cô Therese tiếp đón tôi bằng một cái bắt tay rất nhẹ nhàng, và một nụ cười xinh xắn. Chúng tôi đã thầm có sự giao cảm tâm linh, và hiểu nhau như những người bạn Đạo đồng thinh tương ứng.
Giáo sư tự nguyện làm thông dịch cho chúng tôi. Khi mọi người đã ngồi yên chỗ, tôi nhận thấy Therese cũng nhìn tôi với một sự tò mò ngây thơ: một người Ấn Độ nước da bánh mật, tóc dài hẳn là một vật lạ ở tỉnh Bavière miền nam nước Đức!
- Cô không bao giờ ăn uống gì chứ?
Tôi hỏi để được nghe lời xác nhận từ miệng của cô thốt ra.
- Không, trừ ra một miếng bánh thánh lúc sáu giờ sáng mỗi ngày.
- Miếng bánh thánh ấy độ bao lớn?
- Nó mỏng như giấy và nhỏ chừng bằng một đồng xu. Tôi ăn nó vì lý do tâm linh. Nếu nó không được làm phép bí tích, tôi không thể nào nuốt trôi qua cổ họng!
- Tất nhiên cô không thể sống bằng bấy nhiêu đó, suốt mười hai năm trường?
- Tôi sống trong ánh sáng của Chúa.
Câu trả lời ấy thật đơn giản làm sao!
- Tôi nghĩ chắc cô cũng biết rằng cơ thể cô hấp thụ khí lực của Trời Đất trong không khí và ánh sáng thiên nhiên.
Một nụ cười hiện trên khuôn mặt, cô đáp:
- Tôi rất sung sướng mà thấy ông hiểu tôi sống bằng cách nào.
- Đời sống thánh thiện của cô đã chứng minh cho lời dạy của Đức Ki Tô: "Con người không phải chỉ sống bằng cơm gạo mà thôi, mà còn bằng mỗi lời nói của Chúa Trời."
Một lần nữa, cô lại vui vẻ tán thưởng lời nói của tôi:
- Thật vậy. Một trong những lý do sự có mặt của tôi trên thế gian hiện nay, là để chứng minh rằng con người có thể sống bằng ánh sáng của Chúa, chứ không phải sống bằng thực vật mà thôi.

- Cô có thể dạy cho kẻ khác biết làm thế nào để sống mà không ăn uống được không?
Cô Thérèse có vẻ hơi lúng túng:
- Tôi không thể làm điều ấy, vì Chúa không muốn như vậy.
Thấy tôi nhìn hai bàn tay chắc nịch và yểu điệu của cô, cô Therese chỉ cho tôi thấy một vết thương vuông vức, mới lành da, trên lưng mỗi bàn tay. Trong lòng mỗi bàn tay, cô chỉ cho thấy một vết thương nhỏ hơn hình lưỡi liềm, cũng vừa mới lành. Các vết thương đều đâm thủng cả hai bàn tay, tôi mới nhớ rõ những cây đinh lớn, vương bốn cạnh bằng sắt, đầu lưỡi liềm vẫn còn thông dụng ngày nay ở các xứ Cận Đông.
Vị thánh nữ nói cho tôi nghe vài điều về những cơn xuất thần hàng tuần của cô:
- Tôi đã chứng kiến tận mắt sự Thương Khó toàn diện của đấng Ki-Tô.
Mỗi tuần từ nửa đêm thứ năm đến một giờ trưa ngày thứ sáu, những vết thương của cô lại nứt ra và rỉ máu, cô sụt mất độ năm ký trong số 60 ký lúc bình thường. Tuy rất đau đớn, trong cơn xuất thần, nhưng cô Therese lại vui sướng chờ mong đến những ngày đó để có dịp chiêm ngưỡng đấng Cứu Thế.
Tôi hiểu ngay rằng cuộc đời kỳ lạ của cô là dụng ý của Thiêng Liêng để nhắc nhở tất cả mọi tín đồ Cơ Đốc giáo sự thật lịch sử của cuộc đời đấng Ki Tô và lúc đóng đinh trên Thập Tự giá như được ghi chép trong Kinh Thánh, và để trình bày một cách linh hoạt mối tương quan trường cửu giữa Ngài và các tín đồ.
Giáo sư Wutz có thuật lại cho tôi nghe vài kinh nghiệm của ông về vị nữ thánh:
- Một nhóm nhỏ gồm có chúng tôi và Therese thường đi du ngoạn suốt nhiều ngày vòng quanh nước Đức. Thật là một sự tương phản rõ rệt: Therese không ăn uống gì cả, còn chúng tôi ăn ba bữa mỗi

ngày. Cô vẫn tươi tỉnh như thường, không hề biết mệt nhọc. Mỗi khi nhìn thấy chúng tôi đói và đi tìm thức ăn ở các quán bên đường. Therese còn cười lớn rất giòn giã, hồn nhiên.

Giáo sư cho biết vài chi tiết lý thú về Therese:

- Vì cô không ăn uống, nên bao tử cô đã teo lại. Cơ thể cô không bài tiết nữa: các đường đại tiểu tiện đều ngưng, nhưng các hạch tiết mồ hôi vẫn còn hoạt động, da thịt cô vẫn luôn luôn chắc nịch và mềm mại.

Vào lúc từ biệt, tôi tỏ ý muốn chứng kiến một buổi xuất thần của cô. Therese nhã nhặn đáp:

- Vâng, mời đại đức hãy đến Konnersreuth vào ngày thứ sáu tới đây. Đức Giám Mục sẽ cấp cho ông một giấy phép. Tôi rất sung sướng được gặp đại đức hôm nay.

Therese bắt tay tôi rất nhẹ nhàng và đưa chúng tôi ra đến cổng. Ngày hôm sau, trong một cuộc nói chuyện với hai người em trai của Therese, chúng tôi được biết rằng vị nữ thánh chỉ ngủ có một hoặc hai giờ nữa đêm. Tuy mang nhiều vết thương trên thân mình, cô vẫn rất hoạt động và sinh lực dồi dào. Cô thích chơi chim, nuôi bồn cá vàng để làm kiểng, và thường ra làm việc ngoài vườn. Cô nhận được rất nhiều thơ từ do các tín đồ Ki Tô giáo gửi đến nhờ cô cầu nguyện giúp và ban ân huệ để chữa bệnh. Nhiều người đã nhờ cô mà đã được chữa khỏi những chứng bệnh hiểm nghèo.

Cậu Ferdinand em trai cô, độ 23tuổi, cho biết rằng bằng sự cầu nguyện, cô Therese có quyền năng hứng chịu trên thân thể cô, những bệnh tật của kẻ khác. Sự tuyệt thực của vị thánh nữ này bắt đầu kể từ ngày mà cô cầu nguyện cho chứng bệnh yết hầu của một người thanh niên trong giáo khu của cô, lúc ấu đang chuẩn bị bước vào dòng tu kín, được truyền sang cuống họng của cô.

Vào trưa ngày thứ năm, chúng tôi lái xe đến nhà vị giám mục. Ông ta nhìn những lọn tóc dài xõa xuống vai của tôi một các ngạc nhiên.

Ông ta sẵn lòng cấp giấy phép cho chúng tôi. Chúng tôi không phải đóng tiền lệ phí, luật ngăn cấm của giáo hội chỉ là để bảo vệ vị thánh nữ khỏi bị sự quấy rầy của du khách qua đường, họ đã lũ lượt kéo đến hàng nghìn người trong những năm vừa qua vào những ngày thứ sáu.

Chúng tôi đến nơi vào lúc chín giờ rưỡi sáng thứ sáu. Tôi nhận thấy nhà cô Therese có một khoảnh lợp kiếng trên trần, làm cho trong nhà có đầy ánh sáng. Cửa nhà cô mở rộng để đón khách thập phương đến viếng. Chúng tôi nối đuôi theo sau một hàng độ chừng hai mươi người, tất cả đều có giấy phép. Nhiều người trong số đó đến từ những nơi rất xa xôi để chiêm ngưỡng cơn xuất thần của vị nữ thánh.

Therese đã vượt qua sự thử thách đầu tiên của tôi tại nhà của giáo sư Wutz khi cô linh cảm được rằng tôi muốn đến gặp cô vì những lý do tâm linh, chứ không phải để thỏa mãn óc tò mò.

Cuộc trắc nghiệm thứ nhì của tôi là ngay khi sắp bước lên lầu để vào phòng cô, tôi tự đặt mình trong một trạng thái nhập định để đạt tới sự giao cảm tâm linh trực tiếp với cô. Tôi bước vào phòng, lúc ấy đầy những khách hành hương, còn cô thì mặc áo dài trắng nằm trên giường. Với bạn Richard đứng ngay sau lưng tôi, tôi liền dừng chân trên ngưỡng cửa, kinh ngạc mà nhìn thấy một cảnh tưởng vô cùng kỳ dị và rùng rợn.

Một dòng máu rỉ xuống liên tục từ hai mí mắt dưới của Therese, mắt cô nhìn lên tập trung vào bí huyệt ở giữa trán. Cái khăn ướt trên đầu cô đẫm máu ướt sũng chảy ra từng những vết thương do cái Mão Gai Nhọn đặt lên đầu Chúa Ki Tô năm xưa. Cái áo dài trắng bịđẫm máu ở trên chỗ quả tim do vết thương đâm qua bên hông khi đấng Ki Tô bị ngọn giáo của người lính đao phủ hành quyết.

Gương mặt của cô Therese biểu lộ những nét vừa đau đớn, vừa

thiêng liêng. Cô có vẻ gầy ốm hơn lúc thường và có nhiều nét thay đổi một cách tế nhị trên cả hai phương diện nội tâm và sắc diện bên ngoài. Thỉnh thoảng, cô thì thầm thốt lên những tiếng ngoại ngữ lạ lùng dường như để nói chuyện với những người khuất mặt trong cõi vô hình.

Vì tôi đã điều chỉnh tần số nhịp điệu rung động của tôi để có sự Giao Cảm Tâm Linh Truyền Thanh và Truyền Hình với Nữ Thánh, nên tôi bắt đầu nhìn thấy những cảnh tượng diễn ra trong cơn linh ảnh của cô. Cô đang chiêm ngưỡng đức Giê-Su khi Ngài mang trên vai cây Thập Tự Giá bằng gỗ đi giữa đám đông la hét, nguyền rủa và phỉ báng Ngài. (Trong những giờ trước khi tôi đến, Therese đã thấy nhiều linh ảnh và những ngày cuối cùng của Chúa Ki Tô. Cơn xuất thần của cô thường bắt đầu với những linh ảnh về những sự việc diễn biến ngay sau Buổi Ăn Cuối Cùng (Le dernier Souper) và chấm dứt cuộc Pháp Nạn của Chúa Giê-Su trên Thập Tự Giá, hoặc đôi khi với cuộc hạ huyệt thánh thể.)

Thình lình, cô ngẩng đầu lên trong cơn kinh hoàng tột độ: đức Chúa vừa ngã quỵ dưới sự nặng tàn khốc của cây giá gỗ! Khi linh ảnh đã qua, bị kiệt sức vì cơn xúc động quá mạnh. Therese lại rơi mình xuống gối một cách nặng nề.

Ngay lúc đó tôi nghe một tiếng động lớn sau lưng tôi. Tôi quay đầu nhìn lại, thì thấy hai người đang khiêng ra ngoài một cái xác người ngã quỵ. Nhưng vì lúc đó tôi vừa mới thoát ra ngoài trạng thái siêu thức thâm trầm, nên tôi không nhìn ra ngay người bị té ngã. Tôi lại tập trung nhãn lực vào gương mặt của Therese, đã tái mét như xác chết vì máu ra quá nhiều, nhưng bây giờ thì đã hoàn toàn yên lặng, và toát ra hào quang khiết bạch và thánh thiện. Sau đó, tôi quay lại nhìn ra sau lưng thì thấy bạn Richard đang đứng đó với một bàn tay áp vào bên má đang rỉ máu.

- Rick,- tôi hỏi một cách băn khoăn-, anh vừa mới té ngã phải

không?
- Vâng, tôi bị ngất xỉu về quá xúc động.
Tôi nói để an ủi y:
- Dầu sao, anh đã có can đảm trở lại để chiêm ngưỡng Therese lần nữa.
Nhớ đến những khách hành hương còn kiên nhẫn nối đuôi nhau đứng đợi phía ngoài, chúng tôi âm thầm từ giã Therese và bước ra khỏi phòng.
Ngày hôm sau, nhóm chúng tôi lên xe và bắt đầu đi du lịch vòng quanh các nước Đức, Hòa Lan, Pháp, Thụy Sĩ, rồi sang Ý và Hi Lạp. Kế đó chúng tôi xuống tàu sang Palestine để viếng Thánh địa. Đối với người nhạy cảm, tinh thần của Chúa Ki Tô, vẫn còn tràn ngập xứ Palestine. Tôi kính cẩn chiêm ngưỡng hình ảnh của Ngài khi tôi đi qua những nơi cổ tích Bethlehem,Gethsemane, Calvary, núi Ô Liu, bờ sông Jordan và biển Galilée.
Chúng tôi đã đến viếng Máng Cỏ, nơi lâm phàm của Ngài, xưởng thợ mộc của Joseph, ngôi mộ của Thánh Lazare, ngôi nhà của Marthe và Marie, và phòng ăn của Bữa Ăn Cuối Cùng. Những nơi cổ tích ấy đã gợi lại trong trí tôi những lớp lang của tấn tuồng bi kịch lịch sử thiêng liêng mà Chúa Ki Tô đã có lần diễn xuất linh động của hậu thế. Từ Thánh địa, chúng tôi đi sang Ai Cập viếng thủ đô Cairo và các Kim Tự Tháp cổ kính. Kế đó chúng tôi xuống tàu từ hải cảng Suez đi dọc theo biển Hồng Hải, ra biển Ả Rập và trở về Ấn Độ.

Chương 11
Trở Về Ấn Độ

Tàu Rajputana về đến hải cảng Bombay ngày 22 tháng 8, năm 1935. Tôi hít đầy phổi cái không khí yên lành của Ấn Độ.

Vừa lên tới bến, tôi đã nhìn thấy trước những gì đang chờ đợi tôi ở xứ nhà: đó là mười hai tháng trường hoạt động không ngừng. Các bạn bè và thân bằng quyến thuộc tiếp đón chúng tôi trên bến với những tràng hoa tươi. Kế đó, khi chúng tôi đến khách sạn Taj Mahal, chúng tôi liền bị bao vây bởi những ký giả và nhiếp ảnh viên. Sau khi đã ký thác cho sở Hỏa Xa chiếc xe Ford của chúng tôi đem theo xuống tàu từ bên Mỹ Quốc, nhóm ba người chúng tôi hối hả dáp xe lửa đi Calcutta.

Đến ga Howrah, chúng tôi được tiếp đón bởi một số người đông đảo đến nỗi chúng tôi phải vất vả khó khăn mới bước lên tới bến. Vị tiểu vương Kasimbazar và em trai tôi là Bishnu điều khiển ủy ban tiếp đón, chúng tôi không hề nghĩ rằng mình sẽ được đón tiếp một cách nồng nhiệt như vậy.

Cha tôi ôm chầm lấy tôi dường như tôi vừa sống lại và chui ra khỏi mồ! Chúng tôi nhìn nhau rất lâu trong câm lặng vì vui mừng. Các anh em chị em tôi, các bà con thân quyến, học trò và bằng hữu cố tri ngày xưa vây chung quanh tôi, với đôi mắt đẫm lệ. Đến bây giờ thì cảnh tượng trở về quê nhà trong sự đón tiếp nồng hậu đầy tình thương ấy chỉ là một kỷ niệm xa vời, nhưng nó sẽ tồn tại mãi mãi trong lòng tôi.

Tôi không tìm thấy ngôn ngữ nào có thể diễn tả nỗi tâm trạng của tôi khi tôi gặp lại Sri Yukteswar, Sư Phụ tôi. Tôi xin trích một đoạn văn của bạn Richard đã tả cảnh tái ngộ ấy trong tập Du Ký của ông

như sau:
"Hôm nay, trong sự vui mừng và trông đợi, tôi lái xe đưa đại đức Yogananda từ Calcutta đi Serampore. Chúng tôi đi ngang qua những dãy hàng quán hai bên đường (trong một quán cơm này, đại đức Yogananda thường dùng bữa trong những năm ở trường đại học) và sau cùng, đi rẽ vào con đường nhỏ hẹp giữa hai vách tường. Cuối đường xe quẹo về bên trái thì đã tới đạo viện, một ngôi nhà lầu hai tầng, giản dị nhưng ấm cúng, với một bao lơn kiểu Tây Ban Nha nhô ra phía ngoài từng lầu trên. Cảm tưởng chung là một nơi hẻo lánh và yên tĩnh.
"Tôi đi theo đại đức Yogananda vào một cái sân nhỏ vào trong đạo viện. Trong lòng hồi hộp, chúng tôi bước lên những bậc thang đã cũ mà chắc hẳn hàng nghìn những người tìm đạo đã từng bước qua. Mỗi bước làm cho tôi càng thêm hồi hộp. Thình lình, tôi thấy xuất hiện ở trên cầu thang, vị Tôn Sư Sri Yukteswar, trong dáng điệu cao quý của một nhà hiền triết."
"Run lên vì xúc động, tôi cảm thấy cái ân huệ tốt lành của sự hiện diện cao cả ấy. Đôi mắt tôi ứa lệ trong khi đó đại đức Yogananda, với tất cả sự biết ơn vô hạn trong tâm hồn, cúi đầu quỳ xuống chân Sư Phụ, đưa tay nắm lấy, rồi kế đó gục đầu xuống hai chân người để rỏ rõ sự cung kính rất mực và tuyệt đối phục tùng. Kế đó, người mới đứng dậy và Sri Yukteswar ôm lấy người một cách thật đậm đà thân mến."
"Trước hết một cơn yên lặng ngự khắp gian phòng, nhưng cái yên lặng đó diễn tả tất cả những khía cạnh của hai tâm hồn. hai cặp mắt long lanh chiếu những tia sáng hạnh phúc trước sự tái ngộ của hai thầy trò sau bao nhiêu năm xá cách."
"Đến lượt tôi cũng quỳ trước mặt Sư Phụ, tôi bày tỏ tấm lòng yêu mến và biết ơn người, tôi cũng cúi xuống nắm hai bàn chân đã tê cứng với thời gian và nhận lãnh ân huệ của Tôn Sư. Kế đó, tôi đứng

dậy, nhìn vào đôi mắt của Tôn Sư, một đôi mắt đẹp, lớn, thâm trầm và chiếu sáng vì vui mừng. Chúng tôi bước qua phòng khách, mà một bên giáp với bao lơn, và có thể nhìn thấy đường lộ. Tôn Sư ngồi trên một tấm niệm trải dưới sàn gạch, dựa lưng vào một cái gối lớn. Đại Đức Yogananda và tôi ngồi dưới chân Tôn Sư, trên một chiếc chiếu bằng rơm, và dựa cùi chỏ trên những cái gối gòn màu vàng sậm.

"Tôi cố gắng theo dõi câu chuyện đàm thoại bằng tiếng Bengali giữa hai thầy trò đại đức nhưng không hiểu được gì cả vì cả hai không dùng tiếng Anh, tuy rằng Tôn Sư cũng nói được tiếng Anh trôi chảy. Nhưng sự thánh thiện của Tôn Sư được biểu lộ qua nụ cười hồn nhiên và tia sáng trong cặp mắt. Một đặc điểm trong tính chất của Tôn Sư là sự nhận xét đứng đắn trong mọi chuyện, đó tức là dấu hiệu minh triết của một người đã cảm thông được với Thượng Đế."

"Tôi kính cẩn đưa mắt nhìn Tôn Sư thì thấy người vóc vạc cao lớn, vai rộng và dường như được trui rèn cứng rắn bởi bao nhiêu những cuộc thử thách và hi sinh của cuộc đời xuất gia. Người có một cái trán cao, cái mũi lớn, đôi mắt nâu sậm, tóc dài gợn sóng, rẽ làm hai phần, đã điểm bạc và thòng xuống đến tận vai. Hàm râu hơi thưa và ngắn, tuy nhiên bộ râu khéo xén kỹ làm tăng vẽ uy nghiêm trên gương mặt."

"Tôn sư có giọng cười lớn, thành thật và cởi mở, hồn nhiên. Toàn thân người toát ra một sức mạnh, lưng thẳng và dáng điệu hùng vĩ. Tôn Sư mặc áo rộng và vận một các chăn vải, trước kia chắc hẳn là màu nâu sậm, nhưng nay đã trở thành màu vàng lợt. Tuy đã 81, Tôn Sư có vẻ lực lưỡng và khỏe mạnh."

"Tình trạng cũ kỹ của gian phòng cho thấy rằng Tôn Sư ít chú trọng đến vấn đề vật chất. Nhưng vách tường quét vôi trắng đã trổ màu với thời gian. Ở một góc phòng có một bức chân dung của đại

đức Lahiri Mahasaya treo trên vách.
Ngoài ra còn có một bức ảnh đại đức Yogananda chụp chung với các vịđại biểu quốc tế tại Đại hội Tôn Giáo ở Boston.
"Tôi cũng nhận thấy một sự chung đụng lạ lùng giữa cổ lẫn kim: một cái chân đèn lớn có đóng mạng nhện vì đã lâu không dùng đến, trên tường một quyển lịch không lật đúng ngày. Từ những thứ đó toát ra một bầu không khí yên tịnh, êm đềm. Bên ngoài bao lơn, những cây giờ cao lớn tỏa bóng mắt và che chở khắp đạo viện."
"Tôn Sư chỉ cần vỗ hai bàn tay để sai bảo những vịđệ tử trẻ tuổi trong đạo viện khi người cần dùng đến họ. Tôi có cảm tình đặc biệt với một thanh niên tên là Prafulla, với mái tóc đen dài xõa xuống vai, đôi mắt đen láy với cái nhìn sâu sắc thâm trầm và nụ cười hiền dịu. Đôi mắt y chiếu sáng mỗi khi hai khoé miệng y xếch lên trong một nụ cười, giống như hai ngôi sao và mặt trăng lưỡi liềm vào lúc hoàng hôn."
"Tuy Tôn Sư bản tính vui vẻ hồn nhiên, nhưng sự minh triết thiêng liêng mới là điểm đáng nổi bật trong tác phong của người, nó khiến cho người không hề bộc lộ tình cảm ra ngoài."
"Đại đức Yogananda dâng lên Tôn Sư các món quà biếu theo tục lệ thông thường khi một đệ tử đi xa trờ về gặp lại Sư Phụ. Sau đó, một bữa cơm giản dị, tươm tất được dọn ra cho chúng tôi, với các món ăn rất khéo gồm có cơm và rau đậu. Tôn Sư lấy làm thích thú khi thấy tôi hòa mình với phong tục Ấn Độ, và ăn cơm bằng tay."
"Sau nhiều giờ hàn huyên và đàm luận trong tình thầy trò thân mật đậm đà, chúng tôi vừa kính cẩn kiếu từ Sư Phụ vừa chắp tay đưa lên trán theo phong tục của bổn xứ, và trở về Calcutta với những kỷ niệm khó quên. Tuy rằng cảm giác của tôi mới chỉ là bề ngoài, tôi cũng ý thức được sự cao cả tâm linh của Sư Phụ. Tôi cảm giác được cái sức mạnh tinh thần của người, và cái cảm giác đó đối với tôi là một ân huệ thiêng liêng."

***

- Bạch Sư Phụ, con rất sung sướng mà được gặp có một mình Sư Phụ sáng nay!

Tôi vừa mới đến đạo viện Serampore với một giỏ hoa quả thơm phức là quà biếu Sư Phụ. Sư phụ nhìn tôi với cặp mắt dịu hiền:

- Con muốn nói chi?

- Bạch Sư Phụ con đến với sư phụ từ ngày còn là học trò. Bây giờ, con đã là một người ở tuổi trung niên, với một hai sợi tóc trắng! Sư Phụ đã ban cho con một sụ trìu mến thương yêu thầm lặng từ giờ phút đầu, nhưng chỉ có một lần, một lần thôi, vào ngày chúng tôi gặp nhau, Sư Phụ đã nói rằng Sư Phụ thương con!

Cái nhìn của tôi có vẻ tha thiết. Sư Phụ cuối mặt nhìn xuống đất, và nói:

- Yogananda, con lại muốn cho Thầy phơi bày những tình cảm nồng ấm ra ngoài bằng những ngôn ngữ thường tình sao?

- Bạch Sư phụ con biết rằng Sư phụ thương con nhưng tai phàm của con mong ước được nghe điều đó từ miệng Sư Phụ nói ra.

- Được, con sẽ được như ý. Khi Thầy còn sống cuộc đời người gia trưởng. Thầy đã mong có một người con để dạy nó theo môn pháp Yoga. Khi con bước vào cuộc đời Thầy, Thầy đã được như ý muốn, Thầy đã tìm thấy ở nơi con đứa con trai của Thầy!

Hai giọt lệ đợm trên mắt Sư Phụ tôi:

- Yogananda, Thầy vẫn thương con như bây giờ!

- Lời nói của sư phụ đã mở của Thiêng Đàng cho con!

Tôi bất giác thốt lên với tấm lòng nhẹ nhõm như trút được một gánh nặng.

Tôi vẫn thường ngạc nhiên về cái im lặng của Sư Phụ. Tôi biết rằng Sư Phụ tôi tính tình trầm tĩnh và tự chủ, tuy vậy tôi vẫn e ngại rằng tôi không làm vừa lòng người. Đối với con mắt người đời, tính chất là lùng, bí hiểm của Sư Phụ không bao giờ có thể đoán biết được rõ

ràng, nhất là khi mà những giá trị của sự vật trần gian không còn có ý nghĩa gì đối với người nữa.
Vài ngày sau đó, tôi thuyết pháp trước một của tọa đông đảo tại giảng đường Albert Hall ở Calcutta, trong dịp này Sư Phụ tôi bằng lòng ngồii bên cạnh tôi trên diễn đàn cùng với vị quốc vương Santosh và viên thị trưởng Thành phố Calcutta. Sư phụ không bình phẩm gì, nhưng thỉnh thoảng tôi liếc nhìn Sư Phụ thì nhận thấy trong cặp mắt của người có hiện ra vẻ hài lòng.
Sau đó ít lâu, Sư Phụ làm lễ đưa tôi lên cấp đẳng Parahamsa của dòng tu sĩ xuất gia. Khi tôi quỳ trước mặt Sư Phụ để thụ lễ tăng cấp, người nói:
- Quả vị này chánh thức đưa con lên một cấp cao hơn quả vị Swami của con trước kia. Từ nay đạo nghiệp của Thầy trên thế gian này đã chấm dứt, con sẽ có bổn phận tiếp tục công việc ấy.
Sư Phụ nói với giọng trầm tĩnh, đôi mắt của người vẫn giữ nét yên lặng. Tôi bắt đầu cảm thấy sợ hãi. Kế đó người nói tiếp:
- Con hãy chỉnh định cho Thầy một người kế thừa để trong nom đạo viện tại Puri. Thầy giao tất cả mọi việc trong tay con. Từ nay con sẽ lái con thuyền đời của con và đạo của Thầy đến những bờ bến thiêng liêng. Hai hàng lệ tuôn tràn, tôi cuối xuống hôn hai bàn chân thiêng liêng của Sư Phụ, người đứng dậy và ban ân huệ cho tôi một cách thân yêu.
Qua ngày hôm sau, tôi cho mời một đệ tử tên là Swami Sebananda từ Ranchi đến và giao cho y trọng trách điều khiển đạo viện Puri.
Hàng ngày sống bên cạnh Sư Phụ, sống trong bầu không khí đầy tình thương yêu của người, tình thương ấy tuy thầm lặng, nhưng biểu hiện trong từng chi tiết nhỏ nhặt, tôi quên hẳn tất cả những lời nói úp mở của Sư Phụ ám chỉ sự từ trần của người sắp đến.
- Bạch Sư Phụ, thánh lễ Kumbha Mela năm nay sẽ cử hành tại Allahabad.

Tôi vừa nói vừa chỉ cho Sư Phụ ngày cuộc lễ có ghi trong một quyển lịch.
- Con thật có muốn dự lễ này chăng?
Không hiểu rằng Sư Phụ nói thế là có ngụ ý bảo tôi đừng đi, tôi nói thêm:
- Sư Phụ đã có lần gặp đức Babâji trong một cuộc thánh lễ Kumbha Mela. Biết đâu lần này con chẳng có duyên mai được gặp ngài tại đó?
- Thầy không tin như vậy.
Nói đến đó, Sư Phụ lại im lặng, vì người không muốn làm trái với ý định của tôi.
Sáng ngày hôm sau, khi tôi cùng một nhóm nhỏ gồm vài môn đệ lên đường đi Allahabad, Sư Phụ điềm nhiên ban ân huệ cho tôi như không có việc gì hệ trọng. Sở dĩ tôi không hiểu lời cảnh báo ngầm của Sư Phụ tôi, chắc hẳn là bởi vì thượng Đế muốn tránh cho tôi khỏi vị sự đau khổ phải chứng kiến cái chết của Sư Phụ tôi mà không làm gì được. Như vậy, đấng Thượng Đế từ bi vô lượng đã giữ tôi ở cách xa giờ phút hấp hối của những người thân yêu của tôi.
Nhóm chúng tôi đến dự thánh lễ Kumbha Mela ngày 23 tháng 1 năm 1936. Quần chúng đông gần hai triệu người từ khắp mọi nơi đổ dồn về thành phố, gây một cảnh tưởng rất náo nhiệt ồn ào. Tôn giáo là lẽ sống của người dân Ấn Độ, từ người nông dân chất phát đến người tu sĩ khất thực đã cắt đứt mọi sợi dây liên lạc trói buộc với thế gian, đi tìm sự giác ngộ tâm linh để hưởng cái lạc thú vô biên của cõi Tinh Thần. Lẽ tất nhiên cũng có những kẻ giả mạo, bịp đời, đội lốt nhà tu để sóng một đời ký sinh, ăn nhờ của bố thí, nhưng người Ấn vẫn trọng vọng tất cả các tu sĩ vì trong số đó có một thiểu số những bậc chân tu đắc Đạo ban rãi ân huệ thiêng liêng cho toàn thể xứ sở của họ.

Chúng tôi trải qua ngày đầu tiên để đi nhìn xem cảnh vật chung quanh. Hàng hà sa số những tín đồ Ấn giáo trầm mình dưới sông Hằng linh thiên để rửa sạch tội lỗi, hoặc làm lễ dọn mình để cầu phước. Trên bờ sông, những tín đồ cúng dường vật lễ dưới chân các vị tu sĩ râu tóc xồm xoàm, những đoàn voi, ngựa đeo yên cương màu mè sặc sỡ rất đẹp, cùng những đoàn lạc đà xứ Rajputana từ từ đi diễn hành trước mắt chúng tôi. Một cuộc rước lễ của các tu sĩ sống khỏa thân theo phái tự nhiên Kỳ Na Giáo (Jainism), tay cầm đạo kỳ bằng lụa diễn hành khắp nơi.

Những tu sĩ mặc khố vải tụ hợp thành từng nhóm nhỏ, ngồi yên lặng, thân mình bôi tro, trên trán có vẽ con mắt thánh bằng bột vàng. Những tu sĩ dòng Swami đầu cạo trọc, mặc áo màu vàng sậm, đi qua lại với cây gậy tre và cái bình bát cầm nơi tay. Gương mặt họ biểu lộ sự trầm lặng và an tịnh của nội tâm trong khi họ đi dạo ngắm cảnh hoặc ngồi thảo luận đạo lý với các đệ tử.

Rải rác đó đây, dưới cây to bóng mát, ngồi chung quanh những đám củi lửa vừa đốt lên là những nhà tu khổ hạnh búi tốc cột lên trên đỉnh đầu. vài vị trong số đó để râu dài đến một thước tây, họ phải cột và thắc nút lại cho gọn. Họ ngồi thiền trong im lặng hoặc đưa tay ban ân huệ cho người đi đường, trong số này là những người thường dân đi xem lễ, những người đàn bà mặc sari màu mè sặc sỡ, những kẻ hành khuất và những vị quốc vương ngồi chiễm chệ trên chiếc bành đặt lưng voi v.v... những người thuật sĩ thân thể gầy còm làm những tư thế vặn vẹo thân mình coi rất lạ mắt. những nhà hiền triết với tác phong đạo mạo, trầm mặc, biểu lộ trạng thái bằng an của nội tâm. Trấn ác tất cả những tiếng động ồn ào, là tiếng chuông ngân vang rền trong các ngôi đền thờ. Qua ngày thứ hai của cuộc lễ, chúng tôi đi viếng những đạo viện và những túp liều tạm mới dựng lên để kính chào những nhà tu sĩ thánh đức. Chúng tôi được ân huệ của vịĐạo trưởng phân bộ Giri của dòng Swami, một tu sĩ khổ hạnh

có khuôn mặt gầy ốm và cái nhìn sáng rực như lửa. Kế đó chúng tôi đến viếng một đạo viện mà vị sư trưởng đã từng trải qua chín năm tịnh khẩu và tịch cốc, chỉ dùng toàn trái cây mà thôi. Nơi hành lang của đạo viện, có một tu sĩ mù tên là Pragla Chakshu, rất tinh thông kinh điển và được tất cả các môn phái đều mến chuộng.

Khi tôi đã chấm dứt một bài thuyết pháp bằng tiếng Hindi và triết phái Vedanta, nhóm chúng tôi từ giã đạo viện êm đềm này để đến viếng tu sĩ Krishna ở gần bên, một vị tu sĩ có gương mặt khôi ngô tươi nhuận và một vóc dáng mạnh khỏe. Một con sư tử cái được tập luyện thuần nết, nằm dưới chân tu sĩ. Nhờ ảnh hưởng tâm linh của tu sĩ, con sư tử này không chịu ăn thịt nữa mà chỉăn cơm và sữa tươi. Tu sĩ đã tập cho nó biết ngân trong cổ họng một tiếng thánh ngữ AUM bằng một giọng thâm trầm và ấm tiếng: nó có vẻ như một vật đã biết sùng tín thiêng liêng!

Kế đó, chúng tôi đến viếng một vị tu sĩ kiêm học giả còn trẻ tuổi. Tôi xin nhường lời cho vị bí thơ của tôi diễn tả cuộc gặp gỡ này trong tập Du Ký của ông:

"*Chiếc xe Ford của chúng tôi vượt qua sông Hằng trên một chiếc cầu nổi gập ghềnh và chạy len lỏi trong đám rừng người qua những con đường nhỏ hẹp quanh co. Chúng tôi đi qua một chỗ nọ trên bờ sông, mà đại đức Yoga nói rằng khi xưa Sri Yukteswar đã gặp đức Babaji. Đi được một quảng khá xa, chúng tôi ngừng xe bước xuống đi bộ, vượt qua đám khói của các tu sĩ đốt lửa củi trên bãi cát, và đến những túp liều tạm của các tu sĩ khác. Một trong những lều tạm này cửa rất thấp, là nơi tạm trú của Kara Patri, một tu sĩ đi ta bà còn trẻ tuổi, nổi tiếng về học lực uyên thâm. Tu sĩ ngồi trong lều, hai chân kiết già trên một đống rơm, chỉ mặc một bộ áo vàng sậm, và không sở hữu vật gì khác." "Một gương mặt thật tiêu diêu thanh thoát mỉm cười tiếp đón khi chúng tôi cuối mình xuống thấp để chui vào lều và làm lễ dưới chân tu sĩ, dưới ánh đèn*

dầu leo lét phát ra từ bóng đen trên vách. Gương mặt tu sĩ tỏ vẻ hân hoan, đôi mắt và hàm răng trắng đều chiếu sáng trong đêm tối. Người nói tiếng Hindi, nét mặt của người biểu lộ tình thương, lòng nhiệt thành vì đạo và sự cao cả tâm linh, điều đó không ai có thể đoán lầm." "Chúng tôi hãy thử hình dung cuộc đời lý tưởng của một người đã cắt đứt mọi sự trói buộc với trần gian, không hề bận tâm lo nghĩ về việc ăn, việc mặc, không ăn thức ăn nấu chính, không cầm bình bát khất thực, không hề lo nghĩ về tiền bạc, không cần làm gì để kiếm tiền, không cần buôn bán làm ăn và phó mặc mọi sự cho Thượng Đế, không bận nghĩ đến vấn đề về phương tiện di chuyển, không bao giờ dùng xe cộ, mà chỉđi bộ dạo theo bờ những con sông linh thiêng, và sau hết, không bao giờ dừng chân ở một nơi nào lâu hơn một tuần lễ, để khỏi tạo nên những sự lưu luyến, trói buộc. Một người đức độ khiêm tốn nhưng học vấn uyên thâm về các thánh kinh Phệ Đà, có bằng tiến sĩ Văn Khoa và được ban danh hiệu Shastri (bác học về khoa Thánh Kinh Tôn Giáo) tại trường đại hộ Bénarès, đó là tu sĩ Kara Patri. Với một lòng thán phục vô biên, tôi ngồi dưới chân tu sĩ. Tôi cảm thấy rằng lòng mong ước của tôi được biết xứ Ấn Độ thực sự, xứ Ấn Độ thầm lặng và cổ kính, nay đã được thỏa mãn. Tu sĩ Kara Patri chính là người đại diện xứng đáng của xứ Ấn Độ thần bí và cao cả tâm linh đó..."

Tôi hỏi thăm Kara Patri về cuộc đời đi ta bà của ông ta:

- Tu sĩ có mặc chiếc áo nào khác không, khi trời rét lạnh?
- Không, tôi chỉ có một áo cũng đủ.
- Tu sĩ có đem theo kinh sách gì không?
- Không, tôi giảng đạo bằng trí nhớ cho những ai chịu nghe tôi thuyết pháp.
- Tu sĩ có bận rộn công việc gì khác không?
- Tôi đi dạo trên bờ sông Hằng.

Những lời nầy làm cho tôi hối tiếc rằng mình đã không có được một

đời sống giản dị như thế! Tôi nhớ đến Mỹ Quốc, và những trách nhiệm nặng nề của tôi. Tôi thầm nghĩ mà lòng buồn man mác:
- Không, định mệnh của tôi trong kiếp nầy là không phải đi dạo trên bờ sông Hằng!
Khi tu sĩ đã nói qua cho tôi biết đại khái về những thành quả tâm linh của y, tôi hỏi một câu hỏi quyết định:
- Tu sĩ diễn tả những điều đó theo Kinh Thánh, hay là theo kinh nghiệm bản thân?
Tu sĩ đáp với một nụ cười thành thật:
- Một nửa theo kinh sách, và một nửa theo kinh nghiệm của riêng tôi.
Chúng tôi lại đắm chìm trong im lặng và ngồi thiền định trong giây lát. Sau khi đã khiếu từ tu sĩ, tôi nói với bạn Richard:
- Đó là một ông vua ngự trên chiếc ngai bằng rơm mạ vàng!

Chương 12
Cuộc Viếng Thăm Thánh Gandhi

Mahadev Desai, bí thơ của thánh Gandhi, nghinh đón chúng tôi tại nhà ga Wardha một buổi sáng sớm vào tháng 8, khi chúng tôi vừa rời khỏi toa xe lửa. Chúng tôi bước lên một chiếc xe hơi mui trần với ông Desai và ba người nữa đi đón chúng tôi. Xe đi qua vài con đường lầy lội ở vùng quê, và một lát sau đã đư chúng tôi đến đạo viện Maganvadi, nơi tịnh thất của thánh Gandhi.

Ông Desai đưa chúng tôi vào thư phòng, tại đây thánh Gandhi ngồi xếp bằng trên chiếu trãi dưới đất. Một tay cầm cây bút và một tay cầm một tập giấy, ông tiếp đón chúng tôi với một nụ cười nồng ấm. Ông viết trên tập giấy hai chữ: "Kính chào!" bằng chữ Hindi. Hôm ấy là ngày thứ Hai, lại là ngày ông giữ tịn khẩu trong tuần.

Tuy đó là cuộc gặp gỡ đầu tiên, chúng tôi đã thông cảm ngay tức khắc. Năm 1925, Thánh Gandhi đã viếng trường Ranchi và có ghi những cảm nghĩ của ngài trong quyển sổ lưu niệm dành cho các quý khách.

Thánh Gandhi tuy có vẻ gầy ốm, nhưng tinh thần rất tráng kiện, toàn thân ngài toát ra một sức mạnh tâm linh và sức khỏe thể chất lành mạnh. Đôi mắt nâu dịu hiền chói rạng sự thông minh, lòng thành thật và óc phân biệt. Không một nhà lãnh đạo quần chúng nào đã từng thu phục lòng dân một các chắc chắn, bền vững như thánh Gandhi đối với hàng triệu dân Ấn Độ. Họ đã tặng cho ngài cái danh hiệu Mahatma (bậc thánh) mà họ cảm thấy xuất phát tự đáy lòng. Vì họ, ngài đã tự nguyện chỉ mặc quanh năm chỉ một cái khố ngắn, biểu tượng sự hợp nhất của ngài với quảng đại quần chúng nghèo khổ, lầm than.

“Những nhân viên lưu trú của đạo viện đều sẵn sàng phục dịch đại đức, vậy đại đức hãy cứ tự nhiên mà tuỳ nghi sử dụng.” Thánh Gandhi nhã nhặn lịch sự cầm đưa cho tôi mảnh giấy viết tay với những dòng chữ trên, khi ông Desai đưa chúng tôi ra khỏi thư phòng để đến nơi nhà khách.

Chúng tôi đi qua những khu vườn tược và đồng ruộng trổ hoa đến một ngôi nhà lợp ngói. Trước sân có một cái giếng lớn, gần bên có một cối đá để xây lúa. Trong nhà khách chia ra làm nhiều buồng ngủ nhỏ nhắn, mỗi buồn vừa một giường bố dệt bằng tay. Nhà bếp quét vôi trắng có một vòi nước máy ở một góc và ở một góc khác có một lò lửa đào dưới đất để nấu nướng. Chung quanh là những tiếng quạ kêu, chim hót, vài tiếng bò rống và tiếng giùi mài giũa đá.

Nhìn thấy tập Du Ký của bạn Richard. Ông Desai cầm lấy xem và viết trên một trang giấy bảng liệt kê mười một điều giới răn của phong trào bất bạo động (Satyagraha) mà tất cả những tín hữu và môn đệ nhiệt thành của thánh Gandhi đều tự nguyện tuân theo:

* Bất Bạo Hành (Ahimsa)
* Ngay Thật
* Không Trộm Cắp
* Khiết Bạch
* Thanh Bần
* Cần Lao
* Tiết Độ
* Vô Úy
* Khoan dung
* Dùng nội hóa (Swadeshi)
* Bỏ Kỳ Thị Gia Cấp (đối với kẻ cùng đinh.)

Những điều giới răn này phải được tuân theo với một tinh thần nhỏ nhoi, khiêm tốn."

Ngày hôm sau, Thánh Gandhi đã đích thân duyệt lại và ký tên vào

trang đó, đề ngày 27 tháng 8 năm 1935. Hai giờ sau khi chúng tôi đến, là đến giờ ăn trưa. Thánh Gandhi và độ hai mươi lăm tín hữu ngồi xếp bằng trên sàn gạch, có lót những manh chiếu nhỏ vuông vừa một người ngồi, trước mặt mỗi người có đặt những dĩa chén bằng thau chùi sạch bóng. Sau một bài cầu nguyện tập thể, bữa ăn mới bắt đầu. Bữa ăn gồm có Chapiti, một loại bánh nướng làm bằng bột mì có thoa bơ, các món rau đậu xào nấu ngon lành, mứt và cam. Thánh Gandhi còn đặc biệt dùng thêm món rau luộc nhuyễn, quết thành cục, rất đắng, được coi là có dược tính lọc máu rất tốt. Ngài lấy cái muỗng sớt lấy một phần rồi để vào dĩa của tôi. Sợ đắng, tôi nuốt ực với nước lạnh, còn ngài chỉ từ từ ăn từng miếng một cách thản nhiên.

Chỉ một việc nhỏ nhặt ấy cũng đủ cho tôi nhận xét rằng Thánh Gandhi có khả năng tách rời tâm thức ra khỏi giác quan tuỳ ý muốn. Tôi nhớ lại câu chuyện mổ ruột dư của ngài cách đây mấy năm, đã được tường thuật trên mặt báo chí xa gần, với rất nhiều lời bình phẩm, ca tụng. Nằm trên bàn mổ Thánh đã từ chối không chịu chụp thuốc mê, và đã trò chuyện vui vẻ với các tín hữu đến thăm suốt cơn giai phẩu với nụ cười bình tĩnh hồn nhiên, tỏ ra ngài không biết đau đớn chi cả!

Trưa hôm ấy, tôi có dịp trò chuyện với một vị nữ đệ tử ưu tú của Thánh Gandhi, cô Madeleine Slade, ái nữ của một vị Thủy Sư Đô Đốc trong Hải quân Hoàng Gia Anh nay lấy tên Ấn Độ là Mirabai. Gương mặt bình tĩnh và cương nghị của cô chói rạng với một niềm hứng khởi nhiệt thành, khi cô nói chuyện với tôi, bằng tiếng Hindu rất thạo (thổ ngữ miền Bắc Ấn) về những hoạt động hàng ngày của cô.

- Công việc tái thiết nông thôn rất là thích thú! Mỗi ngày lúc năm giờ sáng, một nhóm tín hữu của tôi ra đi để phục vụ những dân làng kế cận và giáo dục học về vệ sinh thường thức. Chúng tôi phải ra

tay quét dọn những chòi tranh và chí đến buồng vệ sinh của họ. Dân làng vốn thất học, họ không thể giáo hóa được, trừ khi bằng cách làm gương!
Nói xong, cô cười lớn thật giòn tan.
Tôi nhìn mà thán phục người phụ nữ ấy, vốn thuộc dòng dõi cao sang quyền quý nước Anh, mà đức khiêm tốn xứng đáng với chúa Ki Tô đã làm cho cô có thể hạ mình làm những công việc nhỏ nhoi dơ bẩn, thường chỉ dành cho giai cấp cùng đinh hạ tiện của xứ Ấn Độ. Cô nói tiếp:
- Tôi đến Ấn Độ năm 1925. Ở xứ này tôi cảm thấy như tôi đã thực sự trở về quê hương xứ sở. Bây giờ tôi không còn muốn trở về với nếp sống cũ và những thích thú trước kia của tôi nữa.
Trong giây lát, cô Mirabai đã bận rộn với công việc quay chỉ khi cô ngồi xuống trước cái bánh xe quay (charka.) Do sự cố gắng của Thánh Gandhi, những bánh xe quay chỉ ngày nay đã xuất hiện khắp nơi trong các vùng làng mạc thôn quê của xứ Ấn Độ.
Thánh Gandhi có những lý do lành mạnh và vững chắc để khuyến khích việc phục hồi những ngành tiểu công nghệ và thủ công, nhưng ông không chủ trương tẩy chay một cách cuồng tín tất cả mọi sự phát minh tiên tiến, máy móc cơ khí, xe hơi, tàu hỏa, vô tuyến truyền thanh, đều có đóng góp những vai trò quan trọng trong cuộc đời hoạt động vĩ đại của ngài! Một nửa thế kỷ hoạt động công ích, vào tù ra khám, vật lộn hằng ngày với những vấn đề thực tế và những va chạm phũ phàng trên trường chính trị, chỉ càng làm tăng cường thêm những đức tính quân bình, cởi mở, sáng suốt, lành mạnh và xét đoán với một tinh thần hài hước cái trò bi kịch lạ lùng trên sân khấu của cuộc đời.
Đúng 8 giờ tối hôm ấy, Thánh Gandhi chấm dứt cơn tịnh khẩu. Những công việc bề bộn của đời ngài bắt buộc ngài phải sử dụng thời giờ một cách đúng đắn từng giây từng phút.

- Kính chào đại đức!
Lời tiếp đón của Thánh Gandhi lần này không phải viết trên giấy! Chúng tôi vừa mới bước vào phòng làm việc của ngài, chỉ trang bị đơn giản tối đa với những tấm chiếu vuông nhỏ trải dưới đất, không có ghế, một cái bàn thấp với sách vở, giấy má, vài cây bút mực thường (không phải bút máy) và một cái đồng hồ treo trên vách. Giữa một bầu không khí an tịnh, thâm nghiêm, Thánh Gandhi nở một nụ cười cởi mở và nói:
- Nhiều năm trước đây, tôi bắt đầu giữ giới tịnh khẩu mỗi tuần một ngày để có thời giờ coi sóc và trả lời thơ tín. Nhưng bây giờ thì tịnh khẩu đó đã trở thành một nhu cầu tâm linh thiết yếu. Một kỷ niệm im lặng định kỳ không phải là một điều khổ hạnh, mà là một ân huệ tốt lành.
Khi tôi từ giã Thánh để sửa soạn đi ngủ và chúc ngài một đêm yên giấc, ngài cầm đưa cho tôi một lọ dầu xả trừ muỗi và vừa cười vừa nói:
- Giống muỗi ở Wardha không biết gì về Ahimsa (Bất Bạo hành) đâu nhé đại đức!
Trở về nhà trọ, tôi lại lấy làm ngạc nhiên một lần nữa về sự đơn giản và những dấu hiệu hy sinh biểu hiện ở khắp nơi.
Thánh Gandhi đã phát nguyện giữ đức thanh bần ít lâu sau khi lập gia đình. Ngài đã từ bỏ nghề luật sư với nhiều thân chủ đã từng đem đến cho Ngài những lợi tức mỗi năm trên 20.000 đô la, và đã đem phân pháo tất cả tài sản cho người nghèo.
Sư Phụ tôi thường châm biếm nhẹ nhàng những quan niệm thiếu sót thông thường về sự dứt bỏ, hay từ khước hạnh phúc trần gian. Sư Phụ nói:
- Một kẻ ăn mày không thể từ khước của cải, giàu sang. Hoặc có người nói: "Công việc làm ăn của tôi thất bại, vợ bỏ tôi, tôi sẽ hy sinh và từ bỏ hết cả để xuất gia tầm Đạo." Nói vậy, thì người ấy từ

bỏ hoặc hy sinh cái gì? Y không có từ bỏ của cải và tình yêu mà những thứ đó từ bỏ y!

Những bậc thánh như Gandhi, trái lại, không những đã hy sinh những tài sản vật chất đáng kể, mà còn thực hiện điều khó khăn hơn nữa là dứt bỏ những tham vọng ích kỷ và mục đích riêng tư, để hòa hợp tâm thức mình với lẽ sống chung của toàn thể nhân loại.

Vị hiền phụ của thánh Gandhi là bà Kasturrabai, không hề phản đối khi ngài đem bố thí hết cả tài sản, không dành lại một phần nào cho bà và các con. Lập gia đình sớm, Thánh Gankhi và phu nhân phát nguyện giữ tịnh khẩu sau khi sinh được bốn người con.

Một nữ anh hùng can đảm thầm lặng trong cuộc đời tranh đấu gay go gian khổ của thánh Gandhi, bà Kasturrai đã theo chồng vào ngục thất, cùng chịu chung những cuộc tuyệt thực kéo dài suốt ba tuần lễ với ông, và cùng chia sẻ những trách nhiệm nặng nề lớn lao của ngài. Trong nhiều năm bà Kasturabai đảm nhiệm vụ thủ quỹ, gìn giữ số công quỹ toàn lớn hàng bao nhiêu triệu bạc mà Thánh Gandhi đã quyên góp được để dùng trong công tác xã hội. Nhiều chuyện có tính cách hài hước đã được thuật lại rằng trong các gia đình Ấn Độ, các ông chồng đâm ra hoảng sợ mỗi khi thấy các bà vợ nhà đeo vàng ngọc, nữ trang đi dự những cuộc hội họp của Thánh Gandhi. Lời nói đanh thép, hùng hồn và truyền cảm của dân chúng lầm than khốn khổ, dương như có ma lực quyến rũ rất mạnh, làm cho những chiếc neo vàng và kiềng vàng nạm kim cương rời khỏi tay và cổ các bà mệnh phụ sang trọng, quý phái để rơi và những cái rỗ quyên góp như một màn ảo thuật!

Một hôm, bà Kasturabai trong khi kế toán sổ sách nân quỹ, thấy thiếu mất bốn đồng rupee mà bà không nhớ rõ đã chi tiêu vào việc gì. Thánh Gandhi bèn điềm nhiên công bố một bản kết toán sổ chi thương trong đó ngài nêu lên một cách vô tư sự sơ sót của Kasturabai trong việc chi tiêu mất bốn rupee mà không ghi vào sổ.

Tôi thường hay thuật lại câu chuyện ấy cho những học viên người Mỹ trong những lớp dạy Yoga của tôi.
Một hôm, một bà nọ nghe chuyện ấy bèn nổi điên lên và hét lớn:
- Thánh hay phàm gì không biết, nếu ổng là chồng tôi thì tôi sẽ cho ông ấy lỗ mũi ăn trầu vì làm nhục tôi trước mắt thiên hạ do một chuyện không đáng!
Sau một cuộc thảo luận lý thú với các học viên về vấn đề tánh chất của phụ nữ Mỹ và phụ nữ Ấn, tôi đã giải thích thêm:
- Bà Gandhi coi ông ấy không phải như một người chồng mà như một vị Tôn Sư, tức là như một người có quyền sửa sai bà ta theo kỷ luật tâm linh, dẫu cho vì những điều lầm lỗi không đáng kể.
Ít lâu sau đó, Thánh Gandhi bị giam vì bị một án tù chính trị. Bà ấy cũng tình nguyện xin vào sống trong tù để phục dịch cho chồng. Bà đã chết trong khám đường tại Poona năm 1944. Thánh Gandhi thường nhật vẫn bình thản, ít khi lộ vẻ vui buồn ra ngoài mặt, thế mà khi bà ấy qua đời, ngài đã sụt sùi khóc nức nở. Về sau, những môn sinh của ngài đề nghị xây một đài kỷ niệm công đức của bà, lời kêu gọi ấy được đáp ứng nhiệt liệt với mười hai triệu rưỡi rupee từ khắp nơi trên toàn quốc gởi đến. Thánh Gandhi đã quyết định sử dụng ngân khoản đó vào công việc cứu trợ xã hội để cải tiến sinh hoạt nông thôn trong các giới phụ nữ và nhi đồng.
Ngày nọ, tôi hỏi Thánh Gandhi:
- Thưa đại nhân, xin ngài cho biết quan niệm của ngài về chủ trương Ahimsa?
- Đó là Bất Bạo Hành, tức là không làm hại bất cứ một sinh vật nào, dù bằng tư tưởng hay hành động.
- Đó hẳn là một lý tưởng cao đẹp! Nhưng nếu có người hỏi: Ta có nên giết một con rắn độc chăng để tự vệ, hoặc để bảo vệ kẻ khác?
- Tôi không thể giết một con rắn mà không vi phạm hai điều giới răng này, là:Vô Úy và Bất Sát. Trong trường hợp đó tôi sẽ cố gắng

hóa giải con rắn bằng tình thương. Những tiết điệu rung động của tình thương từ trong lòng tôi phát ra sẽ có thể làm cho nó lắng dịu. Không thể hạ thấp những lý tưởng tâm linh của tôi vì lợi ích cá nhân trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Với sự thành thật đáng yêu của ngài, Thánh Gandhi nói thêm:

- Tuy nhiên tôi phải thú thật rằng tôi sẽ không thể bình tĩnh tiếp tục cuộc nói chuyện nầy nếu thình lình tôi bị đứng trước một con rắn hổ mang.

Màn đêm vẫn còn dầy đặc khi tôi thức dậy lúc năm giờ sáng. Đời sống thôn quê đã bắt đầu nhộn nhịp, trước hết là tiếng động của chiếc xe bò lăn bánh trên đường lộ ngang qua trước cổng đạo viện, kế đó là những người nông dân quảy gánh nặng trên đỉnh đầu họ và lầm lũi đi trong đêm tối. Sau bữa ăn điểm tâm, chúng tôi đến từ giã Thánh Gandhi. Ngài đã thức giấc từ bốn giờ để đọc kinh cầu nguyện mỗi buổi sáng.

- Kính chào đại nhân, chúng tôi xin từ biệt ngài!

Tôi quỳ xuống khấu đầu đảnh lễ dưới chân ngài và nói:

- Dưới sự điều khiển trong nom của ngài, Ấn Độ sẽ được an toàn.

Nhiều năm đã trôi qua sau cuộc gặp gỡ Thánh Gandhi tại Wardha. Trận thế chiến thứ hai đã bùng nổ khắp nơi. Trên không, trên đất liền và trên các đại dương đều dẫy đầy sát khí. Trong số các nhà lãnh đạo thế giới, Thánh Gandhi là người duy nhất đã áp dụng chiến thuật "Bất Bạo Động" để chống lại sức mạnh cường bạo của võ khí tối tân. Để giải quyết những nỗi bất công, hà khắc của chế độ thực dân, Thánh Gandhi đã dùng những biện pháp ôn hòa, không dùng bạo lực. Những biện pháp này đã luôn tỏ ra vô cùng hiệu quả.

Ngài giải thích chủ thuyết ôn hòa ấy như sau:

- Tôi đã nhận thấy rằng sự sống vẫn tồn tại giữa những cơn tàn phá, hủy diệt. Bởi vậy, hẳn phải có một định luật cao cả hơn định luật hủy hại trong thiên nhiên. Chỉ có định luật ấy mới đem lại một

xã hội trật tự, điều hòa và mới làm cho cuộc đời có ý nghĩa.
Nếu đó là định luật của đời sống, chúng tôi phải thể hiện nó trong cuộc đời hàng ngày. Trong mọi cuộc tranh chấp, xung đột, mỗi khi chúng tôi phải đương đầu với một địch thủ, hãy chinh phục bằng tình thương. Tôi đã nhận thấy rằng định luật tình thương đã tác động hữu hiệu trong cuộc đời tôi bằng một cách mà định luật hủy hại không thể hiện được.
Ở Ấn Độ chúng tôi đã chứng nghiệm sự tác động của định luật ấy trên một quy mô vĩ đại. Tôi không nói rằng toàn thể bốn trăm triệu dân chúng Ấn đã thấm nhiễm được chủ thuyết Bất Bạo Hành, nhưng tôi quả quyết rằng lý tưởng ấy đã thấm nhập một cách sâu xa hơn bất cứ một chủ thuyết nào khác trong một thời gian rất ngắn ngoài sức tưởng tượng.
Người ta cần phải trải qua một thời kỳ luyện tập công phu ráo riết mới đạt tới lý tưởng bất bạo hành. Đó là một đời sống có kỷ luật, cùng như đời sống của một người lính chiến. Trạng thái tâm linh đó chỉ có thể sở đắc đến mức hoàn toàn khi nào tư tưởng, lời nói và việc làm đều được kết hợp trong một hòa điệu thích đáng nếu chúng tôi quyết định áp dụng sự chân thật và bất bạo động (hay lòng từ ái) như một phương châm của đời sống hàng ngày.
Thánh Gandhi đã huấn luyện hàng nghìn môn đệ tin theo chủ thuyết bất bạo động của ngài, những người này đã phát nguyện mười một điều giới răn khắc khổ đã nói ở phần trên. Đến lượt những vị này đi truyền bác ái lý tưởng đó khắp nơi trong xứ, để giáo dục quần chúng Ấn làm cho họ hiểu những giá trị tâm linh và lợi ích vật chất của chủ thuyết bất bạo hành. Ngài đã võ trang quần chúng Ấn Độ bằng những khí giới bất bạo động là sự bất hợp tác với chế độ thống trị, sẵn sàng chịu đựng những sự ngược đãi, bắt bớ giam cầm, và đến cả sự chết, thay vì sử dụng võ khí giết người. Lịch sử đã chứng minh rằng bằng những phương pháp ôn hòa đó, Thánh

Gandhi đã đạt được nhiều thành quả chánh trị cho xứ sở của ông hơn bất cứ một nhà lãnh đạo quốc gia nào khác đã được bằng võ khí và bạo lực.

Chính sách bất bạo động của Thánh Gandhi được áp dụng một cách độc đáo không những trên sân trường chính trị mà cũng trên những địa hạt tế nhị và phức tạp của vấn đề tôn giáo và cải tạo xã hội. Chính sách ấy đã giải quyết êm thấm nhiều vụ xung đột gay go nan giải trường kỳ giữa người Ấn Giáo và người Hồi Giáo. Hàng trăm nghìn người Hội Giáo đã coi Thánh Gandhi như nhà lãnh đạo của họ, Những người "bất khả tiếp xúc" Intouchables, thuộc giai cấp cùng đinh mạt hạng trong xã hội coi ngài như đấng cứu tinh của họ. Thánh Gandhi có nói: "Nếu tôi phải luân hồi tái sinh trở lại, tôi ước mong đầu thai làm một người cùng đinh trong giai cấp hà tiện, bởi vì như thế tôi sẽ phụng sự họ đắc lực hơn".

Danh hiệu "Mahatma" mà quần chúng Ấn dùng để gọi ngài, có nghĩa là "Đại Hồn", hay Đại Linh Căn. Ngài được toàn thể dân chúng mến yêu và trọng vọng như một đấng từ phụ. Thánh Gandhi hoàn toàn tin tưởng nơi bản tính tốt lành tự nhiên thiên phú của con người. Những khuyết điểm sai lầm đương nhiên không thể tránh khỏi của người đời không làm cho ngài mất đi lòng tin tưởng đó. Ngài viết:

-Dầu cho kẻ bị đối phương dối gạt lừa bịp đến hai mươi lần, người Satyagraha (tín hữu môn phái bất bạo hành) cũng sẵn lòng tín nhiệm y lần thứ hai mươi mốt, bởi vì sự tin tưởng toàn vẹn nơi thiện tính căn bản của con người vốn là tinh hoa then chốt của môn phái Satyagraha (phong trào bất bạo động của Thánh Gandhi).

Ngày nọ, có người nói với Thánh Gandhi:

- Thưa đại nhân, ngài là một nhân vật độc đáo, phi thường. Chắc ngài không nghĩ rằng thế gian có thể hoạt động giống như ngài?

Thánh Gandhi đáp:

- Thật lạ thay mà thấy rằng con người luôn luôn tự dối mình. Họ tưởng rằng họ có thể cải tiến được cái xác phàm, nhưng không thể nào khai thác những khả năng tiềm ẩn của linh hồn. Tôi muốn chứng tỏ rằng nếu tôi có được ít nhiều khả năng đó, tôi cũng chỉ là một người yếu kém bất toàn như tất cả mọi người. Tuy nhiên, tôi có đủ sự khiêm tốn để thú nhận những điều lầm lạc, sai quấy của mình để sửa đổi lại. Tôi chỉ có một đức tin vững chắc nơi Thượng Đế, mến yêu sự thật và cố gắng thực hiện lòng từ ái. Nhưng phải chăng tất cả mọi người đều có sẵn tiềm tàng những đức tính đó ở tự nơi mình?

Nếu con người có thể thực hiện những phát minh mới mẻ tân kỳ trong cõi giới hiện tượng, thì họ há phải đành thú nhận sự phá sản của địa hạt tâm linh? Họ há phải là loài súc vật trước hết, rồi sau mới là người?

Tôi tranh đấu không ngoài mục đích đem lại hòa bình thế giới. Nếu phong trào khởi nghĩa của Ấn Độ được thành công trên căn bản chủ thuyết bất bạo động, điều đó sẽ tăng thêm một ý nghĩa mới cho lòng yêu tổ quốc nói chung, và nếu tôi có thể nói với tất cả tấm lòng khiêm tốn, cho chính đời sống con người vậy.

Sau khi Thánh Gandhi bị ám sát tại New Delhi ngày 31 tháng 1 năm 1948, Thủ tướng Nehru tuyên bố:

- Ngài quả thật xứng đáng là người cha của dân tộc, và một thằng điên đã giết ngài. Hàng triệu người dân Ấn đang thương khóc ngài bởi vì ánh sáng soi đường cho họ đã tắt. Ngọn lửa thiêng chói rạng trên mảnh đất này không phải là thứ ánh sáng tầm thường. Nó sẽ còn chói rạng trên xứ này đến muôn đời về sau, và cả thế giới đều sẽ nhìn thấy.

Năm tháng trước đó, Ấn Độ đã thực hiện nền độc lập quốc gia của mình trong sự hòa bình. Công trình của Thánh Gandhi đã được thành tựu mỹ mãn. Khi Thánh Gandhi từ từ ngã quỵ với ba viên

đạn bắn vào mình ông, một thân hình mảnh khảnh của một ông già đã 78 tuổi, ngài chấp hai tay trong cử chỉ vái chào theo phong tục Ấn Độ, biểu lộ sự tha thứ trầm lặng của ngài đối với thủ phạm. Luôn luôn là một người có tinh thần nghệ sĩ độc đáo tuyệt luân vào lúc chết. Tất cả hy sinh trong cuộc đời vị tha vô kỷ của ngài đã kết thúc bằng cái cử chỉ cuối cùng biểu lộ tình thương đối với kẻ sát nhân cuồng tín. Nhà bác học Albert Einstein đã viết về Thánh Gandhi như sau:

- Những thế hệ tương lai sẽ không ngờ rằng một người như ngài có thể xuất hiện bằng xương bằng thịt để dẫm chân đi trên mặt đất.

Bức điện tín từ Tòa Thánh La Mã gửi đến phân ưu:

- Việc ám sát Thánh Gandhi đã gây nên xúc động bi ai tại Tòa Thánh. Ngài được tưởng niệm như một bậc sứ đồ nêu cao những đức hạnh của chúa Ki Tô.

Cái chết bi thảm của Thánh Gandhi vì chánh nghĩa đeo lại sự hòa hợp dân tộc cho xứ Ấn Độ đã nêu cao thông điệp nhắn nhủ của ngài cho một thế giới đang bị giày xéo bởi sự tranh chấp xung đột trên tất cả các vùng lục địa. Ngài đã tuyên bố bản thông điệp đó với những lời lẽ đầy ý nghĩa tiên tri:

- Lý tưởng bất bạo động đã đến với nhân loại và nó sẽ tồn tại với thời gian. Nó là ngọn cờ tiền phong của nền hòa bình thế giới.

Chương 13
Nữ Thánh An Lạc

Đại đức, xin ngài đừng rời khỏi Ấn Độ trước khi đến viếng Nirmala Devi, vị nữ thành nổi tiếng khắp nơi mà người ta gọi là Đức Mẹ An Lạc.

Cháu gái tôi, Amiyo Bose, nói với tôi bằng một giọng khẩn thiết.

- Lẽ tự nhiên tôi muốn gặp nữ thánh. Tôi có nghe nói về trình độ tâm linh siêu đẳng của bà. Việc ấy đã được tường thuật trong một bài báo đăng trên tạp chí Đông Tây nhiều năm trước đây.

Amiyo nói tiếp:

- Cháu đã gặp nữ thánh khi ngài đến viếng Jamshedpur. Do lời khẩn cầu của một người đệ tử, Đức Mẹ An Lạc đã đích thân đến nhà một người bệnh đang hấp hối. Bà đứng một bên giường người bệnh, và khi bà đặt bàn tay lên trán y, thì cơn hấp hối của y liền ngưng bặt. Chứng bệnh của người ấy cũng tiêu tan ngay tức khắc, y liền khỏi bịnh và ngồi dậy được.

Vài ngày sau đó, tôi nghe nói rằng Mẹ An Lạc đang lưu trú tại nhà một vịđệ tử ở khu Bhowanipur tại Calcutta. Bạn Richard liền từ nhà ra đi. Khi chiếc Ford đến gần khu phố ấy, chúng tôi nhìn thấy một cảnh tượng lạ lùng.

Đức Mẹ An Lạc đang đứng trong một chiếc xe hơi mui trần, và ban ân huệ cho một đám đông độ chừng một trăm người đệ tử, trước khi bắt đầu một chuyến khởi hành. Bạn Richard đậu xe cách đó một quãng và cùng tôi xuống đi bộ đến chỗ có đám đông. Vị nữ thánh đưa mắt nhìn về phía chúng tôi, rồi bước xuống xe và đi đến đón chúng tôi.

- À, đại đức đã đến!

Với những lời chào đón nồng nàn ấy, bà choàng hai tay vòng quanh cổ tôi và để đầu áp vào vai tôi. Bạn Richard mà tôi vừa nói cho biết rằng tôi không quen biết với vị nữ thánh, lấy làm ngạc nhiên vô cùng và cái cử chỉđón tiếp thân tình nồng hậu đó của bà. Đám đông các vịđệ tử cũng nhìn thấy cảnh tượng đó với những cặp mắt vô cùng bỡ ngỡ.

Ngay khi đó, tôi nhận thấy rằng nữ thánh đang vào một trạng thái nhập định siêu đẳng. Quên rằng mình đang mang một cái thể xác của một người phụ nữ, bà chỉ biết rằng minh là một linh hồn bất biến, và từ cõi giới tâm linh siêu việt đó, bà vui vẻ đón mừng một bạn đồng môn cùng mến yêu Thượng Đế. Bà nắm tay tôi đi về phía chiếc xe của bà. Tôi nói:

- Thưa Mẹ An Lạc, tôi e làm chậm trễ chuyến đi của Mẹ!

Bà đáp:

- Thưa đại đức, tôi gặp ông lần đầu tiên trong kiếp này sau đã bao nhiêu thế hệ! Xin đại đức khoan đi đã!

- Chúng tôi cùng ngồi trên niệm ghế sau của chiếc xe mui trần. Trong giây lát Mẹ An Lạc liền bước vào trạng thái nhập định. Đôi mắt đẹp như mơ của bà chỉ hé mở độ một nửa, tròng mắt đứng, nhìn về cõi xa xăm vô định. Các đệ tử đứng gần liền cất tiếng hát nhỏ bài thánh ca tôn sùng Đức Mẹ Thiêng Liêng.

Tôi đã từng gặp nhiều vị chân tu thánh đức ở Ấn Độ, nhưng chưa thấy một vị nữ thánh đạt tới một đạo hạnh cao siêu như bà. Gương mặt dịu hiền của bà tỏa ra một niềm phúc lạc từ bi khôn tả, khiến cho người đời gọi bà là Đức Mẹ An Lạc. Những lợn tóc đen dài để thòng xuống sau cổ một cách tự nhiên, đầu để trần. Một điểm son nhỏ tô trên trán tượng trưng cho linh nhãn, vốn đã khai mở từ lâu trong tâm thức của bà. Gương mặt thanh tao nhẹ nhõm, đôi bàn tay nhỏ, đôi bàn chân cũng nhỏ, thật là tương phản với trạng thái tâm linh siêu việt của bà!

Trong khi Mẹ An Lạc còn đang nhập định, tôi đưa ra vài câu hỏi cho một nữ đệ tử đứng gần bên. Cô ấy đáp:

- Mẹ An Lạc sinh năm 1896 tại làng Kheora, miền đông tỉnh Bengale. Năm nay mẹ đã 40 tuổi. Mẹ An Lạc di chuyển khắp nơi ở Ấn Độ. Ở vài nơi mẹ có đến hàng trăm đệ tử. Những cố gắng can đảm của Mẹ đã đưa đến sự thực hiện những công tác cải tiến xã hội đáng kể. Tuy là một người Bà La Môn. Mẹ không thừa nhận sự phân chia giai cấp. Một nhóm đệ tử chúng tôi luôn luôn cùng đi theo Mẹ để săn sóc trợ giúp mọi tiện nghi. Chúng tôi phải lo phục dịch mẹ từng việc nhỏ nhặt vì Mẹ không chú ý đến phần thể xác. Nếu không ai cung cấp vật thực, thì Mẹ cũng không ăn, hay đòi hỏi chi cả. Dầu cho bữa ăn đặt ngay trước mặt. Mẹ cũng không động đến. Để cho Mẹ đừng biến mất khỏi cõi thế gian này, bọn đệ tử chúng tôi phải đút cơm cho Mẹ vào tận miệng. Trong nhiều ngày liên tiếp, Mẹ thường lọt vào trạng thái xuất thần nhập định, đôi mắt không chớp, thì hầu như không còn thở. Một trong những người đệ tử thân cận, chính là vị phu nhân của Mẹ. Nhiều năm trước đây, ít lâu sau hai ông bà thành hôn, thì ông ấy phát nguyện giữ tịnh khẩu. Vị nữ đệ tử nói xong, bèn chỉ cho tôi thấy một người đàn ông vai rộng, dáng dấp phong nhã, râu tóc để dài, đang đứng yên lặng giữa đám đông, chắp hai tay với thái độ kính cẩn của một đệ tử đứng trước tôn sư.

Mát mẻ khỏe khoắn sau một cơn trầm mình trong cõi vô cùng, Đức Mẹ An Lạc bây giờ mới trụ tâm thức trở về với cõi hồng trần hạ giới. Bà hỏi với một giọng trong trẻo du dương:

- Thưa đại đức, xin đại đức cho biết hiện ngài đang ở đâu?
- Hiện nay tôi ở Calcutta hay Ranchi, nhưng tôi sẽ trở qua Mỹ một ngày gần đây.
- Đại đức qua Mỹ?
- Thưa vâng. Những người tầm đạo bên đó chắc sẽ hết lòng chiêm

ngưỡng một vị nữ thánh Ấn Độ. Mẹ có muốn đi không?
- Nếu đại đức có thể đem tôi theo, tôi sẽ đi.
Câu trả lời đó làm cho những đệ tử đứng gần bên lâm vào tình trạng báo động. Một vị nói thẳng với tôi:
- Thưa đại đức, chúng tôi có độ hai mươi người luôn luôn đi sát cánh với Mẹ An Lạc. Chúng tôi không thể sống nếu không có Mẹ. Bất cứ nơi nào Mẹ đi đến, chúng tôi cũng phải đi.
Tôi đành phải bỏ ý định đó với một cách tiếc rẻ, vì xét ra nó không phù hợp với thực tế với số lượng người đòi đi theo quá đông! Lúc từ giã nữ thánh, tôi nói:
- Ít nhất cũng xin mời Mẹ cùng với các môn đệ đến viếng Ranchi. Với tư cách là một người con của Thượng Đế, Mẹ sẽ vui thích mà nhìn thấy những trẻ thiếu nhi của trường tôi.
- Đại đức muốn cho tôi đi đâu, tôi cũng vui lòng.
Ít lâu sau đó, Trường Ranchi đã chuẩn bị đón tiếp vị nữ thánh. Những trẻ thiếu nhi luôn luôn chờ đợi một ngày hội hè, lễ lạc. Đó là những dịp hiếm có mà chúng khỏi phải học bài, được vui chơi thỏa thích, và một buổi tiệc thịnh soạn để kết thúc chương trình!
- Đức Mẹ An Lạc vạn tuế!
Tiếng chào mừng tập thể vang lên từ mấy chục cuống họng, trẻ thơ thốt lên để nghinh tiếp khi phái đoàn nữ thánh bước vào cổng trường, giữa những cánh hoa vàng thả tung bay tới tấp vào các vị quý khách, tiếng chụp chõa loảng xoảng, tiếng tù và thổi vang tai và tiếng trống đập "mridangam". Mẹ An Lạc bước đi khoan thai với vẻ mặt tươi cười trên sân trường đầy ánh sáng ban mai, thân hình kiều diễm của bà dường như toát ra một bầu hào quang tràn đầy niềm phúc lạc của cõi đời!
- Cảnh vật ở đây rất đẹp!
Nữ thánh cất tiếng nói rất lịch sự khi tôi đưa bà bước vào phòng khách của trường. Bà ngồi bên cạnh tôi với một nụ cười hồn nhiên

như trẻ con. Bà làm cho người ta cảm thấy thoải mái như ngồi đối diện với một bạn thân, tuy nhiên một vòng hào quang xa cách vẫn luôn luôn bao phủ chung quanh bà. Đó là sự cô lập mâu thuẫn của trạng thái Toàn Thông!

- Xin Mẹ hãy nói cho biết vài điều về cuộc đời Mẹ.

- Đại đức biết hết rồi, còn lập lại làm gì?

Chắc hẳn bà cảm thấy rằng tiểu sử của một kiếp người ngắn ngủi không có gì đáng nói.

Tôi cười, và nhẹ nhàng lập lại lời yêu cầu của tôi.

- Thưa đại đức đời, đời tôi không có gì nhiều để thuật lại.

Bà khoát nhẹ hai bàn tay yểu điệu xin xắn và nói tiếp:

- Tâm thức tôi không hề kết hợp với cái xác phàm giả tạm này. Trước khi tôi sinh ra đời, tôi vẫn thế. Khi tôi là một đứa bé gái nhỏ, tôi vẫn thế. Khi lớn lên đến tuổi trưởng thành, tôi vẫn thế. Khi cái gia đình mà tôi sinh trưởng ở đó sắp đặt mọi việc để gả chồng cho cái xác này, tôi cũng vẫn y như thế. Và, bây giờ đây, ngồi trước mặt đại đức, tôi cũng vẫn thế. Đến muôn đời về sau, dầu cho thế cuộc xoay vần biến chuyển đến vô cùng tận, tôi cũng sẽ vẫn vậy thôi.

Nữ thánh An Lạc lại đắm chìm trong một cơn nhập định thâm sâu. Thân mình bà yên lặng như pho tượng, bà đã quay trở về cõi giới vô hình huyền dịu xa xăm. Đôi mắt đẹp của bà lại trở nên mờ đục, không còn trụ vào ngoại cảnh nên coi như đã hết tinh thần. Đó là hiện tượng vẫn thường xảy ra khi các nhà hiền giả rút lui tâm thức ra khỏi xác phàm vật chất, chừng đó nó chỉ còn là một cái xác không hồn. Chúng tôi ngồi bên cạnh nhau suốt một giờ trong cơn đại định của nữ thánh. Kế đó Mẹ An Lạc xả thiền để trở về trần giới với một nụ cười vui vẻ. Tôi nói:

- Thưa Mẹ An Lạc, xin Mẹ hãy cùng tôi bước ra ngoài vườn để bạn Richard chụp vài tấm ảnh kỷ niệm.

- Tôi đồng ý. Ý muốn của đại đức cũng là ý muốn của tôi.

Đôi mắt của nữ thánh lại phục hồi sinh khí với vẻ đẹp thiêng liêng bất diệt khi bà đứng yên cho chúng tôi chụp ảnh. Đến giờ nhập tiệc. Mẹ An Lạc ngồi xếp bằng trên một tấm nệm vuông, có một nữ đệ tử ngồi bên cạnh để đút cơm cho bà. Như một đứa trẻ nhỏ ngoan ngoãn, nữ thánh nhai nuốt thức ăn do vịđệ tử cầm đưa lên tận miệng. Người ta thấy rõ là Mẹ An Lạc không hề biết có mùi vị khác biệt giữa món rau đậu xào carry với món bánh sữa tráng miệng!

Chiều đến, nữ thánh cùng với các môn đệ từ giã chúng tôi giữa hai hàng thiếu nhi tiễn đưa phái đoàn bằng những cánh hoa hường tung bay rãi rác như mưa, trong khi Mẹ An Lạc đưa tay ban ân huệ cho bọn trẻ. Gương mặt chúng huân hoan chói rạng tình thương mà vị nữ thánh đã làm khơi động trong lòng chúng một cách dễ dàng.

Dẹp bỏ mọi thứ tình cảm luyến ái thấp kém của phàm ngã, Mẹ An Lạc đã đặt tròn niềm chung thủy trung kiên nơi Thượng Đế. Không phải bằng sự suy luận, phân tách triết lý của các nhà học giả, mà chỉ bằng một đức tin vững chắc, vị nữ thánh hồn nhiên như trẻ thơ đã giải quyết xong bài toán khó khăn bí hiểm của đời người, là thực hiện sự hợp nhất với Thượng Đế.

Chương 14
Nữ Thánh Giri Bala

Richard vừa cầm tay lái vừa day đầu qua hỏi tôi. "Thưa đại đức, chúng ta định đi đâu sáng nay?"

- Hôm nay, chúng tôi đến viếng một kỳ quan thứ tám của thế giới: một vị nữ tu chỉ sống bằng khí trời!

- Lại một kỳ quan nữa về khoa học tuyệt thực, sau vị nữ thánh Therese Neumann!

Bạn Richard vừa cười vừa đạp ga cho xe chạy tăng thêm tốc lực. Y cảm thấy hứng khởi để có việc viết thêm một mục hấp dẫn trong tập Du Ký của y.

Hôm nay chúng tôi khởi hành từ sáng sớm, trước khi mặt trời mọc. Ngoài ra bạn Richard và tôi, còn có thêm ba người bạn Ấn Độ cùng đi theo trong nhóm. Bạn tôi thắng bớt ga vì trên đường lộ đã có những người nông phu ngồi trên những chiếc xe hai bánh do những con bò lê chân kéo đi một cách chậm chạp.

- Xin đại đức cho biết thêm vài điều về vị nữ tu này? - Nữ Thánh tên gọi là Giri Bala. Tôi đã nghe nói về bà ấy cách đây đã lâu, do một người bạn tên là Nundy. Xưa kia y thường đến nhà tôi ở đường Gurpar để dạy học cho em tôi. Y cho biết rằng Giri Bala áp dụng một bí thuật Yoga để sống mà không cần ăn uống chi cả. Hồi đó y ở gần bên nhà bà tại khu Nawabganj gần Ichapur, ở miền bắc tỉnh Gengale, nên y có thể theo dõi hiện tượng lạ lùng này một cách thường xuyên đều đặn mỗi ngày, và y không hề thấy bà ăn uống gì một lần nào. Vô cùng ngạc nhiên y bèn đến yết kiến vị quốc vương xứ Burdwan và yêu cầu vị này hãy cho mở một cuộc điều tra hư thực. Nghe câu chuyện kỳ dị, vị quốc vương bèn cho mời vị nữ tu

đến tư dinh của ông để vấn an về tình trạng của bà. Bà chịu cho họ làm một cuộc trắc nghiệm và sống ở tư dinh ấy trong hai tháng, tuyệt đối không dùng đồ vật thực, sau đó bà trở lại tư dinh cũng không ăn uống gì trong một thời gian hai mươi ngày, và còn trở lại một lần nữa để trắc nghiệm lần thứ ba suốt mười lăm ngày. Vị quốc vương đã cho Nundy biết rằng ba cuộc thí nghiệm tỉ mỉ rành mạch đó đã thuyết phục ông ta không còn nghi ngờ gì nữa về trạng thái tuyệt thực hoàn toàn của vị nữ thánh.

Tôi nói tiếp:

-Câu chuyện này do Nundy kể lại đã nằm trong trí tôi trên hai mươi ba năm nay. Trong khi lưu trú bên Mỹ, đôi khi tôi cũng tự hỏi không biết dòng thời gian sẽ nuốt chửng mất vị thánh này chăng trước khi tôi có dịp gặp bà. Bây giờ chắc hẳn bà đã già lắm. Thậm chí tôi cũng không biết bà ở đâu, và còn sống hay không. Nhưng trong vài giờ nữa, chúng tôi sẽ đến Purulia, là nơi cư ngụ của người em trai bà.

Độ mười rưỡi sáng, chúng tôi đã ngồi nói chuyện với người em trai vị nữ thánh là ông Lambodar Dey, một luật sư tại Purulia.

- Phải, bà chị tôi vẫn còn sống. Đôi khi bà ở đây với tôi, nhưng hiện nay bà ở tại nhà chung của gia đình chúng tôi tại Biur. Nếu quý vịđến đó, ắt sẽ được bà vui lòng đón tiếp. Nay bà đã gần bảy mươi tuổi, nhưng vẫn còn khỏe mạnh.

- Thưa luật sư, xin ông cho biết có phải thật là bà không ăn uống gì phải không?

Tôi vừa hỏi vừa nhìn thẳng vào cặp mắt ông.

- Quả thật vậy. Trên năm chục năm nay, tôi không hề thấy bà ăn gì cả. Dù cho ngày tận thế đến thình lình tôi cũng sẽ không ngạc nhiên bằng nếu tôi nhìn thấy chị tôi đưa thức ăn vào miệng!

Chúng tôi bật cười lớn về câu nói đó. Vị luật sư nói tiếp:

- Gili Bala không hề tìm nơi vắng vẻ ẩn độn để công phu hành

pháp. Bà vẫn sống chung với gia đình, bạn hữu suốt cả đời. Bây giờ họ đã quen với trạng thái kỳ dị lạ thường của bà. Họ sẽ ngạc nhiên biết bao nếu thình lình họ thấy bà chị tôi ăn bất cứ một thứ gì!

Sự thành thật của người em trai vị nữ thánh quả là hiển nhiên, không thể nghi ngờ. Nhóm chúng tôi từ giã y, và lên đường đến Biur sau khi dùng ăn trưa tại môt quán cơm bên đường. Chúng tôi đã trải qua một chuyến đi vất vả nhọc nhằn với bao nhiêu đoạn đường khó khăn xuyên qua những khu rừng rậm, đầy những chướng ngại, hầm hố, lên đèo, xuống dốc. Có khi, chiếc xe Ford của chúng tôi phải lội xuống những bãi sình lầy, nước ngập lút bánh xe, hoặc nằm ụ giữa đường vì bị ngăn chận bởi những mô đất, gò đống ngổn ngang. Những lúc đó, chúng tôi phải xuống xe đi bộ, kêu gọi dân làng quanh vùng đem xuổng cuốc đến san bằng các chướng ngại vật để cho xe đi qua. Có khi phải ráp nhau lại ở phía sau xe, để môt mình anh tài xế điều khiển tay bánh và tiếp sức đẩy cho xe lướt tới. Chiếc xe của chúng tôi có lẽ là xe hơi đầu tiên đi trên những con lộ này, xưa nay chỉ có những chiếc xe bò mộc mạc của đồng quê sử dụng mà thôi.

Bạn Richard viết trong tập Du Ký của ông như sau:

"Khi gần đến nơi, chúng tôi cảm thấy thoải mái nhẹ nhàng sau một chuyến du hành đầy cam go, gian khổ vì phải vật lộn tranh thủ từng tấc đất trên con đường dài trong một vùng nội địa hẻo lánh xa xôi chưa từng được tiếp xúc với nền văn minh tiến bộ của thời đại."

"Nhà chung của gia đình nữ thánh Giri Bala là một ngôi nhà gạch hai tầng, quét vôi trắng, có vẻ cũ kỹ, nhô lên giữa những chòi tranh của dân làng chen chúc nhau ở chung quanh. Chúng tôi hồi hộp chờ mong trong sự vui mừng khi đứng ngoài hàng ba với những cánh cửa mở rộng trước nhà vị nữ tu không hề biết đói. Dân làng thấy chúng tôi đến bằng một chiếc xe hơi kiểu tối tân, bị kích thích óc tò mò nên trố mắt nhìn một cách vô cùng ngạc nhiên dường như chúng

tôi là người đến từ một thế giới khác!”
“Không bao lâu, một bóng người nhỏ thó đã xuất hiện trên ngưỡng cửa: đó là thánh nữ Giri Bala! Bà vận một chiếc sari bằng tơ nội hóa, vấn chung quanh thân mình với một góc tréo phủ lên đầu như một tấm voan theo cách phục sức đơn giản của người phụ nữ Ấn Độ miền quê. Bà tiến tới bằng những bước chân nhẹ nhàng khiêm tốn, và liếc nhìn chúng tôi bằng cặp mắt do dự che khuất dưới bóng tối của tấm vải mỏng phủ lên đầu. Chúng tôi đã cảm thấy mến thương cái gương mặt trầm lặng và đầy hảo ý của bà, nó biểu lộ một sự giác ngộ bên trong, hoàn toàn thoát ly khỏi mọi sự ô nhiễm của những dục vọng trần gian phàm tục.”
“Bà vui lòng để cho chúng tôi chụp ảnh và quay phim. Bà kiên nhẫn chịu đựng mọi động tác điều chỉnh tư thế và điều chỉnh ánh sáng theo kỹ thuật điện ảnh của chúng tôi. Sau cùng, chúng tôi đã có thể lưu niệm cho hậu thế nhiều bức ảnh của người đàn bà độc nhất trên thế giới không hề ăn uống gì đã trên năm chục năm nay. Bà chiếm kỷ lục về hiện tượng này, trên cả thánh nữ Therese Nuemann đã tuyệt thực từ năm 1923, (tức là mới có mười ba năm...) Đứng trước chúng tôi, Giri Bala có nét mặt hiền thục của một vị từ mẫu, toàn thân bà toát ra một sự bằng an hiếm có, một tác phong nghiêm túc, đơn sơ, với cặp môi đầy đặn trong lành như trẻ thơ, một sống mũi thanh bai đầy nữ tính, cặp mắt tinh anh chiếu sáng và một nụ cười hồn nhiên, vô tội.”
Những cảm tưởng của bạn Richard về vị nữ thánh Giri Bala cũng giống như của tôi, một hào quang tâm linh bao phủ lấy thân hình bà giống như cái ‘voan’ mỏng bằng tơ bà phủ lên đầu. Bà cúi đầu làm lễ trước mắt chúng tôi theo phong tục lễ nghi của một vị cư sĩ đối với một tăng lữ xuất gia. Cốt cách lịch sự đơn giản và một nụ cười hồn nhiên của bà dành cho chúng tôi một sự tiếp đón ngọt ngào thân mật hơn là những lời chải chuốt hoa mỹ, làm cho chúng tôi quên

hẳn chuyến đi vất vả gian lao, cực khổ trước khi đến đây.
Vị nữ thánh ngồi xếp bằng ngoài bằng ba trên sàn gạch. Tuy đã cao tuổi và mang những dấu vết của sự già nua, bà không có vẻ nhăn nheo hốc hác, màu da bánh mật trên gương mặt bà vẫn tươi sáng và lành mạnh.
- Thưa mẹ, Tôi nói bằng tiếng thổ ngữ Bengali, tôi đã từng ước mong có cuộc hành hương này từ trên hai mươi lăm năm nay! Nundy tiên sinh đã kể cho tôi nghe về cuộc đời thánh hóa của Mẹ.
Bà gật đầu nhìn nhận:
- À, đó là người láng giềng của tôi ở khu Nawabganj.
- Trong thời gian đó, tôi đã vượt biển đi nhiều nơi, nhưng vẫn không bao giờ quên ý định có ngày sẽ đến viếng thăm mẹ. Cuộc đời thánh hóa mà Mẹ đang sống trong âm thầm lặng lẽ cần phải được biểu dương cho thế giới biết, khi mà người thế gian từ lâu nay đã quên mất rằng nguồn sống thiêng liêng vốn là thức ăn bồi dưỡng tinh thần của mình.
Nữ thánh ngước mắt nhìn lên trong một phút, vừa nở một nụ cười hoan lạc. Bà trả lời một cách khiêm tốn:
- Đại đức biết hết!
Tôi vui mừng mà thấy bà không bất mãn vì câu nói của tôi, vì các tu sĩ ẩn dật thường không thích việc phô trương quảng cáo. Họ chỉ muốn tu luyện trong âm thầm lặng lẽ, và khi thời giờ đã điểm, thì một tiếng gọi bên trong mới khiến họ phô bày cuộc đời họ một cách công khai để giúp nguồn cảm hứng cho những tâm hồn khát khao Đạo lý.
Tôi nói tiếp:
- Thưa Mẹ, xin Mẹ thứ lỗi cho nếu tôi làm phiền rộn Mẹ quá nhiều câu hỏi. Xin Mẹ chỉ trả lời những câu nào tùy theo ý thích của Mẹ thôi, tôi cũng sẽ hiểu luôn cả sự im lặng của Mẹ nữa.
- Tôi vui lòng trả lời, nếu một người tầm thường như tôi có thể đưa

ra những lời giải đáp thỏa đáng.
- Ồ,không, không phải tầm thường! Tôi thành thật đính chánh. Mẹ là một đại linh căn.
- Tôi là kẻ tôi tớ hèn mọn của tất cả mọi người, Bà nói, tôi thích làm bếp, nấu nướng và dọn ăn cho kẻ khác.
Tôi nghĩ đó là một trò tiêu khiển lạ lùng đối với một vị tu sĩ tuyệt thực!
- Thưa Mẹ, tôi muốn được nghe chính miệng Mẹ nói ra: có phải thật là Mẹ sống mà không cần ăn uống gì?
- Quả thật như vậy. Nữ thánh im lặng trong một lúc, dường như để nhớ lại việc cũ, và nói tiếp: Từ năm tôi mười hai tuổi bốn tháng cho đến nay tôi được sáu mươi tám tuổi, tức là trong thời gian trên năm mươi sáu năm, tôi không hề ăn uống gì cả.
- Có bao giờ Mẹ cảm thấy thèm ăn không?
- Nếu tôi thèm ăn, thì tôi đã ăn rồi.
Câu trả lời tuy giản dị đơn sơ, nhưng nó hàm chứa một chân lý bất diệt mà thế gian vẫn biết quá rõ với cái vòng lẩn quẩn ba bữa ăn mỗi ngày!
- Nhưng Mẹ vẫn ăn một cái gì!
Tôi nói một cách quả quyết.
- Lẽ tất nhiên!
Nụ cười nở trên môi cho thấy bà đã hiểu rất mau.
- Chất ăn dinh dưỡng của Mẹ là do những tinh lực trong không khí và ánh nắng mặt trời, và do vũ trụ lực tiếp diễn vào thân thể Mẹ xuyên qua bộ thần kinh tủy não.
- Đại đức biết rõ.
Bà lại biểu đồng tình một lần nữa một cách nhẹ nhàng êm ái.
- Thưa Mẹ, xin Mẹ nói cho biết về cuộc đời của Mẹ. Điều này sẽ có tác dụng xâu xa đối với xứ Ấn Độ cũng như đối với các bạn Đạo ở hải ngoại.

Giri Bala nói với một giọng trầm và rắn rỏi:
- Cũng được, nếu Đại đức muốn. Tôi sinh trưởng ở vùng này. Thời thơ ấu của tôi không có gì đáng kể, trừ ra việc này, là tôi có tật háu đói và ăn nhiều. Năm lên chín tuổi, tôi đã làm lễ đính hôn. Mẹ tôi thường cảnh cáo tôi: "Này con, con phải tập chế ngự thói tham ăn. Sau này khi con về nhà chồng, người ta sẽ nghĩ thế nào nếu con chỉ ăn với uống suốt ngày?"
Điều này mẹ tôi tiên liệu trước, thật sự đã xảy ra. Tôi về nhà chồng ở khu Nawabganj năm tôi mười hai tuổi. Mẹ chồng tôi quở mắng tôi suốt ngày vì tật háu đói và tham ăn. Tuy nhiên, những cơn thịnh nộ của bà lại là một ân huệ trá hình, vì nó làm thức động những khuynh hướng tâm linh tiềm tàng của tôi. Một hôm bà ấy châm biếm tôi một cách thật nặng nề. Bị chạm tự ái đến mức cùng tột, tôi bèn nói: "Con sẽ cho mẹ thấy rằng con sẽ không bao giờ động đến đồ vật thực nữa bất cứ ngày nào con còn sống."
Mẹ chồng tôi cười nhạo báng: "Mầy làm sao sống mà không ăn, trong khi mày không thể sống mà không ăn tục?"
Câu hỏi đó thật không thể trả lời!
Tuy nhiên một quyết định sắt thép đã ngự trong lòng tôi. Tôi đi ra một nơi vắng vẻ và cầu nguyện Thượng Đế:
- Lạy đấng Chí Tôn, xin Ngài hãy chuyển đến cho con một danh sư có thể dạy con phương pháp sống bằng ánh sáng của Ngài thay bằng đồ vật thực.
Một cơn say sưa ngây ngất xâm chiếm lấy tôi. Tôi bèn đi thẳng đến những bậc thềm đá trên bờ sông Hằng. Dọc đường, tôi gặp vị tư tế của gia đình bên chồng tôi. Tôi nói:
- Thưa Đại đức, xin ngài hãy tôi làm cách nào sống mà không cần ăn.
Ông ta nhìn tôi chăm chú mà không đáp. Sau cùng ông ta nói bằng một giọng an ủi: "Hỡi con, chiều nay con hãy tới đền, tôi sẽ làm

một cuộc lễ Vệ Đà đặc biệt cho con."
Câu trả lời mơ hồ đó không làm tôi thỏa mãn. Tôi tiếp tục đi bên bờ sông. Mặt trời ban mai phản ảnh trên giòng nước chảy lờ đờ. Tôi xuống tắm dưới sông Hằng, cơ hồ như người ta làm nghi thức tẩy trần để chuẩn bị một cuộc lễ nhập Đạo. Khi tôi bước lên bờ, thì một vị danh sư xuất hiện trước mặt tôi giữa lúc thanh thiên bạch nhật.
- Con hỡi, người nói bằng một giọng đầy nhân từ ưu ái. Ta là vị minh sư do Thượng Đế gửi đến để thể hiện lời cầu xin khẩn thiết của con. Kể từ hôm nay, con sẽ sống bằng khí Tiên Thiên của càn khôn vũ trụ, những nguyên tử trong thể xác của con sẽ được tiếp nạp sinh khí bởi nguồn sống vô cùng trong Trời Đất.
Nữ thánh lại rơi vào một cơn im lặng. Thừa dịp đó, tôi lấy cây bút và tập giấy trên tay bạn Richard và dịch ra Anh ngữ vài điểm trong câu chuyện cho y được hiểu.
Nữ thánh lại tiếp tục nói với một giọng rất thấp.
- Bực thềm đá trên bờ sông đã vắng người, nhưng sư phụ tôi phóng ra chung quanh chúng tôi một vòng hào quang bao phủ để bảo vệ chúng tôi khỏi bị những kẻ đến sau có thể làm quấy rầy. Người truyền cho tôi một bí thuật Kriya Yoga làm cho xác thân khỏi cần dinh dưỡng bằng đồ ăn phàm tục. Bí thuật ấy gồm có việc sử dụng một loại chân ngôn thần chú và một phép khí công rất khó thực hành đối với người thường. Ngoài ra, không phải dùng đến thuốc men hay phương huật nào khác.
Đáp lại những câu hỏi của tôi, nữ thánh Giri Bala cho biết thêm:
- Tôi không sinh sản một lần nào và đã trở thành một góa phụ từ lâu. Tôi ngủ rất ít, vì ngủ hay thức không khác gì đối với tôi. Ban đêm tôi ngồi thiền, và làm công việc nhà lúc ban ngày. Tôi không cảm thấy khác biệt nhiều, khi tiết trời thay đổi từ mùa này sang mùa khác. Tôi không hề đau ốm một trận nào, cũng không hề đau

vặt. Đôi khi rủi ro bị thương tích, tôi chỉ cảm thấy đau ít thôi. Tôi không hề có những sự bài tiết của cơ thể như người thường (đường đại tiểu tiện và đường kinh đều ngưng bặt.) Tôi có thể kiểm chế những động tác của quả tim và hơi thở. Trong những cơn linh ảnh, tôi thường thấy xuất hiện sư phụ tôi và những đấng cao cả khác.

- Thưa Mẹ, sao Mẹ không truyền pháp môn nhịn ăn này lại cho những người khác?

Tôi nghĩ đến hàng triệu người đói khát trên thế giới, nhưng hy vọng của tôi liền tiêu tan như mây khói.

Nữ thánh lắc đầu nói:

- Không được đâu. Sư phụ tôi tuyệt đối ngăn cấm tôi tiết lộ điều bí mật ấy. Người không muốn thọc gậy vào bánh xe vận chuyển của Cơ Trời Máy Tạo. Giới nông dân địa chủ sẽ không cám ơn tôi nếu tôi dạy cho nhiều người biết cách mà sống mà không cần ăn! Những trái cây ngon ngọt sẽ rụng rơi bừa bãi khắp nơi mà không ai thèm sờ mó đến. Những tai họa đói kém, nghèo khổ, bệnh tật, dường như là những ngọn roi vọt của nghiệp quả thúc đẩy con người đi tìm ý nghĩa thật sự của cuộc đời.

- Thưa Mẹ, tại sao Ơn Trên lại chọn Mẹ làm trường hợp đơn độc, duy nhất của một người sống không cần ăn? Như vậy là có nghĩa gì?

Gương mặt nữ thánh sáng ngời một điểm minh triết:

- Để chứng minh rằng con người vốn là Tinh Thần. Để chứng tỏ rằng bằng cách đi trên con đường tiến hóa tâm linh, con người có thể sống bằng Ánh Sáng Vô Cùng thay vì bằng đồ vật thực.

Nữ thánh bèn đắm chìm trong một cơn thiền định thâm sâu, cái nhìn của bà hướng vào bên trong, đôi mắt tinh anh đã trở lên vắng lặng hư không. Bà thốt ra một tiếng thở dài, báo hiệu cơn nhập định sắp đến. Trong một lúc, bà đã lọt vào cõi giới diệu huyền đầy an lạc.

Bóng tối của một hoàng hôn vùng nhiệt đới sụp xuống rất mau. Ánh đèn dầu đã chiếu leo lét trong các chòi tranh.
Những con đom đóm bay lượn khắp nơi và những chiếc đèn dầu lấp loáng từ đằng xa cùng phối hợp thành một cảnh tượng lạ kỳ trong đêm tối. Đã đến giờ phút từ biệt đầy luyến tiếc. Tôi nói khi vị nữ thánh đã xả thiền trở về cõi tục:
- Thưa Mẹ, tôi muốn giữ một kỷ vật của Mẹ để lưu niệm. Xin Mẹ hãy xé cho tôi một mảnh vải vụn nào đó cũng được.
Nữ thánh đứng dậy bước vào nhà trong và trở ra với một cái khăn lụa Ba Nại La.
Bà cầm khăn đưa cho tôi và thình lình sụp xuống đất làm lễ trước khi chia tay. Tôi cũng nghiêng mình đáp lễ, nói với tấm lòng tôn kính:
- Thưa Mẹ, Mẹ hãy để tôi đảnh lễ Mẹ!

Chương 15 (Chương kết)
Sư Phụ Từ Trần Và Phục Sinh

Không hề quên lời yêu cầu của Sư Phụ tôi về việc viết lại tiểu sự của đức Lahiri Mahasaya. Trong thời gian tôi ở Ấn Độ, tôi không bỏ qua cơ hội nào để tiếp xúc với những vịđệ tử của ngài. Tôi ghi chép những tài liệu thu thập được và lập thành những tập hồ sơ dầy cộm, tôi kiểm chứng lại các sự việc, ngày tháng, và lượm lặt những hình ảnh, thơ từ cũ cùng nhiều tài liệu văn kiện khác. Những tập hồ sơ quá dầy, và tôi đã nhìn thấy trước với sự e ngại rằng công việc soạn thảo đòi hỏi rất nhiều công phu khó nhọc. Tôi bèn cầu nguyện ơn trên cho tôi đủ sức đảm nhiệm vai trò làm người viết tiểu sử của đức Tôn Sư cao cả. Nhiều vịđệ tử e ngại rằng trong một bản văn kiện chép lại, hình ảnh của Tôn Sư có thể bị giảm thiểu hay bóp méo. Một vịđệ tử nói:

- Ngôn ngữ văn từ không đủ diễn tả cuộc đời của một bậc thánh nhân.

Những đệ tử thân tín khác cũng muốn chôn chặt trong đáy lòng những kỷ niệm về vị Tôn Sư của họ. Tuy vậy, trung thành với lời tiên tri của Lahiri Mahasaya về việc chép tiểu sử của ngài, tôi không từ bỏ một cố gắng nào để thu thập những tài liệu từng chi tiết nhỏ nhặt về cuộc đời của ngài.

Ở Brindaban, tu sĩ Keshaha tiếp đón chúng tôi một cách nồng hậu tại đạo viện của người, một ngôi đền kiến trúc đồ sộ bằng gạch có vườn hoa rất đẹp chung quanh. Tu sĩ đã gần chín mươi tuổi nhưng vẫn còn tráng kiện đầy đủ sức khỏe. Râu tóc dài và trắng như tuyết, đôi mắt tinh anh vui vẻ, tu sĩ giống như một vị tộc trưởng

thời xưa. Tôi cho tu sĩ biết ý định của tôi là sẽ nhắc đến tên người trong một quyển sách mà tôi sắp viết nói về các bậc danh sư Ấn Độ.
- Xin đại đức kể cho nghe vài điều về cuộc đời của ngài.
Tôi cố gây cảm tình, vì những bậc tu sĩ cao niên thường ít khi hay nói chuyện. Tu sĩ có một cử chỉ rất khiêm tốn:
- Đời tôi ít có những sự biến cố thăng trầm. Tôi trải qua phần lớn cuộc đời trong những vùng hẻo lánh trên dãy Tuyết Sơn, và đi bộ từ hang này đến động khác. Tôi có trông nom một đạo viện nhỏ trong một thời gian ở gần Hardwar, giữa những rừng cây to lớn. Đó là một nơi lý tưởng, ít có khách viếng thăm vì vùng ấy có rất nhiều rắn hổ mang.
Tu sĩ nói xong bèn cười.
- Về sau, một trận lụt của sông Hằng làm sụp lở cuộc đất, cuốn trôi mất đi cả đạo viện lẫn cả các ổ rắn. Các đệ tử của tôi mới giúp tôi xây cất đạo viện Brindaban.
Một người trong nhóm chúng tôi hỏi tu sĩ làm cách nào để khỏi bị cọp trên dãy Tuyết Sơn làm hại. Tu sĩ lắc đầu:
- Người Yogi đạt tới một trình độ tâm linh khá cao không còn sợ bị loài thú dữ làm hại. Có một lần ở giữa rừng tôi tình cờ chạm trán với một con cọp. Tôi bèn kêu lên một tiếng vì ngạc nhiên thì con cọp đứng sựng lại và trở nên bất động như một pho tượng đá!
Tu sĩ Keshaba lại cười về chuyện kỷ niệm đó.
- Đôi khi tôi cũng rời khỏi chỗ trú ẩn để viếng thăm Sư Phụ tôi ở Bénarès. Người thường hay nói đùa về những chuyến đi ta bà của tôi trong những vùng núi non hẻo lánh. Có lần Sư Phụ nói với tôi:
- Con có mang ở dưới chân con những ấn chứng của sự phiêu lưu. Thầy cũng mừng vì dãy Tuyết Sơn cũng khá rộng lớn đối với con.
Tu sĩ Keshaba nói tiếp:
- Có nhiều lần Sư Phụ xuất hiện đến với tôi trong thể xác phàm,

bằng xương bằng thịt, dù là trước hay sau khi đã từ trần! Đối với Sư Phụ không có đỉnh núi cao tột nào mà ngài không thể đến được!

Hai giờ sau, tu sĩ Keshaba đưa chúng tôi vào phòng ăn. Tôi thốt ra một tiếng thở dài: "Lại một bữa tiệc thịnh soạn sắp dọn ra!" Từ khi trở về Ấn Độ đến nay chưa đầy một năm, tôi đã lên hơn hai chục kí lô! Tôi cũng không biết làm sao hơn vì thật là một điều vô lễ mà từ chối những món ăn cao lương mỹ vịđược nấu nướng đặc biệt để thết đãi tôi. Ở Ấn Độ, và không một nơi nào khác, than ôi! Lại có sự mâu thuẫn là: Một tu sĩ xuất gia có hình vóc mập mạp, nặng cân, lại được thiên hạ nhìn bằng cặp mắt kính nể!

Sau bữa tiệc, tu sĩ Keshaba nói riêng với tôi:
- Việc đại đức đến đây không phải là chuyện bất ngờ. Tôi có một thông điệp nhắn với đại đức.
Tôi lấy làm ngạc nhiên vì không ai có thể biết rằng tôi có ý định viếng thăm tu sĩ Keshaba. Tu sĩ nói tiếp:
- Hồi năm ngoái, tôi đang đi ngao du trên miền bắc dãy Tuyết sơn, gần Badrinarayan. Tôi đi lạc đường và tìm nơi trú ẩn trong một cái động lớn, động ấy hoang vắng, nhưng tôi thấy có một đống than hồng cháy âm ỉ dưới một lớp tro phủ lên trên, trong một lỗ trống dưới đất. Tôi tự hỏi không biết ai là người trong động đá này, tôi bèn ngồi gần bên đống lửa và nhìn về phía cửa hang.
Bỗng nhiên có tiếng gọi phía sau lưng tôi:
- Keshaba, ta rất vui vì con đã đến đây.
Tôi bèn quay đầu nhìn lại, thì lấy làm ngạc nhiên mà thấy đức Babaji! Đức Tôn sư cao cả đã hiện hình ra ở phía sau động đá. Tôi lấy làm hân hạnh mà được gặp ngài trở lại sau bao nhiêu năm xa cách, tôi bèn quỳ lạy dưới chân ngài. Đức Babaji bèn giải thích:
- Ta gọi con đến đây. Bởi đó, con mới đi lạc đường và tìm nơi trú ẩn

nơi động đá này, là chỗ tạm thời của ta. Bao nhiêu thời gian đã trôi qua kể từ khi chúng ta gặp nhau lần trước và ta rất vui mà gặp con trở lại.
Tôn Sư bất tử ban ân huệ cho tôi và nói thêm:
- Đây là thông điệp mà ta muốn nhắn gửi với Yogananda, y sẽ đến thăm con khi y trở về Ấn Độ. Y sẽ bận rộn rất nhiều việc liên quan đến Sư Phụ y và những đệ tử còn sống của Lahiri Mahasaya. Bởi vậy, con hãy nhắn với y rằng ta sẽ không gặp y lần này như y đang nhiệt thành mong ước, mà sẽ gặp y vào một dịp khác.

Tôi lấy làm vô cùng cảm động mà nhận được lời hứa hẹn của đức Babaji do tu sĩ Keshaba chuyển đạt cho tôi. Sự thất vọng của tôi liền tiêu tan, tôi không còn cảm thấy bâng khuâng vì đức Babaji không xuất hiện tại thánh lễ Kumbha Mela như Sư Phụ tôi đã nói trước.

Nhóm chúng tôi ngủ đêm tại đạo viện để sáng ngày hôm sau lên đường đến Calcutta. Vài ngày sau đó, khi về đến Calcutta, tôi rất buồn mà được biết Sư Phụ tôi đã rời khỏi đạo viện Serampore để đi Puri, cách đó độ ba trăm dặm về phía nam.

"Hãy đến Puri ngay lập tức." Bức điện tín đó do một đệ tử Puri gửi ngày 8 tháng 3 năm ấy cho một đệ tử khác của Sư Phụ ở Calcutta. Khi tôi được biết về bức điện tín đó, hoảng kinh, tôi bèn quỳ xuống cầu nguyện Thượng Đế hãy cứu sống cho Sư Phụ tôi. Khi tôi sắp sửa rời khỏi nhà để đi ra ga xe lửa, tôi nghe một tiếng nói từ bên trong nội tâm:
- Con đừng đi Puri chiều nay. Lời cầu nguyện của con không được đáp ứng.
Tôi buồn thảm vô cùng, bèn thốt lên mấy lời:

- Ôi Thượng Đế! Ngài không muốn cho con đi Puri bởi vì Ngài bác bỏ lời cầu nguyện của con xin cho Sư Phụ được sống. Nếu vậy, cầu xin Sư Phụ con rời khỏi cõi trần này để theo đuổi một định mệnh cao cả hơn, nhân danh Ngài!
Tuân theo mật lịnh từ Chân Ngã của tôi vọng ra, tôi không đi Puri chiều hôm ấy.

Chiều hôm sau, tôi đi ra nhà ga. Dọc đường tôi thấy một đám mây đen như mực bao phủ khắp nền trời. Sau đó, trong khi chuyến xe lửa chạy về phía Puri, tôi thấy một linh ảnh Sư Phụ đang ngồi, nét mặt nghiêm trọng lạ thường, với một ánh hào quang rất sáng chói bên cạnh người.
- Phải chăng thế là hết?
Tôi vừa hỏi, vừa chắp hai tay lên trong một cử chỉ van lơn.
Sư Phụ gật đầu, rồi cái linh ảnh tan biến dần.
Chiều hôm sau, tôi bước lên nhà ga Puri, và chấp nhận việc đã rồi. Thình lình, một người lạ mặt bước đến gần tôi.
- Đại đức biết Tôn Sư đã mất hay chưa?
Nói xong, y liền đi ngay, không nói thêm gì nữa. Tôi không hề biết y là ai, và do bởi đâu đã tìm thấy tôi.
Tâm thần bấn loạn, tôi dựa vào tường và hiểu rằng Sư Phụ tôi muốn loan báo cho tôi biết tin chẳng lành đó bằng đủ mọi cách. Về đến đạo viện, tôi gần như muốn xỉu. Tiếng nói nội tâm lại như nhắc nhở tôi: "Con hãy bình tĩnh lại, và giữ vững tinh thần."

Tôi bước vào phòng, nơi đó tử thi đã lạnh của Sư Phụ đặt ngồi theo tư thế liên hoa, vẫn còn vẻ tươi như hồi còn sống. Ít lâu trước khi từ trần, Sư Phụ đã lên cơn sốt, nhưng một ngày trước khi viện tịch, người có vẻ hoàn toàn bình phục. Nhìn thi thể Sư Phụ lúc ấy, không ai ngờ rằng người đã mất. Da vẫn mịn màng, bóng láng,

nhưng nét mặt biểu lộ rõ sự an khang khôn tả. Sư Phụ đã bỏ xác hoàn toàn ý thức vào giờ đã điểm, khi Thượng Đế gọi người trở về. Tôi kêu trong cơn thất vọng:
- Vị Thánh Sư của tỉnh Bengale không còn nữa!

Ngày 10 tháng 3, tôi đứng ra điều khiển lễ tống táng. Thi hài Sư Phụ được đem mai táng theo nghi lễ cổ truyền của dòng tu Swami. (Theo phong tục Ấn Độ, tục hỏa táng áp dụng cho tất cả mọi người, trừ ra những trường hợp rất hiếm mà những vị tu sĩ, đạo sĩ chân tu đắc Đạo có thể đem mai táng sau khi chết, vì thi thể các viấy được coi như đủ tinh luyện bằng ngọn lửa minh triết, không cần phải thiêu xác nữa.) Về sau, các đệ tử khắp nơi ở Ấn Độ đều tề tựu đến Puri để tưởng niệm Sư Phụ trong những cuộc lễ bốn mùa hằng năm.

Tôi trở về Calcutta. Hằng ngày tôi bận rộn với nhiều công việc: Thuyết pháp công cộng, lớp giảng Yoga, tiếp quan khách bằng hữu. Tuy vậy, tâm hồn tôi đã mang một vết thương sâu đậm sau khi Sư Phụ từ trần, và tôi tự hỏi:
- Bây giờ linh hồn Sư Phụ thiêng liêng tiêu diêu ở cõi nào?
Câu trả lời không thấy đến, nhưng lý trí của tôi thầm nhủ:
- Sư Phụ đã phản bổn hoàn nguyên và hợp nhất với Chân Như Đại Thể của vũ trụ, và đó là điều phúc lạc lớn nhất của người. Từ nay, người sống trong cõi Vô Cùng, là nơi mà sự chết không còn nữa.
Đồng thời, tình cảm của tôi lại than van:
- Từ nay, ngươi sẽ không còn gặp lại Sư phụ tại đạo viện cổ kính ở Serampore nữa. Ngươi sẽ không còn đưa bạn bè đến dưới chân Sư Phụ mà nói rằng: "Hãy nhìn xem, đó là bậc thánh sư minh triết của Ấn Độ!"
- Đức Krishna!

Linh ảnh huy hoàng của đức Krishna xuất hiện đến với tôi giữa một vầng hào quang sáng chói, khi tôi đang ngồi trong phòng khách sạn ở Bombay. Linh ảnh ấy xuất hiện trước đôi mắt kinh ngạc của tôi ngay trên nóc một ngôi biệt thự lớn ở trước mặt, khi tôi nhìn ra ngoài cửa sổ từng lầu ba.

Hình ảnh thiêng liêng ấy vừa mỉm cười vừa ra dấu như thiện cảm đối với tôi. Tôi đang tự hỏi về cái ý nghĩa của linh ảnh ấy, thì đức Krishna liền biến mất, sau khi đã ban ân huệ cho tôi. Trong lòng phấn khởi nhẹ nhàng, tôi cảm thấy linh ảnh này báo hiệu những biến cố quan trọng sắp tới về phương diện tâm linh.

Nhiều buổi thuyết pháp còn giữ tôi lại ở Bombay trong ít lâu, sau đó tôi sẽ trở về tỉnh Bengale.

Trong ngày 19 tháng 6, năm 1936, đúng một tuần sau cơn linh ảnh về đức Krishna, tôi đang tham thiền trong gian phòng khách sạn nói trên, thì một ánh sáng huyền ảo kéo tôi khỏi cơn tĩnh tọa. Khắp phòng đều biến thành một cảnh giới hư ảo, ánh sáng mặt trời bỗng nhiên biến thành một thứ ánh sang phi phàm. Giữa lúc đang say sưa ngây ngất, tôi nhìn thấy Sri Yukteswar xuất hiện trước mắt tôi, bằng xương bằng thịt:

- Hỡi con!

Sư Phụ nói với một giọng êm dịu, một nụ cười hiền hòa nở trên gương mặt phúc hậu như thiên thần.

Lần đầu tiên trong đời, tôi không quỳ xuống dưới chân Sư Phụ như mọi khi, mà tôi đưa hai tay ôm lấy người cứng. Sự bâng khuâng khắc khoải trong những tháng qua thật không có nghĩa gì so với niềm hạnh phúc vô biên của tôi trong lúc ấy.

- Bạch Sư Phụ kính yêu, tại sao Sư Phụ đã bỏ con?

Sự vui mừng quá trớn làm cho tôi nói đứt đoạn, rời rạc.

- Tại sao Sư Phụ lại để cho con đi dự Thánh Lễ Kumbha Mela? Con đã tự trách mình một cách cay đắng dường nào vì đã bỏ Sư

Phụ mà đi!
- Thầy không muốn làm trái ý con khi con đang hy vọng gặp đức Babaji ngay tại chỗ ngài đã xuất hiện đến với Thầy. Thầy chỉ bỏ con trong một lúc ngắn ngủi, phải chăng từ nay Thầy vẫn bên cạnh con mãi mãi!
- Nhưng phải có Sư Phụ thật chăng? Phải chăng Sư Phụ vẫn mang lấy cái thể xác bằng xương bằng thịt mà con đã chôn dưới lòng đất ở Puri?
- Phải, con hỡi, đây chính là Thầy. Đây là cái thể xác bằng máu thịt của Thầy. Nó vốn tinh anh và tế nhị đối với nhãn quang siêu đẳng của Thầy, nhưng đối với con, thì nó là một thể xác vật chất. Thầy, đã dùng những nguyên tử của vũ trụ để cấu tạo nên một thể xác hoàn toàn mới, giống như cái thể xác mộng ảo hư giả mà con đã chôn ơ Puri, dưới lòng đất lạnh của một thể xác mộng ảo. Thật vậy, Thầy đã hồi sinh, nhưng không phải trên cõi trần thế, mà trên một cõi giới thanh cao hơn, trên đó những nhân vật đều tiến hóa cao hơn nhân loại ở dưới trần. Con và những người thân yêu của con có ngày cũng sẽ thăng thiên lên cõi ấy và sum họp với Thầy.
Tôi nhìn Sư Phụ với lòng kính yêu khôn tả trong khi người nói cho tôi biết trạng thái của con người ở bên kia cửa Tử. Tôi nói:
- Bạch Sư Phụ mến yêu, thể xác của Sư Phụ bây giờ giống y như cái thể xác mà con đã khóc ơ đạo viện Puri.
- Phải đấy, thể xác mới của Thầy làm một bổn sao đúc y như khuôn khổ thể xác cũ. Thầy có thể tạo nó thành hình hay giải thể nó tan biến đi tùy ý muốn, và có thể làm lại như vậy thường xuyên là ở cõi trần. Khi giải thể, trong chớp mắt Thầy có thể di chuyển với tốc lực của ánh sáng từ bầu hành tinh này tới bầu hành tinh khác, từ cõi giới này đến cõi giới khác.
Sư Phụ mỉm cười nói tiếp:
- Tuy con thường di chuyển trong những ngày gần đây, Thầy vẫn

tìm lại con dễ dàng tại Bombay!
- Bạch Sư Phụ, cái chết của Sư phụ đã làm con đau khổ rất nhiều!
- Ta đã chết thật chăng? Thật là một điều vô lý!
Cặp mắt Sư Phụ chiếu lóng lánh tình thương và biểu lộ sự vui vẻ. Người lại nói thêm:
- Cõi thế gian là mộng ảo nên con chỉ nhìn thất cái có thể xác hư ảo của Thầy. Kế đó, con đã chôn cái xác đó, vốn là một vật hư giả mộng ảo. Bây giờ, cái thể xác bằng xương bằng thịt này, mà con đang quan sát và ôm chặt lấy nó, đã hồi sinh trên một cõi giới khác, cũng lại là một điều mộng ảo khác nữa. Một ngày kia, cái thể xác tinh anh này và cái cõi giới của nó, cả hai đều là mộng ảo, cũng tan biến đi mất vì tất cả chỉ là phù hoa giả tạm. Bất cứ ảo mộng nào cuối cùng cũng phải tan vỡ khi ta thức tỉnh. Yogananda con hỡi, con hãy biết phân biệt điều mộng ảo với điều chân thật!
Cái ý niệm về sự hồi sinh theo triết hệ Védanta đó làm cho tôi thán phục vô cùng. Tôi lấy làm hổ thẹn mà đã khóc Sư Phụ ở Puri, khi tôi nhìn thấy cái thể xác bất động của người. Từ nay tôi đã biết rằng Sư Phụ vẫn luôn luôn còn sống và thức tỉnh nơi Thượng Đế, đối với người thì kiếp sống vừa qua chỉ là tạm thời, cũng như sự hồi sinh của người trong lúc hiện tại, và tất cả những trạng thái đó đều là những đối tượng trong vòng ảo ảnh của vũ trụ. Sư Phụ nói tiếp:
- Bây giờ, Yogananda con hỡi, con đã biết sự thật về sự sinh tử, và hồi sinh của Thầy. Từ nay con đừng khóc than vì Thầy nữa, mà hãy báo tin về sự phục sinh của Thầy cho mọi người biết. Chừng đó, niềm hy vọng sẽ nhen nhúm trở lại trong lòng thế gian đau khổ, còn mê muội trong vòng vô minh hắc ám, mà sự chết vẫn thường làm cho họ sợ sệt!
- Bạch Sư Phụ, con sẽ hứng khởi xiết bao mà chia sẽ với toàn thể thế gian cái niềm vui về sự phục sinh đó!
Sri Yuteswar còn nói cho tôi biết nhiều điều huyền bí khác nữa mà

tôi không thể tiết lộ nơi đây. Trong khoảng hai tiếng đồng hồ người xuất hiện đến với tôi trong phòng khách sạn tại Bombay, người đã trả lời hết tất cả những câu hỏi của tôi. Nhiều lời tiên tri về tình hình thế giới đã được thực hiện.

- Bây giờ, hỡi con yêu quý, Thầy phải từ giã con!

Tôi cảm thất Sư Phụ từ từ thoát khỏi cái vòng tay ôm chặt của tôi. Giọng nói của Sư Phụ vang rền, gây nên một tiếng vọng lại từ trong nội tâm của tôi.

- Mỗi khi con đắm chìm trong cơn đại định, nhập thiền, và con kêu đến Thầy, Thầy sẽ ở bên cạnh con bằng sương bằng thịt, cũng như hôm nay!

Vừa nói dứt lời hứa hẹn thiêng liêng đó, Sư Phụ đã biến mất.

Sự buồn thảm vì chia ly nay đã tiêu tan. Sự đau xót bị thương vì cái chết của Sư Phụ, nó làm cho tôi mất sự bằng an trong nội tâm, từ nay không còn nữa. Một niềm phúc lạc triền miên không dứt, tràn ngập hồn tôi làm cho tôi say sưa ngây ngất. Những tư tưởng và cảm nghĩ trong lành, tinh khiết nhất vẫn làm trong tiềm thức của tôi, nay đã có dịp thức động và buộc khởi trở lại do cuộc viếng thăm huyền diệu của Sư Phụ.

Trong chương nầy, tôi tuân lịnh Sư phụ để loan báo cho người thế gian biết cái tin về sự hồi của người, dẫu rằng việc ấy sẽ gặp phải sự thờ ơ lãnh đạm của thế hệ duy, không tin tưởng. Tuy nhiên, bản tính con người vốn không phải là thấp hèn, sa đọa. Trong tương lai sẽ có lúc một sự cố gắng vận dụng ý chí cũng đủ gây cho con người một sự thức động tâm linh, và cứu cánh sẽ thúc đẩy y bước vào đường giải thoát.

Mời bạn ghé thăm blog : Đào Tiểu Vũ để tải thêm nhiều ebook hơn nữa.


EBOOK
Free Downloads
http://daotieuvu.blogspot.com